SAO Y
Người ký: BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Email: bkhdt@mpi.gov.vn
Cơ quan: BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Thời gian ký: 16.11.2024 09:21:20 +07:00

Phụ lục II

BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức số lượng trang trại	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	002.N/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính, chính thức giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản	Năm	- Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Ước tính năm báo cáo - Ngày 30 tháng 11 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Chính thức năm báo cáo
3	003.H/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính cây hằng năm	Vụ, năm	- Vụ Đông Xuân: + Các tỉnh ĐBSCL: Ngày 18 tháng 3 năm báo cáo + Các tỉnh khác: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo - Vụ Hè Thu: Ngày 18 tháng 9 năm báo cáo - Vụ Thu Đông/Vụ 3 (cây lúa các tỉnh ĐBSCL): Ngày 18 tháng 11 năm báo cáo - Vụ mùa (không bao gồm lúa mùa của các tỉnh ĐBSCL): Ngày 18 tháng 11 năm báo cáo - Cả năm: Ngày 18 tháng 11 năm báo cáo
4	004.V/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức cây hằng năm	Vụ	- Vụ Đông (cây hằng năm khác của các tỉnh phía Bắc): Ngày 15 tháng 3 - Vụ Đông Xuân:

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
				+ Các tỉnh ĐBSCL: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo + Các tỉnh khác: Ngày 15 tháng 8 năm báo cáo - Vụ Hè Thu: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo - Vụ Thu Đông/Vụ 3 (các tỉnh ĐBSCL): Ngày 25 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo - Vụ mùa: + Các tỉnh vùng ĐBSCL Lúa của các tỉnh ĐBSCL: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo Các cây còn lại vùng ĐBSCL: Ngày 25 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo + Các tỉnh khác: Ngày 25 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.N/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức cây hằng năm	Năm	Ngày 25 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo
6	006.H/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính cây lâu năm	6 tháng, 9 tháng	- Ngày 18 tháng 6: Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo - Ngày 18 tháng 9: Ước tính 9 tháng đầu năm báo cáo
7	007.N/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính, sơ bộ cây lâu năm	Năm	Ngày 15 tháng 11: Báo cáo ước tính năm báo cáo Ngày 20 tháng 12: Báo cáo sơ bộ năm báo cáo
8	008.N/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức cây lâu năm	Năm	Ngày 25 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo
9	009.H/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính, sơ bộ tình hình chăn nuôi và sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào	6 tháng, năm	- Ngày 15 tháng 6: Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo - Ngày 15 tháng 8: Sơ bộ 6 tháng đầu năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
				- Ngày 15 tháng 11: Ước tính cả năm báo cáo
10	010.N/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức kết quả chăn nuôi và dịch vụ khai thác yến sào	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo
11	011.Q/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức số lượng và sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Quý	- Ngày 15 tháng 5: Quý I năm báo cáo - Ngày 12 tháng 11: Quý III năm báo cáo
12	012.H/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính trồng rừng và chăm sóc nuôi dưỡng rừng	6 tháng, năm	- Ngày 18 tháng 6: Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo - Ngày 18 tháng 11: Ước tính cả năm báo cáo
13	013.N/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức trồng rừng và chăm sóc nuôi dưỡng rừng	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
14	014.H/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính, khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác	6 tháng, năm	- Ngày 18 tháng 6: Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo - Ngày 18 tháng 11: Ước tính cả năm báo cáo
15	015.N/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
16	016.H/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính, chính thức tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa	6 tháng, năm	- Ngày 15 tháng 7: Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo - Ngày 15 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo: Chính thức năm báo cáo
17	017.H/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức tình hình cơ bản về khai thác thủy sản biển	6 tháng, năm	- Ngày 15 tháng 7: Chính thức 6 tháng đầu năm báo cáo - Ngày 15 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo: Chính thức năm báo cáo
18	018.N/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức sản lượng thủy sản	Năm	Ngày 15 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
19	019.T/BCC-NLTS	Báo cáo tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Tháng	Ngày 25 tháng báo cáo
20	020.Q/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính, sơ bộ sản lượng sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chủ yếu	Quý	- Ngày 22 tháng 3: Ước tính quý I năm báo cáo - Ngày 22 tháng 6: Ước tính quý II, sơ bộ quý I năm báo cáo - Ngày 22 tháng 9: Ước tính quý III, sơ bộ quý II năm báo cáo - Ngày 22 tháng 11: Ước tính quý IV, sơ bộ quý III năm báo cáo

QUY ĐỊNH CHUNG THỰC HIỆN BÁO CÁO THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Chế độ báo cáo thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản được áp dụng cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Nguồn số liệu để tính toán, tổng hợp dựa vào số liệu từ các cuộc điều tra thống kê lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cùng các nguồn số liệu khác được thu thập từ các cơ quan có liên quan. Phạm vi báo cáo thực hiện theo nguyên tắc thống kê theo lãnh thổ bao gồm: các doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương hoặc địa phương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố; các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các loại hình kinh tế ngoài Nhà nước (hợp tác xã hoặc tổ/đội sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, các doanh nghiệp tư nhân, hộ cá thể,...).

Chế độ báo cáo này gồm nhiều loại báo cáo khác nhau: Phân tổ theo loại số liệu gồm: báo cáo ước tính, báo cáo sơ bộ, báo cáo chính thức; phân tổ theo kỳ số liệu gồm: vụ, quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm. Các cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện đầy đủ nội dung và đúng theo thời gian quy định áp dụng với từng loại báo cáo.

2. Những phân tổ chung dùng trong chế độ báo cáo này thực hiện theo các văn bản pháp quy của Nhà nước được cập nhật mới nhất đến thời điểm báo cáo về phân ngành kinh tế, phân ngành sản phẩm, phân chia loại hình kinh tế, phân vùng kinh tế và các phân tổ khác.

3. Quy định về kỳ báo cáo: Tính theo năm dương lịch (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) đối với các kỳ báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm; tính theo năm nông lịch đối với các mùa vụ sản xuất nông nghiệp (vụ đông, vụ đông xuân, vụ hè thu, vụ thu đông và vụ mùa).

4. Quy định về cách ghi các nội dung của cột A (tên chỉ tiêu) và cột B (mã số) trong các biểu báo cáo như sau:

(i) Những dòng đã ghi tên chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ và mã số: Các địa phương không được thay đổi.

(ii) Những dòng để trống chưa ghi tên chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ và mã số:

Cột A: Các địa phương có thể ghi chi tiết những chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ có thu thập số liệu tại địa phương nhưng chưa ghi trong danh mục chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ tương ứng (nếu có nhu cầu). Lưu ý: Những sản phẩm bổ sung phải thuộc nhóm sản phẩm tương ứng. Ví dụ, sản phẩm được bổ sung trong nhóm "Rau lấy lá khác" là các loại rau chủ yếu trồng để lấy lá như xà lách, rau diếp, rau đay...; sản phẩm được bổ sung trong nhóm "Rau lấy quả khác" là các loại rau chủ yếu trồng để lấy quả như ngô bao tử, dưa gang, lặc lè,...

Cột B: Mã số/mã sản phẩm của những chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ do địa phương bổ sung không được trùng với các mã số đã ghi cho các chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ do Tổng cục thống kê ghi sẵn. Cách đánh mã số đối với các chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ bổ sung được quy định trong phần giải thích của từng biểu.

Biểu số: 001.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI
Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Trang trại

	Mã số	Năm trước năm báo cáo	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Tổng số trang trại	**01**			
Chia ra:				
Trang trại trồng trọt	02			
Trang trại chăn nuôi	03			
Trang trại lâm nghiệp	04			
Trang trại nuôi trồng thủy sản	05			
Trang trại sản xuất muối	06			
Trang trại tổng hợp	07			

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 001.N/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức số lượng trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang trại là các cá nhân, hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chí về trang trại được Nhà nước quy định bằng văn bản và có hiệu lực gần nhất trước kỳ báo cáo.

Hiện nay, các trang trại được xác định căn cứ vào Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về tiêu chí kinh tế trang trại. Theo quy định này thì cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp) được xác định là trang trại cần đáp ứng các tiêu chí sau:

- Trang trại trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

- Trang trạng nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

- Trang trại chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô trang trại theo quy định của Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

- Trang trại lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

- Trang trại sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

- Trang trại tổng hợp: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Trang trại chuyên ngành (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp) là trang trại có tỷ trọng giá trị sản lượng nông sản của ngành chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng của trang trại trong năm. Trường hợp không có ngành nào chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng thì được gọi là trang trại tổng hợp.

2. Cách ghi biểu

- Ghi số lượng trang trại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hằng năm theo các loại hình vào các cột tương ứng theo loại trang trại gồm: Trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi, trang trại lâm nghiệp, trang trạng nuôi trồng thủy sản, trang trại sản xuất muối, trang trại tổng hợp.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). Số liệu báo cáo tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản và điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ, rà soát đơn vị điều tra tại các cuộc điều tra thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản hằng năm; tham khảo số liệu trang trại của các ngành, các cấp ở địa phương,...

Biểu số: 002.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Ước tính năm
Ngày 30 tháng 11 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Chính thức năm

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, CHÍNH THỨC GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRÊN 1 HA ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/chính thức kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
1. Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản *(trừ SP thuỷ sản nuôi lồng bè, bể bồn)*						
Chia ra	- Giá trị sản phẩm trên đất sản xuất nông nghiệp (01=02+03)	01	Triệu đồng			
	+ Giá trị sản phẩm trên đất cây hằng năm	02	Triệu đồng			
	+ Giá trị sản phẩm trên đất cây lâu năm	03	Triệu đồng			
	- Giá trị sản phẩm trên đất nuôi trồng thuỷ sản	04	Triệu đồng			
2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản *(trừ diện tích lồng bè, bể bồn)*						
Chia ra:	- Diện tích đất trồng trọt (05=06+07)	05	Ha			
	+ Diện tích đất trồng cây hằng năm	06	Ha			
	+ Diện tích đất trồng cây lâu năm	07	Ha			
	- Diện tích nuôi trồng thuỷ sản	08	Ha			
3. Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trên 1 ha						
Chia ra:	- GTSP trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp (09 = 01:05)	09	Triệu đồng			
	+ GTSP trên 1 ha đất cây hằng năm (10 = 02:06)	10	Triệu đồng			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/chính thức kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	+ GTSP trên 1 ha đất cây lâu năm (11 = 03:07)	11	Triệu đồng			
	- GTSP trên 1 ha đất nuôi trồng thuỷ sản (12 = 04:08)	12	Triệu đồng			

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính, chính thức giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1ha đất là tổng giá trị các sản phẩm: nông nghiệp (cây hằng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, sản phẩm phụ); lâm nghiệp và thủy sản thu hoạch trên 1 ha đất trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), bao gồm cả sản phẩm bán ra và không bán ra.

Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hằng năm và đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây hằng năm là đất sử dụng với mục đích chính là trồng các loại cây cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm; kể cả cây hằng năm được lưu gốc và trường hợp trồng cây hằng năm theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hằng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác.

+ Đất trồng lúa là ruộng và nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với các hoạt động khác như luân canh lúa và cây hằng năm khác, luân canh trồng lúa và nuôi thủy sản, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản nhưng trồng lúa là mục đích chính. Đất trồng lúa bao gồm:

(i) Đất chuyên trồng lúa nước là ruộng trồng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang), hằng năm cấy trồng từ hai vụ lúa trở lên, kể cả trường hợp có luân canh, xen canh với cây hằng năm khác hoặc có khó khăn đột xuất mà chỉ trồng cấy được một vụ hoặc không sử dụng trong thời gian không quá một năm;

(ii) Đất trồng lúa nước còn lại là ruộng trồng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang), hằng năm chỉ trồng được một vụ lúa, kể cả trường hợp trong năm có thuận lợi mà trồng thêm một vụ lúa hoặc trồng thêm cây hằng năm khác hoặc do khó khăn đột xuất mà không sử dụng trong thời gian không quá một năm;

(iii) Đất trồng lúa nương là đất chuyên trồng lúa trên sườn đồi, núi dốc từ một vụ trở lên, kể cả trường hợp trồng lúa không thường xuyên theo chu kỳ và trường hợp có luân canh, xen canh với cây hằng năm khác.

+ Đất trồng cây hằng năm khác là đất trồng các cây hằng năm không phải là cây lúa, bao gồm: ngô và cây lương thực có hạt khác ngoài lúa; cây lấy củ có chất bột; mía; thuốc lá, thuốc lào; cây lấy sợi; cây có hạt chứa dầu; rau, đậu và hoa các loại, cây gia vị, dược liệu, hương liệu hằng năm và các loại cây hằng năm khác). Các loại cây lưu gốc như mía, đay, gai, cói, xả,... được tính vào nhóm cây hằng năm. Đất trồng cây hằng năm gồm:

(i) Đất bằng trồng cây hằng năm khác là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên để trồng cây hằng năm khác.

(ii) Đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác là đất trồng cây hằng năm khác trên sườn đồi, núi dốc, kể cả trường hợp trồng cây hằng năm khác không thường xuyên nhưng theo chu kỳ.

- Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm, bao gồm:

+ Cây công nghiệp lâu năm: Là cây lâu năm cho sản phẩm dùng làm nguyên liệu để sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được bao gồm cây cao su, cà phê, chè, điều, hồ tiêu, dừa, v.v;

+ Cây ăn quả lâu năm: Là cây lâu năm cho sản phẩm là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến như cây bưởi, cam, chôm chôm, mận, mơ, măng cụt, nhãn, sầu riêng, vải, xoài, v.v;

+ Cây gia vị, dược liệu, hương liệu lâu năm là cây lâu năm cho sản phẩm làm dược liệu như đinh hương, vani, hoa nhài, hoa hồi, ý dĩ, tam thất, sâm, sa nhân, đinh lăng, đỗ trọng, long não,…

+ Cây lâu năm khác: trôm, dâu tằm, cau,..

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm cả đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản.

Lưu ý:

- Đất trồng cây hằng năm bao gồm cả đất trồng hoa, đất trồng cây lâu năm bao gồm cả đất trồng cây cảnh lâu năm;

- Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm cả đất trồng cây trong nhà kính, nhà lưới;

- Danh mục sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được quy định chi tiết tại Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản}}$$

Trong đó :

Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành trên một đơn vị diện tích đất nhất định (triệu đồng): là tổng giá trị sản lượng của các loại cây hằng

năm, cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm phụ thu được trên đất đó. Giá trị sản lượng của mỗi sản phẩm được tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với giá bán bình quân của người sản xuất (giá tại cổng trại).

Diện tích đất sản xuất tính riêng theo từng loại đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản) với đơn vị tính là ha.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu chính thức cùng kỳ năm trước.

- Cột 2: Ghi số liệu thực hiện năm báo cáo (tương ứng với kỳ báo cáo ước tính hoặc chính thức).

- Cột 3: Kỳ báo cáo Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước: Ghi tốc độ phát triển giữa số liệu thực hiện năm báo cáo (tương ứng với kỳ báo cáo ước tính hoặc chính thức) và số chính thức năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Các chỉ tiêu giá trị sản phẩm thu hoạch: kết quả tính toán giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản của địa phương đã được Tổng cục Thống kê xác nhận.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản: Dựa vào số liệu thống kê đất hằng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường có đối chiếu, so sánh với số liệu điều tra diện tích của ngành Thống kê, điều chỉnh để đảm bảo nguyên tắc thống nhất nội dung giữa giá trị sản phẩm làm ra và diện tích đất sản xuất.

Biểu số: 003.H/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
- Vụ Đông Xuân:
+ Các tỉnh ĐBSCL: Ngày 18 tháng 3
+ Các tỉnh khác: Ngày 18 tháng 6
- Vụ Hè Thu: Ngày 18 tháng 9
- Vụ Thu Đông/Vụ 3[1] (cây lúa các tỉnh ĐBSCL): Ngày 18 tháng 11
- Vụ mùa[2] (không bao gồm lúa mùa của các tỉnh ĐBSCL): Ngày 18 tháng 11
- Cả năm: Ngày 18 tháng 11

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH CÂY HẰNG NĂM

Vụ/cả năm....., Năm....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG		011	Ha			
I. LÚA						
1. Lúa	Diện tích gieo trồng	011100101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011100104	Tạ/ha			
	Sản lượng	01110010	Tấn			
Chia ra:						
a. Lúa ruộng	Diện tích gieo trồng	011100151	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011100154	Tạ/ha			
	Sản lượng	01110015	Tấn			
b. Lúa nương	Diện tích gieo trồng	011100161	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011100164	Tạ/ha			
	Sản lượng	01110016	Tấn			
II. NGÔ VÀ CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT KHÁC		0112				
1. Ngô (bắp)	Diện tích gieo trồng	011201101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011201104	Tạ/ha			
	Sản lượng	01120110	Tấn			
2. Mạch	Diện tích gieo trồng	01120911	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01120914	Tạ/ha			

[1] Chỉ áp dụng đối với cây lúa các tỉnh ĐBSCL
[2] Không bao gồm lúa mùa các tỉnh ĐBSCL

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	Sản lượng	0112091	Tấn			
3. Kê	Diện tích gieo trồng	01120921	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01120924	Tạ/ha			
	Sản lượng	0112092	Tấn			
4. Cây lương thực có hạt khác (lúa mì, cao lương...)	Diện tích gieo trồng	01120991	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01120994	Tạ/ha			
	Sản lượng	0112099	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
III. CÂY LẤY CỦ CÓ CHẤT BỘT		0113				
1. Khoai lang	Diện tích gieo trồng	01130101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113010	Tấn			
2. Sắn (mỳ)	Diện tích gieo trồng	01130201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113020	Tấn			
Chia ra:						
a. Sắn/mỳ thường	Diện tích gieo trồng	011302051	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011302054	Tạ/ha			
	Sản lượng	01130205	Tấn			
b. Sắn/mỳ công nghiệp	Diện tích gieo trồng	011302061	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011302064	Tạ/ha			
	Sản lượng	01130206	Tấn			
3. Khoai sọ	Diện tích gieo trồng	01130301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113030	Tấn			
4. Khoai	Diện tích gieo trồng	01130401	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
mỡ	Năng suất gieo trồng	01130404	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113040	Tấn			
5. Khoai môn	Diện tích gieo trồng	01130501	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130504	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113050	Tấn			
6. Dong riềng	Diện tích gieo trồng	01130601	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130604	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113060	Tấn			
7. Khoai tây	Diện tích gieo trồng	01130701	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130704	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113070	Tấn			
8. Sắn dây	Diện tích gieo trồng	01130801	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130804	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113080	Tấn			
9. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng,hoàng tinh, củ lùn,...)	Diện tích gieo trồng	01130901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113090	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
IV. CÂY MÍA		0114				
1. Mía	Diện tích gieo trồng	01140001	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01140004	Tạ/ha			
	Sản lượng	0114000	Tấn			
Chia ra:						
a. Mía đường	Diện tích gieo trồng	011400051	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011400054	Tạ/ha			
	Sản lượng	01140005	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
b. Mía ăn	Diện tích gieo trồng	011400061	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011400064	Tạ/ha			
	Sản lượng	01140006	Tấn			
V. CÂY THUỐC LÁ, THUỐC LÀO		0115				
1. Thuốc lá	Diện tích gieo trồng	01150101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01150104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0115010	Tấn			
2. Thuốc lào	Diện tích gieo trồng	01150201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01150204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0115020	Tấn			
VI. CÂY LẤY SỢI		0116				
1. Bông	Diện tích gieo trồng	01160101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01160104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0116010	Tấn			
2. Đay (bố)	Diện tích gieo trồng	01160201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01160204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0116020	Tấn			
3. Cói (lác)	Diện tích gieo trồng	01160301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01160304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0116030	Tấn			
4. Lanh	Diện tích gieo trồng	01160501	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01160504	Tạ/ha			
	Sản lượng	0116050	Tấn			
5. Cây lấy sợi khác (gai,...)	Diện tích gieo trồng	01160901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01160904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0116090	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
VII. CÂY CÓ HẠT CHỨA DẦU		0117				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích gieo trồng	01170101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01170104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0117010	Tấn			
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích gieo trồng	01170201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01170204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0117020	Tấn			
3. Vừng (mè)	Diện tích gieo trồng	01170301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01170304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0117030	Tấn			
4. Cây hằng năm có hạt chứa dầu khác (hướng dương, thầu dầu, cải dầu,...)	Diện tích gieo trồng	01170401	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01170404	Tạ/ha			
	Sản lượng	0117040	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
VIII. CÂY RAU, ĐẬU CÁC LOẠI VÀ HOA		0118				
1. Rau các loại	Diện tích gieo trồng	01181101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181301	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181	Tấn			
a. Rau lấy lá	Diện tích gieo trồng	011811101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011811301	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181101	Tấn			
Rau muống	Diện tích gieo trồng	01181111	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181114	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118111	Tấn			
Cải các	Diện tích gieo trồng	01181121	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
loại	Năng suất gieo trồng	01181124	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118112	Tấn			
Rau mùng tơi	Diện tích gieo trồng	01181131	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181134	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118113	Tấn			
Rau ngót	Diện tích gieo trồng	01181141	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181144	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118114	Tấn			
Bắp cải	Diện tích gieo trồng	01181151	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181154	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118115	Tấn			
Rau dền	Diện tích gieo trồng	01181171	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181174	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118117	Tấn			
Súp lơ/bông cải	Diện tích gieo trồng	01181181	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181184	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118118	Tấn			
Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,....)	Diện tích gieo trồng	01181191	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181194	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118119	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
b. Dưa lấy quả	Diện tích gieo trồng	011812101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011812301	Tạ/ha			
	Sản lượng	011812	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Dưa hấu	Diện tích gieo trồng	01181211	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181214	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118121	Tấn			
Dưa lê	Diện tích gieo trồng	01181221	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181224	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118122	Tấn			
Dưa vàng	Diện tích gieo trồng	01181231	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181234	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118123	Tấn			
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)	Diện tích gieo trồng	01181291	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181294	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118129	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
c. Rau họ đậu	Diện tích gieo trồng	011813101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011813301	Tạ/ha			
	Sản lượng	011813	Tấn			
Đậu đũa	Diện tích gieo trồng	01181311	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181314	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118131	Tấn			
Đậu co-ve	Diện tích gieo trồng	01181321	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181324	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118132	Tấn			
Đậu hà lan	Diện tích gieo trồng	01181341	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181344	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118134	Tấn			
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)	Diện tích gieo trồng	01181391	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181394	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118139	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
d. Rau lấy quả	Diện tích gieo trồng	011814101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011814301	Tạ/ha			
	Sản lượng	011814	Tấn			
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích gieo trồng	01181411	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181414	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118141	Tấn			
Cà chua	Diện tích gieo trồng	01181421	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181424	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118142	Tấn			
Bí đỏ (bí ngô)	Diện tích gieo trồng	01181431	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181434	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118143	Tấn			
Bí xanh	Diện tích gieo trồng	011814451	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011814454	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181445	Tấn			
Bầu	Diện tích gieo trồng	011814461	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011814464	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181446	Tấn			
Mướp	Diện tích gieo trồng	011814471	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011814474	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181447	Tấn			
Quả su su	Diện tích gieo trồng	01181451	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181454	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118145	Tấn			
Ớt trái ngọt	Diện tích gieo trồng	01181461	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181464	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118146	Tấn			
Cà tím,	Diện tích gieo trồng	01181471	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
cà pháo	Năng suất gieo trồng	01181474	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118147	Tấn			
Mướp đắng	Diện tích gieo trồng	01181481	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181484	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118148	Tấn			
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mèo, lặc lè,...)	Diện tích gieo trồng	01181491	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181494	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118149	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích gieo trồng	011815101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011815301	Tạ/ha			
	Sản lượng	011815	Tấn			
Su hào	Diện tích gieo trồng	01181511	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181514	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118151	Tấn			
Cà rốt	Diện tích gieo trồng	01181521	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181524	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118152	Tấn			
Củ cải	Diện tích gieo trồng	01181531	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181534	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118153	Tấn			
Tỏi lấy củ	Diện tích gieo trồng	01181541	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181544	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118154	Tấn			
Hành tây	Diện tích gieo trồng	01181551	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181554	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118155	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Hành hoa, hành củ	Diện tích gieo trồng	01181571	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181574	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118157	Tấn			
Rau cần ta	Diện tích gieo trồng	01181581	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181584	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118158	Tấn			
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, củ đậu/củ sắn,...)	Diện tích gieo trồng	01181591	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181594	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118159	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
f. Nấm	Diện tích gieo trồng	0118161	Ha			
	Năng suất gieo trồng	0118164	Tạ/ha			
	Sản lượng	011816	Tấn			
Nấm hương	Diện tích gieo trồng	01181611	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181614	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118161	Tấn			
Nấm rơm	Diện tích gieo trồng	01181631	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181634	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118163	Tấn			
Mộc nhĩ	Diện tích gieo trồng	01181661	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181664	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118166	Tấn			
Nấm khác	Diện tích gieo trồng	01181691	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
(nấm trứng, nấm kim châm, nấm sò,...)	Năng suất gieo trồng	01181694	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118169	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
g. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Diện tích gieo trồng	0118191	Ha			
	Năng suất gieo trồng	0118194	Tạ/ha			
	Sản lượng	011819	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
2. Đậu/đỗ các loại	Diện tích gieo trồng	011821	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011824	Tạ/ha			
	Sản lượng	01182	Tấn			
Đậu/đỗ đen	Diện tích gieo trồng	01182101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118210	Tấn			
Đậu/đỗ xanh	Diện tích gieo trồng	01182301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118230	Tấn			
Đậu/đỗ Hà Lan hạt	Diện tích gieo trồng	01182501	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182504	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118250	Tấn			
Đậu/đỗ đỏ0	Diện tích gieo trồng	01182601	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182604	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118260	Tấn			
Đậu/đỗ khác	Diện tích gieo trồng	01182901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182904	Tạ/ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
(đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...)	Sản lượng	0118290	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
3. Hoa các loại		011831				
Hoa phong lan	Diện tích gieo trồng	01183111	Ha			
	Giá trị	0118311	Triệu đồng			
Hoa hồng	Diện tích gieo trồng	01183121	Ha			
	Giá trị	0118312	Triệu đồng			
Hoa cúc	Diện tích gieo trồng	01183131	Ha			
	Giá trị	0118313	Triệu đồng			
Hoa lay ơn	Diện tích gieo trồng	01183141	Ha			
	Giá trị	0118314	Triệu đồng			
Hoa huệ	Diện tích gieo trồng	01183151	Ha			
	Giá trị	0118315	Triệu đồng			
Hoa ly	Diện tích gieo trồng	01183171	Ha			
	Giá trị	0118317	Triệu đồng			
Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa lan cành,...)	Diện tích gieo trồng	01183191	Ha			
	Giá trị	0118319	Triệu đồng			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Giá trị		Triệu đồng			
IX. CÂY HẰNG NĂM KHÁC		0119				
1. Cây gia vị hằng năm		01191	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Ớt cay	Diện tích gieo trồng	01191101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01191104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119110	Tấn			
Gừng	Diện tích gieo trồng	01191201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01191204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119120	Tấn			
Cây gia vị hằng năm khác (riềng, tía tô, kinh giới,...)	Diện tích gieo trồng	01191901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01191904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119190	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm		01192				
Bạc hà	Diện tích gieo trồng	01192101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119210	Tấn			
Ngải cứu	Diện tích gieo trồng	01192201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119220	Tấn			
Atiso	Diện tích gieo trồng	01192301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119230	Tấn			
Nghệ	Diện tích gieo trồng	01192401	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192404	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119240	Tấn			
Sả	Diện tích gieo trồng	01192501	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192504	Tạ/ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	Sản lượng	0119250	Tấn			
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu,...)	Diện tích gieo trồng	01192901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119290	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
3. Cây hằng năm khác còn lại		01199	Ha			
Sen lấy hạt	Diện tích gieo trồng	01199101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01199104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119910	Tấn			
Cỏ voi	Diện tích gieo trồng	01199411	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01199414	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119941	Tấn			
Muồng muồng	Diện tích gieo trồng	01199301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01199304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119930	Tấn			
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Diện tích gieo trồng	01199421	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01199424	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119942	Tấn			
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây,...)	Diện tích gieo trồng	01199901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01199904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119990	Tấn			
Trong đó:						

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
.....	Diện tích gieo trồng			Ha			
	Năng suất gieo trồng			Tạ/ha			
	Sản lượng			Tấn			
Sản phẩm phụ cây hằng năm (rơm, thân cây ngô, thân cây lạc,...)	Rơm	Sản lượng	011100991	Tấn			
		Giá trị	011100992	Triệu đồng			
	Sản phẩm phụ khác của cây hằng năm (Thân cây ngô, thân cây lạc,...)	Sản lượng	011991091	Tấn			
		Giá trị	011991092	Triệu đồng			
X. CÂY GIỐNG CÂY HẰNG NĂM			0131000				
Cây giống rau các loại	Diện tích ươm giống		013100011	Ha			
	Giá trị		01310001	Triệu đồng			
Cây giống hoa các loại	Diện tích ươm giống		013100021	Ha			
	Giá trị		01310002	Triệu đồng			
Cây giống cây hằng năm khác	Diện tích ươm giống		013100099	Ha			
	Giá trị		01310009	Triệu đồng			

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.H/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính cây hằng năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch tính như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

- Cột A, cột B: Như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS;

- Cột 1: Ghi số liệu chính thức vụ/năm năm trước về diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng;

- Cột 2: Ghi số liệu ước tính vụ báo cáo/năm báo cáo về diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng;

- Cột 3: Ghi tỉ lệ % giữa số liệu ước tính vụ báo cáo/năm báo cáo so với số liệu chính thức của vụ/năm trước;

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp và Điều tra năng suất sản lượng cây nông nghiệp năm trước năm báo cáo; Kết quả Điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp năm báo cáo; Kết hợp kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của chuyên gia có kinh nghiệm và hộ nông dân có kinh nghiệm; Ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để đánh giá năng suất, sản lượng, giá trị (đối với giống cây hằng năm, sản phẩm phụ cây hằng năm, dịch vụ cây hằng năm) trên diện tích gieo trồng các loại cây trong từng vụ.

Lưu ý:

Cây lúa: Báo cáo theo từng vụ sản xuất (đông xuân, hè thu, mùa, thu đông) và cả năm. Lúa thu đông chỉ thực hiện báo cáo tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Lúa mùa của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long: Không thực hiện báo cáo ước tính/sơ bộ, chỉ thực hiện báo cáo chính thức 01 lần vào 15 tháng 3.

Các cây hằng năm khác: Báo cáo theo từng vụ sản xuất (đông, đông xuân, hè thu, mùa). Quy ước như sau:

+ Báo cáo vụ đông: Không thực hiện báo cáo ước tính/sơ bộ, chỉ thực hiện báo cáo chính thức 01 lần vào 15 tháng 3;

+ Báo cáo vụ đông xuân: Đối với các tỉnh có gieo trồng vụ đông, khi thực hiện báo cáo vụ đông xuân, gộp cả số liệu cây vụ đông chung vào vụ đông xuân;

+ Báo cáo vụ hè thu: Chỉ báo cáo các cây trồng được sản xuất trong vụ hè thu;

+ Báo cáo vụ thu đông: Chỉ báo cáo cây lúa được sản xuất trong vụ thu đông;

+ Báo cáo vụ mùa: Chỉ báo cáo cây trồng được sản xuất trong vụ mùa (không bao gồm lúa mùa của các tỉnh ĐBSCL).

Biểu số: 004.V/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 /11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
- Vụ Đông[3] (cây hằng năm khác của các tỉnh phía Bắc): Ngày 15 tháng 3
- Vụ Đông Xuân:
+ Các tỉnh ĐBSCL: Ngày 15 tháng 6
+ Các tỉnh khác: Ngày 15 tháng 8
- Vụ Hè Thu: Ngày 15 tháng 11
- Vụ Thu Đông/Vụ 3[4] (các tỉnh ĐBSCL): Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo
- Vụ mùa:
+ Các tỉnh vùng ĐBSCL:
Lúa của các tỉnh vùng ĐBSCL: Ngày 15 tháng 3
Các cây còn lại vùng ĐBSCL: Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo
+ Các tỉnh khác: Ngày 25 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC CÂY HẰNG NĂM

Vụ....., Năm....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG		011	Ha				
I. LÚA		0111					
1. Lúa	Diện tích gieo trồng	011100101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011100102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011100103	Tạ/ha				
	Sản lượng	01110010	Tấn				
Chia ra:							
a. Lúa ruộng	Diện tích gieo trồng	011100151	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011100152	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011100153	Tạ/ha				
	Sản lượng	01110015	Tấn				
b. Lúa nương	Diện tích gieo trồng	011100161	Ha				

[3]Chỉ áp dụng đối với cây hằng năm khác các tỉnh phía Bắc
[4] Chỉ áp dụng đối với cây lúa các tỉnh ĐBSCL

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Diện tích thu hoạch	011100162	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011100163	Tạ/ha				
	Sản lượng	01110016	Tấn				
II. NGÔ VÀ CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT KHÁC		0112					
1. Ngô (bắp)	Diện tích gieo trồng	011201101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011201102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011201103	Tạ/ha				
	Sản lượng	01120110	Tấn				
2. Mạch	Diện tích gieo trồng	01120911	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01120912	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01120913	Tạ/ha				
	Sản lượng	0112091	Tấn				
3. Kê	Diện tích gieo trồng	01120921	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01120922	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01120923	Tạ/ha				
	Sản lượng	0112092	Tấn				
4. Cây lương thực có hạt khác (lúa mì, cao lương,...)	Diện tích gieo trồng	01120991	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01120992	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01120993	Tạ/ha				
	Sản lượng	0112099	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
III. CÂY LẤY CỦ CÓ CHẤT BỘT		0113					
1. Khoai lang	Diện tích gieo trồng	01130101	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Diện tích thu hoạch	01130102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113010	Tấn				
2. Sắn (mỳ)	Diện tích gieo trồng	01130201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130203	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113020	Tấn				
Chia ra:							
a. Sắn/mỳ thường	Diện tích gieo trồng	011302051	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011302052	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011302053	Tạ/ha				
	Sản lượng	01130205	Tấn				
b. Sắn/mỳ công nghiệp	Diện tích gieo trồng	011302061	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011302062	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011302063	Tạ/ha				
	Sản lượng	01130206	Tấn				
3. Khoai sọ	Diện tích gieo trồng	01130301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130303	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113030	Tấn				
4. Khoai mỡ	Diện tích gieo trồng	01130401	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130402	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130403	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113040	Tấn				
5. Khoai môn	Diện tích gieo trồng	01130501	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130502	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130503	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113050	Tấn				
6. Dong riềng	Diện tích gieo trồng	01130601	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Diện tích thu hoạch	01130602	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130603	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113060	Tấn				
7. Khoai tây	Diện tích gieo trồng	01130701	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130702	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130703	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113070	Tấn				
8. Sắn dây	Diện tích gieo trồng	01130801	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130802	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130803	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113080	Tấn				
9. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...)	Diện tích gieo trồng	01130901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130903	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113090	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
IV. CÂY MÍA		0114					
1. Mía	Diện tích gieo trồng	01140001	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01140002	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01140003	Tạ/ha				
	Sản lượng	0114000	Tấn				
Chia ra:							
a. Mía đường	Diện tích gieo trồng	011400051	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011400052	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011400053	Tạ/ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Sản lượng	01140005	Tấn				
b. Mía ăn	Diện tích gieo trồng	011400061	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011400062	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011400063	Tạ/ha				
	Sản lượng	01140006	Tấn				
V. CÂY THUỐC LÁ, THUỐC LÀO		0115					
1. Thuốc lá	Diện tích gieo trồng	01150101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01150102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01150103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0115010	Tấn				
2. Thuốc lào	Diện tích gieo trồng	01150201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01150202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01150203	Tạ/ha				
	Sản lượng	0115020	Tấn				
VI. CÂY LẤY SỢI		0116					
1. Bông	Diện tích gieo trồng	01160101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01160102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116010	Tấn				
2. Đay (bố)	Diện tích gieo trồng	01160201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01160202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160203	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116020	Tấn				
3. Cói (lác)	Diện tích gieo trồng	01160301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01160302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160303	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116030	Tấn				
4. Lanh	Diện tích gieo trồng	01160501	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Diện tích thu hoạch	01160502	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160503	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116050	Tấn				
5. Cây lấy sợi khác (gai, dứa sợi,...)	Diện tích gieo trồng	01160901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01160902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160903	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116090	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
VII. CÂY CÓ HẠT CHỨA DẦU		0117					
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích gieo trồng	01170101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01170102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01170103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0117010	Tấn				
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích gieo trồng	01170201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01170202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01170203	Tạ/ha				
	Sản lượng	0117020	Tấn				
3. Vừng (mè)	Diện tích gieo trồng	01170301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01170302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01170303	Tạ/ha				
	Sản lượng	0117030	Tấn				
4. Cây có hạt chứa dầu	Diện tích gieo trồng	01170901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01170902	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
khác (hướng dương, thầu dầu, cải dầu,...)	Năng suất thu hoạch	01170903	Tạ/ha				
	Sản lượng	0117090	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
VIII. CÂY RAU, ĐẬU VÀ CÁC LOẠI HOA		0118					
1. Rau các loại	Diện tích gieo trồng	01181101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181401	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181	Tấn				
a. Rau lấy lá	Diện tích gieo trồng	011811101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011811201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011811401	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181101	Tấn				
Rau muống	Diện tích gieo trồng	01181111	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181112	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181114	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118111	Tấn				
Cải các loại	Diện tích gieo trồng	01181121	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181122	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181123	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118112	Tấn				
Rau mùng tơi	Diện tích gieo trồng	01181131	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181132	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Năng suất thu hoạch	01181133	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118113	Tấn				
Rau ngót	Diện tích gieo trồng	01181141	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181142	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181143	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118114	Tấn				
Bắp cải	Diện tích gieo trồng	01181151	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181152	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181153	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118115	Tấn				
Rau dền	Diện tích gieo trồng	01181171	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181172	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181173	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118117	Tấn				
Súp lơ/bông cải	Diện tích gieo trồng	01181181	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181182	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181183	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118118	Tấn				
Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,...)	Diện tích gieo trồng	01181191	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181192	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181193	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118119	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
b. Dưa lấy quả	Diện tích gieo trồng	011812101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011812201	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Năng suất thu hoạch	011812401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011812101	Tấn				
Dưa hấu	Diện tích gieo trồng	01181211	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181212	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181213	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118121	Tấn				
Dưa lê	Diện tích gieo trồng	01181221	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181222	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181223	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118122	Tấn				
Dưa vàng	Diện tích gieo trồng	01181231	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181232	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181233	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118123	Tấn				
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)	Diện tích gieo trồng	01181291	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181292	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181293	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118129	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
c. Rau họ đậu	Diện tích gieo trồng	011813101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011813201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011813401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011813	Tấn				
Đậu đũa	Diện tích gieo trồng	01181311	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181312	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Năng suất thu hoạch	01181313	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118131	Tấn				
Đậu co-ve	Diện tích gieo trồng	01181321	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181322	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181323	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118132	Tấn				
Đậu hà lan	Diện tích gieo trồng	01181341	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181342	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181343	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118134	Tấn				
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)	Diện tích gieo trồng	01181391	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181392	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181393	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118139	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
d. Rau lấy quả	Diện tích gieo trồng	011814101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011814201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011814401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011814	Tấn				
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích gieo trồng	01181411	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181412	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181413	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118141	Tấn				
Cà chua	Diện tích gieo trồng	01181421	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181422	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Năng suất thu hoạch	01181423	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118142	Tấn				
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích gieo trồng	01181431	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181432	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181433	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118143	Tấn				
Bí xanh	Diện tích gieo trồng	011814451	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011814452	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011814453	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181445	Tấn				
Bầu	Diện tích gieo trồng	011814461	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011814462	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011814463	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181446	Tấn				
Mướp	Diện tích gieo trồng	011814471	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011814472	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011814473	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181447	Tấn				
Quả su su	Diện tích gieo trồng	01181451	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181452	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181453	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118145	Tấn				
Ớt trái ngọt	Diện tích gieo trồng	01181461	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181462	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181463	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118146	Tấn				
Cà tím, cà pháo	Diện tích gieo trồng	01181471	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181472	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181473	Tạ/ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Sản lượng	0118147	Tấn				
Mướp đắng	Diện tích gieo trồng	01181481	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181482	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181483	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118148	Tấn				
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mèo, lặc lè,...)	Diện tích gieo trồng	01181491	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181492	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181493	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118149	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích gieo trồng	011815101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011815201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011815401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011815	Tấn				
Su hào	Diện tích gieo trồng	01181511	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181512	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181513	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118151	Tấn				
Cà rốt	Diện tích gieo trồng	01181521	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181522	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181523	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118152	Tấn				
Củ cải	Diện tích gieo trồng	01181531	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181532	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181533	Tạ/ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Sản lượng	0118153	Tấn				
Tỏi lấy củ	Diện tích gieo trồng	01181541	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181542	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181543	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118154	Tấn				
Hành tây	Diện tích gieo trồng	01181551	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181552	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181553	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118155	Tấn				
Hành hoa, hành củ	Diện tích gieo trồng	01181571	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181572	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181573	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118157	Tấn				
Rau cần ta	Diện tích gieo trồng	01181581	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181582	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181583	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118158	Tấn				
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, củ đậu/củ sắn,...)	Diện tích gieo trồng	01181591	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181592	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181593	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118159	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
f. Nấm	Diện tích gieo trồng	011816101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011816201	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Năng suất thu hoạch	011816401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011816	Tấn				
Nấm hương	Diện tích gieo trồng	01181611	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181612	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181613	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118161	Tấn				
Nấm rơm	Diện tích gieo trồng	01181631	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181632	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181633	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118163	Tấn				
Mộc nhĩ	Diện tích gieo trồng	01181661	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181662	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181663	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118166	Tấn				
Nấm khác (nấm trứng, nấm kim châm, nấm sò,...)	Diện tích gieo trồng	01181691	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181692	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181693	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118169	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
g. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Diện tích gieo trồng	0118191	Ha				
	Diện tích thu hoạch	0118192	Ha				
	Năng suất thu hoạch	0118193	Tạ/ha				
	Sản lượng	011819	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
2. Đậu/đỗ các loại	Diện tích gieo trồng	011821	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011822	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011823	Tạ/ha				
	Sản lượng	01182	Tấn				
Đậu/đỗ đen	Diện tích gieo trồng	01182101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01182102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118210	Tấn				
Đậu/đỗ xanh	Diện tích gieo trồng	01182301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01182302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182303	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118230	Tấn				
Đậu/đỗ Hà Lan hạt	Diện tích gieo trồng	01182501	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01182502	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182503	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118250	Tấn				
Đậu/đỗ đỏ	Diện tích gieo trồng	01182601	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01182602	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182603	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118260	Tấn				
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng,...)	Diện tích gieo trồng	01182901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01182902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182903	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118290	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
3. Hoa các loại		011831					
Hoa phong lan	Diện tích gieo trồng	01183111	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183112	Ha				
	Giá trị	0118311	Triệu đồng				
Hoa hồng	Diện tích gieo trồng	01183121	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183122	Ha				
	Giá trị	0118312	Triệu đồng				
Hoa cúc	Diện tích gieo trồng	01183131	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183132	Ha				
	Giá trị	0118313	Triệu đồng				
Hoa lay ơn	Diện tích gieo trồng	01183141	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183142	Ha				
	Giá trị	0118314	Triệu đồng				
Hoa huệ	Diện tích gieo trồng	01183151	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183152	Ha				
	Giá trị	0118315	Triệu đồng				
Hoa ly	Diện tích gieo trồng	01183171	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183172	Ha				
	Giá trị	0118317	Triệu đồng				
Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa phong lan cành,...)	Diện tích gieo trồng	01183191	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183192	Ha				
	Giá trị	0118319	Triệu đồng				
Trong đó:							

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Giá trị		Triệu đồng				
IX. CÂY HẰNG NĂM KHÁC		0119					
1. Cây gia vị hằng năm		01191					
Ớt cay	Diện tích gieo trồng	01191101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01191102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01191103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119110	Tấn				
Gừng	Diện tích gieo trồng	01191201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01191202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01191203	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119120	Tấn				
Cây gia vị hằng năm khác (riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,...)	Diện tích gieo trồng	01191901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01191902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01191903	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119190	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm		01192					
Bạc hà	Diện tích gieo trồng	01192101	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Diện tích thu hoạch	01192102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119210	Tấn				
Ngải cứu	Diện tích gieo trồng	01192201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192203	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119220	Tấn				
Atiso	Diện tích gieo trồng	01192301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192303	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119230	Tấn				
Nghệ	Diện tích gieo trồng	01192401	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192402	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192403	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119240	Tấn				
Sả	Diện tích gieo trồng	01192501	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192502	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192503	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119250	Tấn				
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu,...)	Diện tích gieo trồng	01192901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192903	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119290	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
3. Cây hằng năm khác còn lại		01199					
Sen lấy hạt	Diện tích gieo trồng	01199101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01199102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01199103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119910	Tấn				
Cỏ voi	Diện tích gieo trồng	01199411	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01199412	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01199413	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119941	Tấn				
Muồng muồng	Diện tích gieo trồng	01199301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01199302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01199303	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119930	Tấn				
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Diện tích gieo trồng	01199421	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01199422	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01199423	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119942	Tấn				
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây,...)	Diện tích gieo trồng	01199901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01199902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01199903	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119990	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
						Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Năng suất thu hoạch			Tạ/ha				
	Sản lượng			Tấn				
Sản phẩm phụ cây hằng năm (rơm, thân cây ngô, thân cây lạc,...)	Rơm	Sản lượng	011100991	Tấn				
		Giá trị	011100992	Triệu đồng				
	Sản phẩm phụ khác của cây hằng năm (Thân cây ngô, thân cây lạc,...)	Sản lượng	011991091	Tấn				
		Giá trị	011991092	Triệu đồng				
X. CÂY GIỐNG CÂY HẰNG NĂM			0131000					
Cây giống rau các loại	Diện tích ươm giống		013100011	Ha				
	Giá trị		01310001	Triệu đồng				
Cây giống hoa các loại	Diện tích ươm giống		013100021	Ha				
	Giá trị		01310002	Triệu đồng				
Cây giống cây hằng năm khác	Diện tích ươm giống		013100099	Ha				
	Giá trị		01310009	Triệu đồng				
XI. GIÁ TRỊ DỊCH VỤ CÂY HẰNG NĂM			01601	Triệu đồng				
1. Dịch vụ trồng trọt			016101	Triệu đồng				
2. Dịch vụ sau thu hoạch			016301	Triệu đồng				
3. Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống			016401	Triệu đồng				

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.V/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức cây hằng năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch tính như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

- Cột A, cột B: Như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS;

- Cột 1: Ghi số liệu chính thức theo vụ báo cáo về tổng diện tích gieo trồng, tổng diện tích thu hoạch, năng suất thu hoạch, tổng sản lượng cây trồng; giá trị hoa, cây giống, giá trị các hoạt động dịch vụ cây hằng năm của các loại hình kinh tế theo từng dòng tương ứng;

- Cột 2 đến cột 4: Ghi diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất thu hoạch, sản lượng cây trồng, giá trị hoa, cây giống, giá trị dịch vụ cây hằng năm theo từng dòng tương ứng của từng loại hình kinh tế trên địa bàn;

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích cây nông nghiệp và điều tra năng suất sản lượng cây nông nghiệp.

Biểu số: 005.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC CÂY HẰNG NĂM

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG		011	Ha								
I. LÚA		0111									
1. Lúa	Diện tích gieo trồng	011100101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011100102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011100103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01110010	Tấn								
Chia ra:											
a. Lúa ruộng	Diện tích gieo trồng	011100151	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011100152	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011100153	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01110015	Tấn								
b. Lúa nương	Diện tích gieo trồng	011100161	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011100162	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011100163	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01110016	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
II. NGÔ VÀ CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT KHÁC		0112									
1. Ngô (bắp)	Diện tích gieo trồng	011201101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011201102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011201103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01120110	Tấn								
2. Mạch	Diện tích gieo trồng	01120911	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01120912	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01120913	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0112091	Tấn								
3. Kê	Diện tích gieo trồng	01120921	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01120922	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01120923	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0112092	Tấn								
4. Cây lương thực có hạt khác (lúa mì, cao lương,...)	Diện tích gieo trồng	01120991	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01120992	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01120993	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0112099	Tấn								
Trong đó:											

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
III. CÂY LẤY CỦ CÓ CHẤT BỘT		0113									
1. Khoai lang	Diện tích gieo trồng	01130101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113010	Tấn								
2. Sắn (mỳ)	Diện tích gieo trồng	01130201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130202	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130203	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113020	Tấn								
Chia ra:											
a. Sắn/mỳ thường	Diện tích gieo trồng	011302051	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011302052	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011302053	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01130205	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
b. Sắn/mỳ công nghiệp	Diện tích gieo trồng	011302061	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011302062	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011302063	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01130206	Tấn								
3. Khoai sọ	Diện tích gieo trồng	01130301	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130302	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130303	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113030	Tấn								
4. Khoai mỡ	Diện tích gieo trồng	01130401	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130402	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130403	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113040	Tấn								
5. Khoai môn	Diện tích gieo trồng	01130501	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130502	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130503	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113050	Tấn								
6. Dong riềng	Diện tích gieo trồng	01130601	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130602	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Năng suất thu hoạch	01130603	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113060	Tấn								
7. Khoai tây	Diện tích gieo trồng	01130701	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130702	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130703	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113070	Tấn								
8. Sắn dây	Diện tích gieo trồng	01130801	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130802	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130803	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113080	Tấn								
9. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...)	Diện tích gieo trồng	01130901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130902	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130903	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113090	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
IV. CÂY MÍA		0114									
1. Mía	Diện tích gieo trồng	01140001	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01140002	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01140003	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0114000	Tấn								
Chia ra:											
a. Mía đường	Diện tích gieo trồng	011400051	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011400052	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011400053	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01140005	Tấn								
b. Mía ăn	Diện tích gieo trồng	011400061	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011400062	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011400063	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01140006	Tấn								
V. CÂY THUỐC LÁ, THUỐC LÀO		0115									
1. Thuốc lá	Diện tích gieo trồng	01150101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01150102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01150103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0115010	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2. Thuốc lào	Diện tích gieo trồng	01150201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01150202	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01150203	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0115020	Tấn								
VI. CÂY LẤY SỢI		0116									
1. Bông	Diện tích gieo trồng	01160101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0116010	Tấn								
2. Đay (bố)	Diện tích gieo trồng	01160201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160202	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160203	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0116020	Tấn								
3. Cói (lác)	Diện tích gieo trồng	01160301	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160302	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160303	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0116030	Tấn								
4. Lanh	Diện tích gieo trồng	01160501	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160502	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Năng suất thu hoạch	01160503	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0116050	Tấn								
5. Cây lấy sợi khác (gai, dứa sợi,...)	Diện tích gieo trồng	01160901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160902	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160903	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0116090	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
VII. CÂY CÓ HẠT CHỨA DẦU		0117									
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích gieo trồng	01170101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0117010	Tấn								
2. Lạc (đậu	Diện tích gieo trồng	01170201	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
phộng)	Diện tích thu hoạch	01170202	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170203	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0117020	Tấn								
3. Vừng (mè)	Diện tích gieo trồng	01170301	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170302	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170303	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0117030	Tấn								
4. Cây có hạt chứa dầu khác (hướng dương, thầu dầu, cải dầu,...)	Diện tích gieo trồng	01170901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170902	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170903	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0117090	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
VIII. CÂY RAU, ĐẬU VÀ CÁC LOẠI HOA		0118									
1. Rau các loại	Diện tích gieo trồng	01181101	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Diện tích thu hoạch	01181201	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181401	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01181	Tấn								
a. Rau lấy lá	Diện tích gieo trồng	011811101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011811201	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011811401	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01181101	Tấn								
Rau muống	Diện tích gieo trồng	01181111	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181112	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181114	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118111	Tấn								
Cải các loại	Diện tích gieo trồng	01181121	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181122	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181123	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118112	Tấn								
Rau mùng tơi	Diện tích gieo trồng	01181131	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181132	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181133	Tạ/ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Sản lượng	0118113	Tấn								
Rau ngót	Diện tích gieo trồng	01181141	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181142	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181143	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118114	Tấn								
Bắp cải	Diện tích gieo trồng	01181151	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181152	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181153	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118115	Tấn								
Rau dền	Diện tích gieo trồng	01181171	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181172	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181173	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118117	Tấn								
Súp lơ/bông cải	Diện tích gieo trồng	01181181	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181182	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181183	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118118	Tấn								
Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp,	Diện tích gieo trồng	01181191	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181192	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,...)	Năng suất thu hoạch	01181193	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118119	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
b. Dưa lấy quả	Diện tích gieo trồng	011812101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011812201	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011812401	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	011812101	Tấn								
Dưa hấu	Diện tích gieo trồng	01181211	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181212	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181213	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118121	Tấn								
Dưa lê	Diện tích gieo trồng	01181221	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181222	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Năng suất thu hoạch	01181223	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118122	Tấn								
Dưa vàng	Diện tích gieo trồng	01181231	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181232	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181233	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118123	Tấn								
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)	Diện tích gieo trồng	01181291	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181292	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181293	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118129	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
c. Rau họ đậu	Diện tích gieo trồng	011813101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011813201	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011813401	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	011813	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Đậu đũa	Diện tích gieo trồng	01181311	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181312	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181313	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118131	Tấn								
Đậu co-ve	Diện tích gieo trồng	01181321	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181322	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181323	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118132	Tấn								
Đậu hà lan	Diện tích gieo trồng	01181341	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181342	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181343	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118134	Tấn								
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)	Diện tích gieo trồng	01181391	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181392	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181393	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118139	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
d. Rau lấy quả	Diện tích gieo trồng	011814101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011814201	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011814401	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	011814	Tấn								
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích gieo trồng	01181411	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181412	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181413	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118141	Tấn								
Cà chua	Diện tích gieo trồng	01181421	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181422	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181423	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118142	Tấn								
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích gieo trồng	01181431	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181432	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181433	Tạ/ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Sản lượng	0118143	Tấn								
Bí xanh	Diện tích gieo trồng	011814451	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011814452	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011814453	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01181445	Tấn								
Bầu	Diện tích gieo trồng	011814461	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011814462	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011814463	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01181446	Tấn								
Mướp	Diện tích gieo trồng	011814471	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011814472	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011814473	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01181447	Tấn								
Quả su su	Diện tích gieo trồng	01181451	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181452	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181453	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118145	Tấn								
Ớt trái ngọt	Diện tích gieo trồng	01181461	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181462	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Năng suất thu hoạch	01181463	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118146	Tấn								
Cà tím, cà pháo	Diện tích gieo trồng	01181471	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181472	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181473	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118147	Tấn								
Mướp đắng	Diện tích gieo trồng	01181481	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181482	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181483	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118148	Tấn								
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mèo, lặc lè,...)	Diện tích gieo trồng	01181491	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181492	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181493	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118149	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích gieo trồng	011815101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011815201	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011815401	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	011815	Tấn								
Su hào	Diện tích gieo trồng	01181511	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181512	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181513	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118151	Tấn								
Cà rốt	Diện tích gieo trồng	01181521	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181522	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181523	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118152	Tấn								
Củ cải	Diện tích gieo trồng	01181531	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181532	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181533	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118153	Tấn								
Tỏi lấy củ	Diện tích gieo trồng	01181541	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181542	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Năng suất thu hoạch	01181543	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118154	Tấn								
Hành tây	Diện tích gieo trồng	01181551	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181552	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181553	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118155	Tấn								
Hành hoa, hành củ	Diện tích gieo trồng	01181571	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181572	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181573	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118157	Tấn								
Rau cần ta	Diện tích gieo trồng	01181581	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181582	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181583	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118158	Tấn								
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, củ đậu/củ sắn,...)	Diện tích gieo trồng	01181591	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181592	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181593	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118159	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
f. Nấm	Diện tích gieo trồng	011816101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011816201	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011816401	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	011816	Tấn								
Nấm hương	Diện tích gieo trồng	01181611	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181612	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181613	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118161	Tấn								
Nấm rơm	Diện tích gieo trồng	01181631	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181632	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181633	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118163	Tấn								
Mộc nhĩ	Diện tích gieo trồng	01181661	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181662	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Năng suất thu hoạch	01181663	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118166	Tấn								
Nấm khác (nấm trứng, nấm kim châm, nấm sò,...)	Diện tích gieo trồng	01181691	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181692	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181693	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118169	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
g. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Diện tích gieo trồng	0118191	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	0118192	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	0118193	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	011819	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2. Đậu/đỗ các loại	Diện tích gieo trồng	011821	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011822	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011823	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01182	Tấn								
Đậu/đỗ đen	Diện tích gieo trồng	01182101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118210	Tấn								
Đậu/đỗ xanh	Diện tích gieo trồng	01182301	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182302	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182303	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118230	Tấn								
Đậu/đỗ Hà Lan hạt	Diện tích gieo trồng	01182501	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182502	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182503	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118250	Tấn								
Đậu/đỗ đỏ	Diện tích gieo trồng	01182601	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182602	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Năng suất thu hoạch	01182603	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118260	Tấn								
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng,...)	Diện tích gieo trồng	01182901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182902	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182903	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118290	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
3. Hoa các loại		011831									
Hoa phong lan	Diện tích gieo trồng	01183111	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183112	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0118311	Triệu đồng								
Hoa hồng	Diện tích gieo trồng	01183121	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183122	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0118312	Triệu đồng								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Hoa cúc	Diện tích gieo trồng	01183131	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183132	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0118313	Triệu đồng								
Hoa lay ơn	Diện tích gieo trồng	01183141	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183142	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0118314	Triệu đồng								
Hoa huệ	Diện tích gieo trồng	01183151	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183152	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0118315	Triệu đồng								
Hoa ly	Diện tích gieo trồng	01183171	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183172	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0118317	Triệu đồng								
Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa phong lan cành,...)	Diện tích gieo trồng	01183191	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183192	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0118319	Triệu đồng								
Trong đó:											

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Giá trị		Triệu đồng								
IX. CÂY HẰNG NĂM KHÁC		0119									
1. Cây gia vị hằng năm		01191									
Ớt cay	Diện tích gieo trồng	01191101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01191102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01191103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119110	Tấn								
Gừng	Diện tích gieo trồng	01191201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01191202	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01191203	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119120	Tấn								
Cây gia vị hằng năm khác (riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,...)	Diện tích gieo trồng	01191901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01191902	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01191903	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119190	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm		01192									
Bạc hà	Diện tích gieo trồng	01192101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119210	Tấn								
Ngải cứu	Diện tích gieo trồng	01192201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192202	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192203	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119220	Tấn								
Atiso	Diện tích gieo trồng	01192301	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192302	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192303	Tạ/ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Sản lượng	0119230	Tấn								
Nghệ	Diện tích gieo trồng	01192401	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192402	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192403	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119240	Tấn								
Sả	Diện tích gieo trồng	01192501	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192502	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192503	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119250	Tấn								
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu,...)	Diện tích gieo trồng	01192901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192902	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192903	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119290	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3. Cây hằng năm khác còn lại		01199									
Sen lấy hạt	Diện tích gieo trồng	01199101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119910	Tấn								
Cỏ voi	Diện tích gieo trồng	01199411	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199412	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199413	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119941	Tấn								
Muồng muồng	Diện tích gieo trồng	01199301	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199302	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199303	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119930	Tấn								
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Diện tích gieo trồng	01199421	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199422	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199423	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119942	Tấn								

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
						Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây,...)	Diện tích gieo trồng		01199901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		01199902	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		01199903	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		0119990	Tấn								
Trong đó:												
.....	Diện tích gieo trồng			Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch			Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch			Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng			Tấn								
Sản phẩm phụ cây hằng năm (rơm, thân cây ngô, thân cây lạc,...)	Rơm	Sản lượng	011100991	Tấn								
		Giá trị	011100992	Triệu đồng								
	Sản phẩm phụ khác của cây hằng năm (Thân cây ngô, thân cây lạc,...)	Sản lượng	011991091	Tấn								
		Giá trị	011991092	Triệu đồng								
X. CÂY GIỐNG CÂY HẰNG NĂM			0131000									

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cây giống rau các loại	Diện tích ươm giống	013100011	Ha								
	Giá trị	01310001	Triệu đồng								
Cây giống hoa các loại	Diện tích ươm giống	013100021	Ha								
	Giá trị	01310002	Triệu đồng								
Cây giống cây hằng năm khác	Diện tích ươm giống	013100099	Ha								
	Giá trị	01310009	Triệu đồng								
XI. GIÁ TRỊ DỊCH VỤ CÂY HẰNG NĂM		01601	Triệu đồng								
1. Dịch vụ trồng trọt		016101	Triệu đồng								
2. Dịch vụ sau thu hoạch		016301	Triệu đồng								
3. Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống		016401	Triệu đồng								

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.N/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức cây hằng năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Cây hằng năm là các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm.

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg, ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ, cây hằng năm được phân thành các nhóm cây sau:

- Lúa;

- Ngô và cây lương thực có hạt khác: gồm ngô, kê, mỳ, mạch...;

- Cây lấy củ có chất bột: gồm khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây, dong riềng...;

- Cây mía;

- Cây thuốc lá, thuốc lào;

- Cây lấy sợi: gồm bông, đay, cói, lanh và cây lấy sợi khác;

- Cây có hạt chứa dầu: gồm lạc (đậu phộng), đậu tương (đậu nành), vừng (mè), cây có hạt chứa dầu khác;

- Cây rau, đậu các loại, hoa;

- Cây hằng năm khác: Gồm nhóm cây gia vị, dược liệu, hương liệu và nhóm cây hằng năm khác như: sen lấy hạt, cỏ voi, muồng muồng, ngô sinh khối,... và cây hằng năm khác chưa được phân vào đâu.

Các hình thức gieo trồng cây hằng năm gồm: trồng trần, trồng xen, trồng gối vụ, trồng lưu gốc. Trong đó:

- Trồng trần: Trên một diện tích, trong 1 vụ chỉ trồng 1 loại cây với mật độ cây trồng bình thường theo tập quán từng địa phương. Trong 1 vụ sản xuất có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau.

- Trồng xen: Trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ cây thưa hơn so với trồng trần. Trồng xen có thể là giữa các cây hằng năm với nhau hoặc cây hằng năm xen với cây lâu năm.

- Trồng gối vụ: Trên một diện tích, khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

- Trồng lưu gốc: Là hình thức trồng 01 lần nhưng cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ của năm như: mía, rau muống, sả...

Sản phẩm phụ cây hằng năm (rơm, thân cây ngô, thân cây lạc,...): là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình tiến hành hoạt động chăm sóc, thu hoạch, sơ chế sản phẩm cây hằng năm được sử dụng thể làm thức ăn chăn nuôi (trâu, bò,..) hoặc sử dụng làm chất đốt hoặc sử dụng vào mục đích khác. Nếu đốt bỏ, bỏ tại rộng hoặc bỏ đi không sử dụng thì không được tính là sản phẩm phụ cây hằng năm.

Hoạt động sản xuất cây giống hằng năm là hoạt động chuyên gieo ươm với mục đích để bán các loại giống cây hằng năm như: sản xuất lúa giống; sản xuất giống rau, hoa...

Hoạt động dịch vụ cây hằng năm

Nhóm này bao gồm các hoạt động chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng, gồm hoạt động làm đất, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm. Nhóm này cũng bao gồm các hoạt động sau thu hoạch, nhằm mục đích chuẩn bị các sản phẩm nông nghiệp cho thị trường sơ cấp.

Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch cây hằng năm

Nhóm này bao gồm các hoạt động chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng, gồm hoạt động chuẩn bị các sản phẩm nông nghiệp cho thị trường sơ cấp như làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy, bảo quản.

Xử lý hạt giống để nhân giống

Nhóm này gồm các hoạt động sau thu hoạch nhằm cải thiện chất lượng hạt giống thông qua việc loại bỏ các loại hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho. Hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán ra thị trường.

b) Phương pháp tính

(1) Diện tích

- Diện tích các loại cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Bao gồm diện tích hiện có đến thời điểm điều tra theo từng loại cây. Diện tích cây hằng năm được tính trên cơ sở cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích.

- Diện tích từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm. Tổng diện tích cây hằng năm bằng tổng diện tích các nhóm cây.

- Quy ước như sau:

+ *Diện tích gieo trồng* là diện tích thực tế có gieo trồng các loại cây hằng năm đến thời điểm báo cáo

+ *Diện tích mất trắng* là diện tích do ảnh hưởng tiêu cực của sâu bệnh, thời tiết,... sản lượng thu hoạch đạt dưới 30% so với sản lượng thu hoạch được trong điều kiện sản xuất bình thường

+ *Diện tích thu hoạch = Diện tích gieo trồng - diện tích mất trắng.*

- Cách tính diện tích tương ứng với mỗi hình thức gieo trồng như sau:

+ Trồng trần: Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất đối với các nhóm cây như sau:

• Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

• Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi...);

• Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

+ Trồng xen: Trong trồng xen, cây trồng chính tính như cây trồng trần, các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để qui đổi ra diện tích trồng trần. Vì vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

+ Trồng gối vụ: Cây trồng gối vụ cả cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

+ Trồng lưu gốc:

• Đối với những cây thu hoạch 1 lần trong 1 vụ thì mỗi vụ tính một lần diện tích gieo trồng;

• Đối với những cây cả năm thu hoạch 1-2 lần thì mỗi lần thu hoạch tính một lần diện tích gieo trồng.

- Lưu ý:

+ Đối với những cây gieo trồng vụ trước/năm trước nhưng đến vụ tiếp theo/năm sau mới cho thu hoạch sản phẩm (mía, mì,...) thì quy ước tính diện tích gieo trồng vào vụ/năm cho thu hoạch sản phẩm đại trà;

+ Đối với cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm: Khi tính diện tích gieo trồng cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm chưa khép tán, thường thì mật độ cây trồng thấp hơn mật độ cây trồng trần. Do vậy, cần xem xét lượng giống sử dụng cho những loại diện tích này so với lượng giống sử dụng trồng trần để quy đổi ra diện tích gieo trồng chuẩn;

+ Đối với diện tích trồng cỏ: Chỉ tính diện tích trên đất có thực hiện trồng cỏ cho thu hoạch. Bao gồm cả diện tích cỏ mọc tự nhiên nhưng được chăm sóc và cho thu hoạch. Loại trừ diện tích cỏ mọc tự nhiên không được chăm sóc.

(2) Năng suất:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

(3) Sản lượng:

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây hằng năm thu được trong một vụ sản xuất hoặc một năm của một đơn vị sản xuất, một địa phương hay cả nước. Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định sau đây:

- Cây lúa: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;

- Cây ngô và cây lương thực có hạt khác: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô, quạt sạch;

- Cây lấy củ có chất bột: Sản phẩm dưới dạng củ tươi, được rửa sạch;

- Cây mía: Sản phẩm dưới dạng cây tươi, không lá;

- Cây thuốc lá, thuốc lào:

+ Cây thuốc lá: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô;

+ Cây thuốc lào: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô, thái sợi;

- Cây lấy sợi:

+ Cây bông: Sản phẩm là sợi bông sau khi thu hoạch bao gồm cả hạt;

+ Cây đay: Sản phẩm là vỏ/bẹ đay được phơi khô (không tính lõi);

+ Cói: Sản phẩm là thân cói được chẻ và phơi khô;

+ Lanh và cây lấy sợi khác: Hình thái sản phẩm dạng khô.

- Cây có hạt chứa dầu:

+ Lạc (đậu phộng): Sản phẩm dạng cả vỏ, đã rửa sạch, phơi khô;

+ Đậu tương (đậu nành): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

+ Vừng (mè): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

+ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác: Sản phẩm dạng hạt, đã được phơi khô.

- Rau, đậu các loại và hoa:

Rau các loại:

+ Rau lấy lá: Sản phẩm dạng tươi, được rửa sạch sau khi đã bỏ rễ;

+ Dưa lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;

+ Rau họ đậu: Sản phẩm dạng tươi;

+ Rau lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;

+ Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Sản phẩm dạng tươi đã được rửa sạch;

+ Nấm: Sản phẩm dạng tươi sau khi đã bỏ rễ;

+ Rau các loại khác chưa phân vào đâu: Sản phẩm dạng tươi, đã được làm sạch.

Đậu/đỗ các loại: Sản phẩm dạng hạt, đã được phơi khô.

Hoa các loại: Sản phẩm dạng bông/cành hoặc giò/chậu hoa tươi.

- Cây hằng năm khác:

+ Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hằng năm: Sản phẩm dạng tươi;

+ Cây hằng năm khác còn lại: Sản phẩm đã được làm sạch.

(4) Giá trị bao gồm:

+ Giá trị sản phẩm hoa: Giá trị từng sản phẩm thu được trên diện tích thu hoạch;

+ Giá trị cây giống hằng năm bán ra;

+ Giá trị dịch vụ cây hằng năm, gồm giá trị hoạt động thuê ngoài các hoạt động dịch vụ trồng trọt, dịch vụ sau thu hoạch cây hằng năm; dịch vụ lựa chọn sản phẩm, làm sạch sản phẩm trước khi xuất bán.

Dịch vụ trồng trọt: Bao gồm giá trị các công việc làm đất cấy sạ, bón phân, phun thuốc, phòng trừ sâu bệnh, tưới tiêu, cắt tỉa, gieo cấy dặm, làm cỏ và các dịch vụ trồng trọt khác.

*Dịch vụ sau thu hoạch:*Bao gồm giá trị các khâu chuẩn bị trước khi bán ra thị trường như làm sạch, phân loại, sơ chế hạt thô, thuê phơi, sấy khô.

Xử lý hạt giống để nhân giống:

Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống là hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho cho đến khi chúng được bán trên thị trường.

2. Cách ghi biểu

- Cột A (Tên chỉ tiêu): Ghi tên sản phẩm và các chỉ tiêu diện tích, năng suất, sản lượng theo nhóm cây và từng loại cây tương ứng. Quy định về cách ghi sản phẩm bổ sung tuân theo mục 4 trong Quy định chung thực hiện báo cáo thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Cột B (Mã số): Quy định chung về cách đánh mã số như sau:

Tên cây trồng	Diện tích gieo trồng	Ghi thêm số 1 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Diện tích thu hoạch	Ghi thêm số 2 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Năng suất gieo trồng	Ghi thêm số 3 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Năng suất thu hoạch	Ghi thêm số 4 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Sản lượng	Ghi mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

Ví dụ:

Tên chỉ tiêu		**Mã số**
Ngô	Diện tích gieo trồng	011201101
	Diện tích thu hoạch	011201102
	Năng suất gieo trồng	011201104
	Năng suất thu hoạch	011201103
	Sản lượng	01120110

Quy định về cách đánh mã số đối với những cây trồng có chia chi tiết (lúa ruộng, lúa nương, sắn công nghiệp, sắn thường, mía ăn, mía đường...) hoặc cây trồng khác được quy định tương tự như trên.

- Cột 1: Ghi số liệu chính thức năm báo cáo của tổng diện tích gieo trồng cả năm, tổng diện tích thu hoạch cả năm, tổng sản lượng thu hoạch cả năm của các loại cây trồng trong năm, năng suất thu hoạch cả năm của từng loại cây theo từng dòng tương ứng;

Diện tích gieo trồng cả năm = Tổng diện tích gieo trồng các mùa vụ trong năm;

Diện tích thu hoạch cả năm = Tổng diện tích thu hoạch các mùa vụ trong năm;

Sản lượng thu hoạch cả năm = Tổng sản lượng thu hoạch các mùa vụ trong năm;

Riêng đối với cây lúa: Sản lượng lúa cả năm bao gồm sản lượng lúa các mùa vụ và sản lượng lúa tái sinh.

$$\text{Năng suất thu hoạch cả năm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch cả năm}}{\text{Diện tích thu hoạch cả năm}}$$

- Cột 2 đến cột 5: Ghi sản lượng sản phẩm thu hoạch cây trồng của từng quý theo từng dòng tương ứng, với quy ước như sau:

Quý I	(i) Cây lúa: Chính thức lúa mùa ĐBSCL; Chính thức lúa Đông xuân ĐBSCL; (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Đông: Chính thức cây hằng năm khác vụ Đông; + Những địa phương có vụ Đông xuân: Theo tình hình sản xuất thực tế vụ Đông xuân trong quý I.
Quý II	(i) Cây lúa: Chính thức lúa Đông xuân các tỉnh ngoài ĐBSCL (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Xuân: Chính thức cây hằng năm khác vụ Xuân; + Những địa phương có vụ Đông xuân: Theo tình hình sản xuất thực tế vụ Đông xuân quý II (Lưu ý đảm bảo quý I vụ Đông xuân + quý II vụ Đông xuân = Chính thức vụ Đông xuân)
Quý III	(i) Cây lúa: Chính thức lúa Hè thu (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Hè thu: Chính thức cây hằng năm khác vụ Hè thu; + Những địa phương có vụ Mùa: Theo tình hình sản xuất thực tế vụ Mùa quý III.
Quý IV	(i) Cây lúa: Chính thức lúa vụ Thu đông, vụ Mùa (trừ lúa mùa vùng ĐBSCL); (ii) Cây hằng năm khác: Theo tình hình sản xuất thực tế vụ mùa quý IV (Lưu ý đảm bảo quý III vụ mùa + quý IV vụ mùa = Chính thức vụ Mùa).

Lưu ý:

- Đối với số liệu chia theo kỳ quý: chỉ phản ánh sản lượng/giá trị sản phẩm thu hoạch và phản ánh theo thực tế sản xuất tại địa phương; không phản ánh chỉ tiêu diện tích, năng suất.

- Đối với sản lượng lúa tái sinh được tính vào kết quả của quý tương ứng thời kỳ cho thu hoạch sản phẩm để phản ánh theo thực tế phát sinh và bảo đảm cộng các quý bằng với cả năm.

- Cột 6 đến cột 8: Ghi diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất thu hoạch và sản lượng/giá trị cây trồng theo từng dòng tương ứng của từng loại hình kinh tế trên địa bàn.

- Trường hợp cây trồng lưu gốc hoặc diễn ra trong 2 năm/vụ: Ghi số liệu diện tích gieo trồng của năm/vụ có thu hoạch sản phẩm.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Dựa trên báo cáo chính thức diện tích, năng suất, sản lượng và giá trị cây giống, dịch vụ cây hằng năm theo vụ sản xuất trong năm.

- Dựa trên sản lượng thực tế thu hoạch trong kỳ báo cáo (đối với kỳ quý), bảo đảm tổng sản lượng các quý bằng cả năm và phù hợp với báo cáo chính thức diện tích, năng suất, sản lượng và giá trị cây giống, dịch vụ cây hằng năm theo vụ sản xuất.

- Riêng thông tin về diện tích mất trắng; Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch cần tham khảo các nguồn số liệu khác tại địa phương.

Biểu số: 006.H/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 18 tháng 6: Ước tính 6 tháng đầu năm
Ngày 18 tháng 9: Ước tính 9 tháng đầu năm

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH CÂY LÂU NĂM

(6 tháng/9 tháng đầu năm …)

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ		012	Ha			
I. CÂY ĂN QUẢ		0121	Ha			
1. Nho						
	Diện tích hiện có	01211001	Ha			
	Sản lượng	0121100	Tấn			
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới		01212	Ha			
Xoài	Diện tích hiện có	01212101	Ha			
	Sản lượng	0121210	Tấn			
Hồng xiêm/ Sapoche	Diện tích hiện có	01212201	Ha			
	Sản lượng	0121220	Tấn			
Chuối	Diện tích hiện có	01212301	Ha			
	Sản lượng	0121230	Tấn			
Thanh long	Diện tích hiện có	01212401	Ha			
	Sản lượng	0121240	Tấn			
Đu đủ	Diện tích hiện có	01212501	Ha			
	Sản lượng	0121250	Tấn			
Dứa/thơm/ khóm	Diện tích hiện có	01212601	Ha			
	Sản lượng	0121260	Tấn			
Sầu riêng	Diện tích hiện có	01212701	Ha			
	Sản lượng	0121270	Tấn			
Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	01212801	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	Sản lượng	0121280	Tấn			
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác		012129	Ha			
Hồng (hồng đỏ, hồng ngâm)	Diện tích hiện có	01212911	Ha			
	Sản lượng	0121291	Tấn			
Mít	Diện tích hiện có	01212921	Ha			
	Sản lượng	0121292	Tấn			
Măng cụt	Diện tích hiện có	01212931	Ha			
	Sản lượng	0121293	Tấn			
Ổi	Diện tích hiện có	01212941	Ha			
	Sản lượng	0121294	Tấn			
Vú sữa	Diện tích hiện có	01212951	Ha			
	Sản lượng	0121295	Tấn			
Chanh leo	Diện tích hiện có	01212961	Ha			
	Sản lượng	0121296	Tấn			
Doi/mận	Diện tích hiện có	01212971	Ha			
	Sản lượng	0121297	Tấn			
Bơ	Diện tích hiện có	01212981	Ha			
	Sản lượng	0121298	Tấn			
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu (Bòn bon, me, khế, cóc, quất hồng bì, chà là, lựu, trứng gà/lê ki ma, thị,...)	Diện tích hiện có	01212991	Ha			
	Sản lượng	0121299	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Sản lượng		Tấn			
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt		01213	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Cam	Diện tích hiện có	01213101	Ha			
	Sản lượng	0121310	Tấn			
Quýt	Diện tích hiện có	01213201	Ha			
	Sản lượng	0121320	Tấn			
Chanh	Diện tích hiện có	01213301	Ha			
	Sản lượng	0121330	Tấn			
Bưởi	Diện tích hiện có	01213401	Ha			
	Sản lượng	0121340	Tấn			
Các loại quả thuộc loại cam, quýt khác chưa được phân vào đâu (bòng, phật thủ, quất/tắc thu quả...)	Diện tích hiện có	01213901	Ha			
	Sản lượng	0121390	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Sản lượng		Tấn			
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		01214	Ha			
Táo	Diện tích hiện có	01214101	Ha			
	Sản lượng	0121410	Tấn			
Mận	Diện tích hiện có	01214201	Ha			
	Sản lượng	0121420	Tấn			
Mơ	Diện tích hiện có	01214301	Ha			
	Sản lượng	0121430	Tấn			
Đào	Diện tích hiện có	01214401	Ha			
	Sản lượng	0121440	Tấn			
Lê/mắc coọc	Diện tích hiện có	01214501	Ha			
	Sản lượng	0121450	Tấn			
f. Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	01214901	Ha			
	Sản lượng	0121490	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Sản lượng		Tấn			
5. Nhãn, vải, chôm chôm		01215	Ha			
Nhãn	Diện tích hiện có	01215101	Ha			
	Sản lượng	0121510	Tấn			
Vải	Diện tích hiện có	01215201	Ha			
	Sản lượng	0121520	Tấn			
Chôm chôm	Diện tích hiện có	01215301	Ha			
	Sản lượng	0121530	Tấn			
6. Các loại quả mọng		01219	Ha			
Dâu tây	Diện tích hiện có	0121911	Ha			
	Sản lượng	012191	Tấn			
Quả mọng khác (kiwi, mâm xôi...)	Diện tích hiện có	01219191	Ha			
	Sản lượng	0121919	Tấn			
7. Các loại hạt vỏ cứng		012192	Ha			
Hạt dẻ	Diện tích hiện có	01219221	Ha			
	Sản lượng	0121922	Tấn			
Mắc ca	Diện tích hiện có	01219231	Ha			
	Sản lượng	0121923	Tấn			
Hạt vỏ cứng khác (quả hạnh/hạnh nhân, óc chó, hạt dẻ cười,...)	Diện tích hiện có	01219291	Ha			
	Sản lượng	0121929	Tấn			
II. CÂY LẤY QUẢ CHỨA DẦU		0122	Ha			
1. Dừa	Diện tích hiện có	01220101	Ha			
	Sản lượng	0122010	Tấn			
2. Cọ dầu	Diện tích hiện có	01220301	Ha			
	Sản lượng	0122030	Tấn			
3. Gấc	Diện tích hiện có	01220401	Ha			
	Sản lượng	0122040	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
4. Cây lấy dầu khác	Diện tích hiện có	01220901	Ha			
	Sản lượng	0122090	Tấn			
III. ĐIỀU						
	Diện tích hiện có	01230001	Ha			
	Sản lượng	0123000	Tấn			
IV. HỒ TIÊU						
	Diện tích hiện có	01240001	Ha			
	Sản lượng	0124000	Tấn			
V. CAO SU						
	Diện tích hiện có	01250001	Ha			
	Sản lượng	0125000	Tấn			
VI. CÀ PHÊ						
	Diện tích hiện có	01260001	Ha			
	Sản lượng	0126000	Tấn			
VII. CHÈ		0127	Ha			
1. Chè búp	Diện tích hiện có	01270101	Ha			
	Sản lượng	0127010	Tấn			
2. Chè hái lá	Diện tích hiện có	01270201	Ha			
	Sản lượng	0127020	Tấn			
VIII. CÂY GIA VỊ, CÂY DƯỢC LIỆU LÂU NĂM		0128	Ha			
1. Cây gia vị lâu năm		01281	Ha			
Đinh hương	Diện tích hiện có	01281101	Ha			
	Sản lượng	0128110	Tấn			
Vani	Diện tích hiện có	01281201	Ha			
	Sản lượng	0128120	Tấn			
Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	01281901	Ha			
	Sản lượng	0128190	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Sản lượng		Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
2. Cây dược liệu, hương liệu lâu năm		01282	Ha			
Hoa nhài	Diện tích hiện có	01282101	Ha			
	Sản lượng	0128210	Tấn			
Hồi	Diện tích hiện có	01282201	Ha			
	Sản lượng	0128220	Tấn			
Ý dĩ	Diện tích hiện có	01282301	Ha			
	Sản lượng	0128230	Tấn			
Tam thất	Diện tích hiện có	01282401	Ha			
	Sản lượng	0128240	Tấn			
Sâm	Diện tích hiện có	01282501	Ha			
	Sản lượng	0128250	Tấn			
Sa nhân	Diện tích hiện có	01282601	Ha			
	Sản lượng	0128260	Tấn			
Đinh lăng	Diện tích hiện có	01282701	Ha			
	Sản lượng	0128270	Tấn			
Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu (hoa sói, hoa ngâu,...)	Diện tích hiện có	01282801	Ha			
	Sản lượng	0128280	Tấn			
Cây dược liệu lâu năm khác (hoa hòe, thanh hao,...)	Diện tích hiện có	01282901	Ha			
	Sản lượng	0128290	Tấn			
IX. CÂY LÂU NĂM KHÁC		0129	Ha			
1. Cây cảnh		01291	Ha			
Hoa mai	Diện tích hiện có	01291101	Ha			
	Giá trị	0129110	Triệu đồng			
Quất/tắc cảnh	Diện tích hiện có	01291201	Ha			
	Giá trị	0129120	Triệu đồng			

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Hoa đào	Diện tích hiện có		01291301	Ha			
	Giá trị		0129130	Triệu đồng			
Cây cảnh khác (Tùng, sanh, si,...)	Diện tích hiện có		01291901	Ha			
	Giá trị		0129190	Triệu đồng			
Trong đó:							
.....	Diện tích hiện có			Ha			
	Giá trị			Triệu đồng			
2. Cây lâu năm khác còn lại			01299	Ha			
Ca cao	Diện tích hiện có		01299101	Ha			
	Sản lượng		0129910	Tấn			
Sơn ta	Diện tích hiện có		01299201	Ha			
	Sản lượng		0129920	Tấn			
Trôm	Diện tích hiện có		01299301	Ha			
	Sản lượng		0129930	Tấn			
Dâu tằm	Diện tích hiện có		01299401	Ha			
	Sản lượng		0129940	Tấn			
Quả cau	Diện tích hiện có		01299501	Ha			
	Sản lượng		0129950	Tấn			
Cây lâu năm khác còn lại chưa được phân vào đâu	Diện tích hiện có		01299901	Ha			
	Sản lượng		0129990	Tấn			
Trong đó:							
.....	Diện tích hiện có			Ha			
	Sản lượng thu hoạch			Tấn			
Sản phẩm phụ cây lâu năm (gỗ thanh lý, củi...)	Sản phẩm gỗ cao su thanh lý	Sản lượng	01299900	M^3			
		Giá trị	012999011	Triệu đồng			
	Sản phẩm phụ khác	Sản lượng	01299911	Kg			

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	của cây lâu năm (Củi, lá,...)	Giá trị	01299912	Triệu đồng			
X. CÂY GIỐNG CÂY LÂU NĂM			0132000	Ha			
1. Cây giống cây ăn quả các loại	Diện tích ươm giống		01320001	Ha			
	Giá trị		013200011	Triệu đồng			
2. Cây giống cây lâu năm còn lại	Diện tích ươm giống		01320002	Ha			
	Giá trị		013200021	Triệu đồng			

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 006.H/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính cây lâu năm (6 tháng/9 tháng đầu năm ...)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch: Xem trong phần giải thích của biểu: 008.N/BCC-NLTS Báo cáo chính thức cây lâu năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Gồm thông tin về:

+ Diện tích hiện có: Là diện tích tại thời điểm 30/6 (đối với báo cáo ước tính 6 tháng); 30 tháng 9 (đối với báo cáo ước tính 9 tháng). Diện tích hiện có của từng nhóm cây bằng tổng diện tích hiện có của các loại cây trong nhóm

+ Sản lượng, giá trị cây giống lâu năm, giá trị dịch vụ cây lâu năm trong kỳ: Như hướng dẫn của biểu: Xem trong phần giải thích của biểu: 008.H/BCC-NLTS

+ Sản lượng: Là toàn bộ sản lượng sản phẩm của cây lâu năm thu được trong kỳ báo cáo[5], bao gồm sản lượng sản phẩm thu trên diện tích trồng tập trung, thu trên diện tích trồng phân tán, sản phẩm tận thu hoặc thu bói trong kỳ của tất cả loại hình kinh tế trên địa bàn.

Giá trị: Là giá trị của toàn bộ sản lượng sản phẩm thu được trong kỳ báo cáo.

- Cột C: Xem trong phần giải thích của biểu: 008.H/BCC-NLTS

- Cột 1: Chính thức cùng kỳ năm trước: Ghi số liệu chính thức diện tích, sản lượng, giá trị đã thực hiện cùng kỳ năm trước (Tính toán từ kết quả chính thức điều tra cây lâu năm của năm trước theo thực tế sản xuất của địa phương).

- Cột 2: Ước tính kỳ báo cáo: Ghi số liệu ước tính diện tích, sản lượng, giá trị ước tính thực hiện kỳ báo cáo (cây trồng nào đã có số liệu điều tra thì cập nhật kết quả điều tra).

- Cột 3: Kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước: Ghi tỉ lệ (%) giữa số ước tính thực hiện kỳ báo cáo/số chính thức cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp; Điều tra năng suất sản lượng cây nông nghiệp kỳ điều tra gần nhất; Nguồn dữ liệu hành chính ở địa phương; hoặc trên cơ sở đi kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của chuyên gia có kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để ước tính thông tin của các chỉ tiêu trong kỳ báo cáo.

---

[5] Kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm: Từ ngày 01/01 đến 30/6; Kỳ báo cáo 9 tháng đầu năm: Từ ngày 01/01 đến 30/9.

Biểu số: 007.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 11: Ước tính năm
Ngày 20 tháng 12: Sơ bộ năm

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ CÂY LÂU NĂM
Năm …

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê…..
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ		012	Ha			
I. Cây ăn quả		0121	Ha			
1. Nho						
	Diện tích hiện có	01211001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01211002	Ha			
	Diện tích cho SP	01211003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01211004	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121100	Tấn			
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới		01212	Ha			
Xoài	Diện tích hiện có	01212101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212102	Ha			
	Diện tích cho SP	01212103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121210	Tấn			
Hồng xiêm/ Sapoche	Diện tích hiện có	01212201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212202	Ha			
	Diện tích cho SP	01212203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121220	Tấn			
Chuối	Diện tích hiện có	01212301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212302	Ha			
	Diện tích cho SP	01212303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121230	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Thanh long	Diện tích hiện có	01212401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212402	Ha			
	Diện tích cho SP	01212403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212404	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121240	Tấn			
Đu đủ	Diện tích hiện có	01212501	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212502	Ha			
	Diện tích cho SP	01212503	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212504	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121250	Tấn			
Dứa/ thơm/khóm	Diện tích hiện có	01212601	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212602	Ha			
	Diện tích cho SP	01212603	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212604	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121260	Tấn			
Sầu riêng	Diện tích hiện có	01212701	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212702	Ha			
	Diện tích cho SP	01212703	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212704	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121270	Tấn			
Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	01212801	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212802	Ha			
	Diện tích cho SP	01212803	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212804	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121280	Tấn			
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác		012129	Ha			
Hồng (hồng đỏ, hồng ngâm)	Diện tích hiện có	01212911	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212912	Ha			
	Diện tích cho SP	01212913	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212914	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121291	Tấn			
Mít	Diện tích hiện có	01212921	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	Trong đó: Trồng mới	01212922	Ha			
	Diện tích cho SP	01212923	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212924	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121292	Tấn			
Măng cụt	Diện tích hiện có	01212931	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212932	Ha			
	Diện tích cho SP	01212933	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212934	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121293	Tấn			
Ổi	Diện tích hiện có	01212941	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212942	Ha			
	Diện tích cho SP	01212943	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212944	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121294	Tấn			
Vú sữa	Diện tích hiện có	01212951	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212952	Ha			
	Diện tích cho SP	01212953	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212954	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121295	Tấn			
Chanh leo	Diện tích hiện có	01212961	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212962	Ha			
	Diện tích cho SP	01212963	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212964	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121296	Tấn			
Doi/mận	Diện tích hiện có	01212971	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212972	Ha			
	Diện tích cho SP	01212973	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212974	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121297	Tấn			
Bơ	Diện tích hiện có	01212981	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212982	Ha			
	Diện tích cho SP	01212983	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212984	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121298	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu (Me, khế, cóc, quất hồng bì, chà là, lựu, trứng gà/lê ki ma, thị,…)						
	Diện tích hiện có	01212991	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212992	Ha			
	Diện tích cho SP	01212993	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212994	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121299	Tấn			
Trong đó:						
……..	Diện tích hiện có		Ha			
	Trong đó: Trồng mới		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt		01213	Ha			
Cam	Diện tích hiện có	01213101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213102	Ha			
	Diện tích cho SP	01213103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121310	Tấn			
Quýt	Diện tích hiện có	01213201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213202	Ha			
	Diện tích cho SP	01213203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121320	Tấn			
Chanh	Diện tích hiện có	01213301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213302	Ha			
	Diện tích cho SP	01213303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121330	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Bưởi	Diện tích hiện có	01213401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213402	Ha			
	Diện tích cho SP	01213403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213404	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121340	Tấn			
Các loại quả thuộc loại cam, quýt khác chưa được phân vào đâu (bòng, phật thủ, quất/tắc thu quả,...)			Ha			
	Diện tích hiện có	01213901	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213902	Ha			
	Diện tích cho SP	01213903	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121390	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Trong đó: Trồng mới		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		01214	Ha			
Táo	Diện tích hiện có	01214101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214102	Ha			
	Diện tích cho SP	01214103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121410	Tấn			
Mận	Diện tích hiện có	01214201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214202	Ha			
	Diện tích cho SP	01214203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121420	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Mơ	Diện tích hiện có	01214301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214302	Ha			
	Diện tích cho SP	01214303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121430	Tấn			
Đào	Diện tích hiện có	01214401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214402	Ha			
	Diện tích cho SP	01214403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214404	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121440	Tấn			
Lê/mắc coọc	Diện tích hiện có	01214501	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214502	Ha			
	Diện tích cho SP	01214503	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214504	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121450	Tấn			
f. Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	01214901	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214902	Ha			
	Diện tích cho SP	01214903	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121490	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Trong đó: Trồng mới		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
5. Nhãn, vải, chôm chôm		01215	Ha			
Nhãn	Diện tích hiện có	01215101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01215102	Ha			
	Diện tích cho SP	01215103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01215104	Tạ/ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	Sản lượng	0121510	Tấn			
Vải	Diện tích hiện có	01215201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01215202	Ha			
	Diện tích cho SP	01215203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01215204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121520	Tấn			
Chôm chôm	Diện tích hiện có	01215301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01215302	Ha			
	Diện tích cho SP	01215303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01215304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121530	Tấn			
6. Các loại quả mọng		012191	Ha			
Dâu tây	Diện tích hiện có	01219111	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219112	Ha			
	Diện tích cho SP	01219113	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219114	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121911	Tấn			
Quả mọng khác (kiwi, mâm xôi, sơ ri,…)	Diện tích hiện có	01219191	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219192	Ha			
	Diện tích cho SP	01219193	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219194	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121919	Tấn			
7. Các loại hạt vỏ cứng		012192	Ha			
Hạt dẻ	Diện tích hiện có	01219221	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219222	Ha			
	Diện tích cho SP	01219223	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219224	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121922	Tấn			
Mắc ca	Diện tích hiện có	01219231	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219232	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	Diện tích cho SP	01219233	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219234	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121923	Tấn			
Hạt/quả vỏ cứng khác (quả hạnh/hạnh nhân, óc chó,hạt dẻ cười, …..)	Diện tích hiện có	01219291	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219292	Ha			
	Diện tích cho SP	01219293	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219294	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121929	Tấn			
II. Cây lấy quả chứa dầu		0122	Ha			
1. Dừa						
	Diện tích hiện có	01220101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01220102	Ha			
	Diện tích cho SP	01220103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01220104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0122010	Tấn			
2. Cọ dầu						
	Diện tích hiện có	01220301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01220302	Ha			
	Diện tích cho SP	01220303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01220304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0122030	Tấn			
3. Gấc						
	Diện tích hiện có	01220401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01220402	Ha			
	Diện tích cho SP	01220403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01220404	Tạ/ha			
	Sản lượng	0122040	Tấn			
4. Cây lấy dầu khác						
	Diện tích hiện có	01220901	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01220902	Ha			
	Diện tích cho SP	01220903	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	NS trên DT cho SP	01220904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0122090	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Trong đó: Trồng mới		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
III. Điều						
	Diện tích hiện có	01230001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01230002	Ha			
	Diện tích cho SP	01230003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01230004	Tạ/ha			
	Sản lượng	0123000	Tấn			
IV. Hồ tiêu						
	Diện tích hiện có	01240001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01240002	Ha			
	Diện tích cho SP	01240003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01240004	Tạ/ha			
	Sản lượng	0124000	Tấn			
V. Cao su						
	Diện tích hiện có	01250001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01250002	Ha			
	Diện tích cho SP	01250003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01250004	Tạ/ha			
	Sản lượng	0125000	Tấn			
VI. Cà phê						
	Diện tích hiện có	01260001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01260002	Ha			
	Diện tích cho SP	01260003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01260004	Tạ/ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	Sản lượng	0126000	Tấn			
VII. Chè		0127	Ha			
1. Chè búp						
	Diện tích hiện có	01270101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01270102	Ha			
	Diện tích cho SP	01270103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01270104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0127010	Tấn			
2. Chè hái lá						
	Diện tích hiện có	01270201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01270202	Ha			
	Diện tích cho SP	01270203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01270204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0127020	Tấn			
VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm		0128	Ha			
1. Cây gia vị lâu năm		01281	Ha			
Đinh hương	Diện tích hiện có	01281101	Ha			
	Diện tích cho SP	01281103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01281104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128110	Tấn			
Vani	Diện tích hiện có	01281201	Ha			
	Diện tích cho SP	01281203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01281204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128120	Tấn			
Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	01281901	Ha			
	Diện tích cho SP	01281903	Ha			
	NS trên DT cho SP	01281904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128190	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
2. Cây dược liệu lâu năm		01282	Ha			
Hoa nhài	Diện tích hiện có	01282101	Ha			
	Diện tích cho SP	01282103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128210	Tấn			
Hồi	Diện tích hiện có	01282201	Ha			
	Diện tích cho SP	01282203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128220	Tấn			
Ý dĩ	Diện tích hiện có	01282301	Ha			
	Diện tích cho SP	01282303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128230	Tấn			
Tam thất	Diện tích hiện có	01282401	Ha			
	Diện tích cho SP	01282403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282404	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128240	Tấn			
Sâm	Diện tích hiện có	01282501	Ha			
	Diện tích cho SP	01282503	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282504	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128250	Tấn			
Sa nhân	Diện tích hiện có	01282601	Ha			
	Diện tích cho SP	01282603	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282604	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128260	Tấn			
Đinh lăng	Diện tích hiện có	01282701	Ha			
	Diện tích cho SP	01282703	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282704	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128270	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu (hoa sói, hoa ngâu,…)	Diện tích hiện có	01282801	Ha			
	Diện tích cho SP	01282803	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282804	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128280	Tấn			
Trong đó:						
…….	Diện tích hiện có		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
Cây dược liệu lâu năm khác (hoa hòe, thanh hao,…)	Diện tích hiện có	01282901	Ha			
	Diện tích cho SP	01282903	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128290	Tấn			
Trong đó:						
…….	Diện tích hiện có		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
IX. Cây lâu năm khác		0129	Ha			
1. Cây cảnh lâu năm		01291	Ha			
Hoa mai	Diện tích hiện có	01291101	Ha			
	Diện tích cho SP	01291103	Ha			
	Giá trị	0129110	Triệu đồng			
Quất/tắc cảnh	Diện tích hiện có	01291201	Ha			
	Diện tích cho SP	01291203	Ha			
	Giá trị	0129120	Triệu đồng			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Hoa đào	Diện tích hiện có	01291301	Ha			
	Diện tích cho SP	01291303	Ha			
	Giá trị	0129130	Triệu đồng			
Cây cảnh khác (Tùng, sanh, si, …)	Diện tích hiện có	01291901	Ha			
	Giá trị	0129190	Triệu đồng			
Trong đó:						
……	Diện tích hiện có		Ha			
	Giá trị		Triệu đồng			
2. Cây lâu năm khác còn lại		01299	Ha			
Ca cao	Diện tích hiện có	01299101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01299102	Ha			
	Diện tích cho SP	01299103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01299104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0129910	Tấn			
Sơn ta	Diện tích hiện có	01299201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01299202	Ha			
	Diện tích cho SP	01299203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01299204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0129920	Tấn			
Trôm	Diện tích hiện có	01299301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01299302	Ha			
	Diện tích cho SP	01299303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01299304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0129930	Tấn			
Dâu tằm	Diện tích hiện có	01299401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01299402	Ha			
	Diện tích cho SP	01299403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01299404	Tạ/ha			

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	Sản lượng		0129940	Tấn			
Cau	Diện tích hiện có		01299501	Ha			
	Trong đó: Trồng mới		01299502	Ha			
	Diện tích cho SP		01299503	Ha			
	NS trên DT cho SP		01299504	Tạ/ha			
	Sản lượng		0129950	Tấn			
Cây lâu năm khác còn lại chưa được phân vào đâu	Diện tích hiện có		01299901	Ha			
	Trong đó: Trồng mới		01299902	Ha			
	Diện tích cho SP		01299903	Ha			
	NS trên DT cho SP		01299904	Tạ/ha			
	Sản lượng		0129990	Tấn			
Trong đó:							
.....	Diện tích hiện có			Ha			
	Trong đó: Trồng mới			Ha			
	Diện tích cho SP			Ha			
	NS trên DT cho SP			Tạ/ha			
	Sản lượng			Tấn			
Sản phẩm cây lâu năm (gỗ thanh lý, củi…)	Sản phẩm gỗ cao su thanh lý	Sản lượng	01299900	M^3			
		Giá trị	012999011	Triệu đồng			
	Sản phẩm phụ khác của cây lâu năm (Củi, lá,...)	Sản lượng	01299911	Kg			
		Giá trị	01299912	Triệu đồng			
X. CÂY GIỐNG CÂY LÂU NĂM			0132000	Ha			
1. Cây giống cây ăn quả các loại	Diện tích ươm giống		01320001	Ha			
	Giá trị		013200011	Triệu đồng			
2. Cây	Diện tích ươm giống		01320002	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
giống cây lâu năm còn lại	Giá trị	013200021	Triệu đồng			

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 007.N/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính, sơ bộ cây lâu năm (năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch: Xem trong phần giải thích của biểu 008.N/BCC-NLTS - Báo cáo chính thức cây lâu năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột A, cột B, cột C: Xem trong phần giải thích của biểu: 008.N/BCC-NLTS - Báo cáo chính thức cây lâu năm.

- Cột 1: Chính thức năm trước. Ghi số liệu chính thức diện tích, năng suất, sản lượng và giá trị cây giống, dịch vụ cây lâu năm theo từng dòng tương ứng đã thực hiện năm trước.

- Cột 2: Ước tính năm báo cáo. Ghi số liệu diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất, sản lượng và giá trị cây giống, sản phẩm phụ cây lâu năm theo từng dòng tương ứng ước thực hiện năm báo cáo.

- Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước. Ghi tỷ lệ (%) giữa số ước tính thực hiện năm báo cáo so với số chính thức năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích cây nông nghiệp; Điều tra năng suất sản lượng cây nông nghiệp kỳ điều tra gần nhất; Nguồn dữ liệu hành chính ở địa phương; hoặc trên cơ sở đi kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của chuyên gia có kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để ước tính thông tin của các chỉ tiêu trong kỳ báo cáo.

Biểu số: 008.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
CÂY LÂU NĂM

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ		012	Ha		x	x	x	x			
I. CÂY ĂN QUẢ		0121	Ha		x	x	x	x			
1. Nho					x	x	x	x			
	Diện tích hiện có	01211001	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01211002	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01211003	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất trên DT cho SP	01211004	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121100	Tấn								
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới		01212	Ha		x	x	x	x			
Xoài	Diện tích hiện có	01212101	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212102	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121210	Tấn								
Hồng xiêm/ Sapoche	Diện tích hiện có	01212201	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212202	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Diện tích cho SP	01212203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121220	Tấn								
Chuối	Diện tích hiện có	01212301	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212302	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212303	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212304	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121230	Tấn								
Thanh long	Diện tích hiện có	01212401	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212402	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212403	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212404	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121240	Tấn								
Đu đủ	Diện tích hiện có	01212501	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212502	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212503	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212504	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121250	Tấn								
Dứa/ thơm/khóm	Diện tích hiện có	01212601	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212602	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212603	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	NS trên DT cho SP	01212604	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121260	Tấn								
Sầu riêng	Diện tích hiện có	01212701	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212702	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212703	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212704	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121270	Tấn								
Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	01212801	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212802	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212803	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212804	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121280	Tấn								
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác		012129	Ha		x	x	x	x			
Hồng (hồng đỏ, hồng ngâm)	Diện tích hiện có	01212911	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212912	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212913	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212914	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121291	Tấn								
Mít	Diện tích hiện có	01212921	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212922	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212923	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	NS trên DT cho SP	01212924	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121292	Tấn								
Măng cụt	Diện tích hiện có	01212931	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212932	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212933	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212934	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121293	Tấn								
Ổi	Diện tích hiện có	01212941	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212942	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212943	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212944	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121294	Tấn								
Vú sữa	Diện tích hiện có	01212951	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212952	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212953	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212954	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121295	Tấn								
Chanh leo	Diện tích hiện có	01212961	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212962	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212963	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212964	Tạ/ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Sản lượng	0121296	Tấn								
Doi/mận	Diện tích hiện có	01212971	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212972	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212973	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212974	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121297	Tấn								
Bơ	Diện tích hiện có	01212981	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212982	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212983	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212984	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121298	Tấn								
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu (Me, khế, cóc, quất hồng bì, chà là, lựu, trứng gà/lê ki ma, thị,...)					x	x	x	x			
	Diện tích hiện có	01212991	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212992	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212993	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212994	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121299	Tấn								
Trong đó:					x	x	x	x			
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Trong đó: Trồng mới		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt		01213	Ha		x	x	x	x			
Cam	Diện tích hiện có	01213101	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01213102	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01213103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01213104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121310	Tấn								
Quýt	Diện tích hiện có	01213201	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01213202	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01213203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01213204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121320	Tấn								
Chanh	Diện tích hiện có	01213301	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01213302	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01213303	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01213304	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121330	Tấn								
Bưởi	Diện tích hiện có	01213401	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Trong đó: Trồng mới	01213402	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01213403	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01213404	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121340	Tấn								
Các loại quả thuộc loại cam, quýt khác chưa được phân vào đâu (bòng, phật thủ, quất/tắc thu quả,...)					x	x	x	x			
	Diện tích hiện có	01213901	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01213902	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01213903	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01213904	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121390	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		01214	Ha		x	x	x	x			
Táo	Diện tích hiện có	01214101	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01214102	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Diện tích cho SP	01214103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01214104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121410	Tấn								
Mận	Diện tích hiện có	01214201	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01214202	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01214203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01214204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121420	Tấn								
Mơ	Diện tích hiện có	01214301	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01214302	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01214303	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01214304	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121430	Tấn								
Đào	Diện tích hiện có	01214401	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01214402	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01214403	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01214404	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121440	Tấn								
Lê/mắc coọc	Diện tích hiện có	01214501	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01214502	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01214503	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	NS trên DT cho SP	01214504	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121450	Tấn								
f. Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	01214901	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01214902	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01214903	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01214904	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121490	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
5. Nhãn, vải, chôm chôm		01215	Ha		x	x	x	x			
Nhãn	Diện tích hiện có	01215101	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01215102	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01215103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01215104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121510	Tấn								
Vải	Diện tích hiện có	01215201	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01215202	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Diện tích cho SP	01215203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01215204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121520	Tấn								
Chôm chôm	Diện tích hiện có	01215301	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01215302	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01215303	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01215304	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121530	Tấn								
6. Các loại quả mọng		012191	Ha		x	x	x	x			
Dâu tây	Diện tích hiện có	01219111	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01219112	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01219113	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01219114	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121911	Tấn								
Quả mọng khác (kiwi, mâm xôi, sơ ri,...)	Diện tích hiện có	01219191	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01219192	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01219193	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01219194	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121919	Tấn								
7. Các loại hạt vỏ cứng		012192	Ha		x	x	x	x			
Hạt dẻ	Diện tích hiện có	01219221	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01219222	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Diện tích cho SP	01219223	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01219224	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121922	Tấn								
Mắc ca	Diện tích hiện có	01219231	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01219232	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01219233	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01219234	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121923	Tấn								
Hạt/quả vỏ cứng khác (quả hạnh/hạnh nhân, óc chó,hạt dẻ cười,...)	Diện tích hiện có	01219291	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01219292	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01219293	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01219294	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121929	Tấn								
II. CÂY LẤY QUẢ CHỨA DẦU		0122	Ha		x	x	x	x			
1. Dừa											
	Diện tích hiện có	01220101	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01220102	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01220103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01220104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0122010	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2. Cọ dầu											
	Diện tích hiện có	01220301	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01220302	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01220303	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01220304	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0122030	Tấn								
3. Gấc											
	Diện tích hiện có	01220401	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01220402	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01220403	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01220404	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0122040	Tấn								
4. Cây lấy dầu khác											
	Diện tích hiện có	01220901	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01220902	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01220903	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01220904	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0122090	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới		Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Diện tích cho SP		Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
III. ĐIỀU											
	Diện tích hiện có	01230001	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01230002	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01230003	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01230004	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0123000	Tấn								
IV. HỒ TIÊU											
	Diện tích hiện có	01240001	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01240002	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01240003	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01240004	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0124000	Tấn								
V. CAO SU											
	Diện tích hiện có	01250001	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01250002	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01250003	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01250004	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0125000	Tấn								
VI. CÀ PHÊ											

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Diện tích hiện có	01260001	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01260002	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01260003	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01260004	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0126000	Tấn								
VII. CHÈ		0127	Ha		x	x	x	x			
1. Chè búp											
	Diện tích hiện có	01270101	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01270102	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01270103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01270104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0127010	Tấn								
2. Chè hái lá											
	Diện tích hiện có	01270201	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01270202	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01270203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01270204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0127020	Tấn								
VIII. CÂY GIA VỊ, CÂY DƯỢC LIỆU LÂU NĂM		0128	Ha								
1. Cây gia vị lâu năm		01281	Ha								
Đinh	Diện tích hiện có	01281101	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
hương	Diện tích cho SP	01281103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01281104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128110	Tấn								
Vani	Diện tích hiện có	01281201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01281203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01281204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128120	Tấn								
Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	01281901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01281903	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01281904	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128190	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
2. Cây dược liệu lâu năm		01282	Ha		x	x	x	x			
Hoa nhài	Diện tích hiện có	01282101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128210	Tấn								
Hồi	Diện tích hiện có	01282201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282203	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	NS trên DT cho SP	01282204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128220	Tấn								
Ý dĩ	Diện tích hiện có	01282301	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282303	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282304	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128230	Tấn								
Tam thất	Diện tích hiện có	01282401	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282403	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282404	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128240	Tấn								
Sâm	Diện tích hiện có	01282501	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282503	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282504	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128250	Tấn								
Sa nhân	Diện tích hiện có	01282601	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282603	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282604	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128260	Tấn								
Đinh lăng	Diện tích hiện có	01282701	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282703	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282704	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128270	Tấn								
Cây	Diện tích hiện có	01282801	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu (hoa sói, hoa ngâu,...)	Diện tích cho SP	01282803	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282804	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128280	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
Cây dược liệu lâu năm khác (hoa hòe, thanh hao,...)	Diện tích hiện có	01282901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282903	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282904	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128290	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
IX. CÂY LÂU NĂM KHÁC		0129	Ha								
1. Cây cảnh		01291	Ha								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Hoa mai	Diện tích hiện có	01291101	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0129110	Triệu đồng								
Quất/tắc cảnh	Diện tích hiện có	01291201	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0129120	Triệu đồng								
Hoa đào	Diện tích hiện có	01291301	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0129130	Triệu đồng								
Cây cảnh khác (tùng sanh, si,...)	Diện tích hiện có	01291901	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0129190	Triệu đồng								
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Giá trị		Triệu đồng								
2. Cây lâu năm khác còn lại		01299	Ha		x	x	x	x			
Ca cao	Diện tích hiện có	01299101	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299102	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01299103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0129910	Tấn								
Sơn ta	Diện tích hiện có	01299201	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Trong đó: Trồng mới	01299202	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01299203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0129920	Tấn								
Trôm	Diện tích hiện có	01299301	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299302	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01299303	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299304	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0129930	Tấn								
Dâu tằm	Diện tích hiện có	01299401	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299402	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01299403	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299404	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0129940	Tấn								
Cau	Diện tích hiện có	01299501	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299502	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01299503	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299504	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0129950	Tấn								
Cây lâu năm khác còn	Diện tích hiện có	01299901	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299902	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
						Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
lại chưa được phân vào đâu	Diện tích cho SP		01299903	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP		01299904	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		0129990	Tấn								
Trong đó:												
.....	Diện tích hiện có			Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới			Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP			Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP			Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng			Tấn								
Sản phẩm phụ cây lâu năm (gỗ thanh lý, củi...)	Sản phẩm gỗ cao su thanh lý	Sản lượng	01299900	M^3								
		Giá trị	012999011	Triệu đồng								
	Sản phẩm phụ khác của cây lâu năm (củi, lá,...)	Sản lượng	01299911	Kg								
		Giá trị	01299912	Triệu đồng								
X. CÂY GIỐNG CÂY LÂU NĂM			0132000									
1. Cây giống cây ăn quả các loại	Diện tích ươm giống		01320001	Ha								
	Giá trị		013200011	Triệu đồng								
2. Cây giống	Diện tích ươm giống		01320002	Ha								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
cây lâu năm còn lại / Giá trị	013200021	Triệu đồng								
XI. GIÁ TRỊ DỊCH VỤ CÂY LÂU NĂM	01602	Triệu đồng								
1. Dịch vụ trồng trọt	016102	Triệu đồng								
2. Dịch vụ sau thu hoạch	016302	Triệu đồng								
3. Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống	016402	Triệu đồng								

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.N/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức cây lâu năm (năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Cây lâu năm là loại cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Diện tích trồng cây lâu năm có các loại sau:

- *Diện tích hiện có* là diện tích tại thời điểm điều tra; bao gồm diện tích trồng tập trung và diện tích trồng phân tán (sau khi quy đổi số cây phân tán về diện tích trồng tập trung) trên toàn bộ các loại đất như: Đất khoán, đất thầu, làm thêm trong vườn, trên đất mới khai hoang.

Diện tích trồng tập trung là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100m^2 trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

Diện tích trồng phân tán là diện tích trồng cây lâu năm không đủ điều kiện tính cho diện tích trồng tập trung mà chỉ đếm số cây rồi dựa trên mật độ cây trồng của địa phương để quy đổi về diện tích trồng phân tán.

- *Diện tích trồng mới* là diện tích cây lâu năm được trồng tập trung từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

- *Diện tích cho sản phẩm:* Diện tích trồng cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể kỳ báo cáo có cho sản phẩm hay không; bao gồm diện tích cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi từ số cây trồng phân tán.

- *Sản lượng:* Là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây thu được trong kỳ báo cáo của một đơn vị sản xuất, một địa phương hay cả nước. Hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch tính cho từng loại cây theo quy định trong Hệ thống phân ngành sản phẩm Việt Nam, bao gồm:

+ Các loại quả: Quả tươi;

+ Dừa: Quả khô (không bao gồm xơ dừa);

+ Hạt vỏ cứng: Hạt khô;

+ Điều: Hạt điều khô;

+ Cà phê: Cà phê nhân khô;

+ Cao su: Mủ khô;

+ Chè búp: Búp tươi;

+ Cây gia vị, dược liệu: Hoa khô, lá khô; Tam thất, Sa nhân (củ, quả khô); Sâm (củ tươi); Đinh lăng (thân, lá, củ tươi);

+ Hoa mai, đào: Cành hoa, cây hoa;

+ Cây cảnh: Cây, chậu cảnh.

+ Đối với những loại cây cho thu hoạch đa dạng sản phẩm (hoa, lá, vỏ cây, thân cây, rễ cây,...): Diện tích và sản lượng được thu hoạch theo hình thái sản phẩm đã được liệt kê trong Hệ thống phân ngành sản phẩm Việt Nam thì phản ánh theo hình thái sản phẩm cụ thể; còn lại phản ánh vào nhóm sản phẩm khác tương ứng hoặc nhóm Cây lâu năm còn lại khác chưa được phân vào đâu.

- *Hoạt động sản xuất cây giống lâu năm*: Là hoạt động chuyên trồng, ươm với mục đích để bán các loại giống cây lâu năm như: sản xuất cây ăn quả giống; giâm chiết cành...

- *Hoạt động dịch vụ cây lâu năm*

Nhóm này bao gồm các hoạt động chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng liên quan đến sản xuất cây lâu năm như hoạt động làm đất, trồng mới, bón phân, phun thuốc, phòng trừ sâu bệnh, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm.

- *Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch cây lâu năm*

Nhóm này cũng bao gồm các hoạt động, chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng, thực hiện sau thu hoạch sản phẩm như thuê làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy nhằm mục đích chuẩn bị các sản phẩm nông nghiệp cho thị trường sơ cấp.

b) Phương pháp tính

- Diện tích hiện có:

+ Diện tích trồng tập trung: Tính một lần diện tích trong kỳ báo cáo. Trường hợp trên cùng một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản bảo đảm mật độ như cây trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và các cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích mặt bằng.

+ Diện tích cây trồng phân tán tính quy đổi: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung để quy đổi ra diện tích gieo trồng tập trung. Cây trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

Diện tích cây trồng phân tán tính quy đổi theo diện tích trồng tập trung được tính theo công thức sau:

$$\text{Diện tích trồng phân tán quy đổi ra diện tích trồng trần (Ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha của địa phương}}$$

- Diện tích trồng mới: Chỉ tính những diện tích cây lâu năm được trồng tập trung phát sinh trong kỳ báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong kỳ nhưng đến cuối kỳ đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

- Diện tích cho sản phẩm: Được tính trong khoảng thời gian từ 01/11 năm trước đến 31/10 năm báo cáo. Diện tích cho sản phẩm được tính 1 lần trong kỳ, cho dù trong kỳ cây trồng cho thu hoạch nhiều lần. Diện tích cho sản phẩm được tính cả trường hợp trong năm cây trồng cho sản phẩm nhưng đến thời điểm báo cáo cây trồng không còn tồn tại (đã được phá bỏ hoặc bị chết).

- Năng suất trên diện tích cho sản phẩm:

$$\text{Năng suất trên diện tích cho sản phẩm trong kỳ báo cáo (Tạ/ha)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trong kỳ (Tấn)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm trong kỳ (Ha)}} \times 10$$

- Sản lượng: Ghi toàn bộ sản lượng thu hoạch trong kỳ báo cáo, bao gồm sản lượng thu trên diện tích trồng tập trung, thu trên diện tích trồng phân tán, sản phẩm tận thu hoặc thu bói trong năm của tất cả loại hình kinh tế trên địa bàn.

- Sản phẩm phụ cây lâu năm (vỏ trái cây, cành cây, lá cây, thân cây,...): Là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình tiến hành hoạt động chăm sóc, thu hoạch, sơ chế sản phẩm cây lâu năm được sử dụng để làm thức ăn chăn nuôi, chất đốt, chế biến năng lượng sinh khối hoặc sử dụng vào mục đích khác.

+ Sản lượng sản phẩm phụ cây lâu năm là sản lượng của những sản phẩm phụ có giá trị sử dụng, bao gồm cả sản lượng sản phẩm đốt tại vườn với mục đích tạo phân bón. Không tính sản lượng những sản phẩm tiêu hủy, bỏ tại ruộng hoặc bỏ đi không sử dụng. Đơn vị tính là m3 đối với gỗ cao su thanh lý, tấn đối với các sản phẩm phụ còn lại.

+ Giá trị sản phẩm phụ cây lâu năm là giá trị của sản phẩm thu được khi bán tại vườn. Giá trị này không bao gồm các chi phí khác như chặt tỉa, bưng vác, vận chuyển,...

- Diện tích và giá trị cây giống lâu năm: Gồm diện tích cây ăn quả giống, cây giống lâu năm khác;

+ Diện tích giống cây lâu năm: Là diện tích của những vườn cây chuyên để sản xuất cây giống cây lâu năm; gồm vườn ươm mô, vườn ươm cây, vườn trồng cây lấy hạt giống; không bao gồm vườn trồng cây mẹ để chiết cành.

+ Giá trị cây giống cây lâu năm là giá trị thu được khi bán cây giống, cành cây để làm giống và hạt giống tại vườn. Giá trị này không bao gồm các chi phí khác như chặt tỉa, bưng vác, vận chuyển,…

- Diện tích và giá trị dịch vụ sản xuất cây lâu năm: Là diện tích và giá trị thuê ngoài thực hiện theo công việc theo các hình thức hợp đồng khác nhau, gồm các hoạt động dịch vụ sau:

+ Dich vụ trồng trọt: Thuê chăm sóc, bón phân, cắt, tỉa cành, thu hoạch sản phẩm.

+ Dịch vụ sau thu hoạch: Thuê làm sạch, phơi khô, phân loại sản phẩm.

+ Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống: Thuê lựa chọn hạt giống đủ tiêu chuẩn để nhân giống.

- Phân bổ sản lượng và giá trị cây giống, dịch vụ cho cây lâu năm chính thức cả năm theo các quý dựa trên tình hình sản xuất thực tế tại địa phương, như sau:

Quý I: Sản lượng thu hoạch từ ngày 01/01 năm báo cáo đến ngày 31/3 năm báo cáo;

Quý II: Sản lượng thu hoạch từ ngày 01/4 năm báo cáo đến ngày 30/6 năm báo cáo;

Quý III: Sản lượng thu hoạch từ ngày 01/7 năm báo cáo đến ngày 30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Sản lượng thu hoạch từ ngày 01/10 năm báo cáo đến ngày 31/11 năm báo cáo; Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12 năm trước năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột A (Tên chỉ tiêu): Ghi tên sản phẩm và các chỉ tiêu diện tích, năng suất, sản lượng, giá trị theo nhóm cây và từng loại cây tương ứng. Quy định về cách ghi sản phẩm bổ sung tuân theo mục 4 trong Quy định chung thực hiện báo cáo thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Cột B (Mã số): Quy định chung về cách đánh mã số như sau:

Nguyên tắc ghi mã số những cây ngoài danh mục: Khi địa phương đưa bổ sung một loại cây mới mà không có trong biểu mẫu báo cáo, cần đánh mã số căn cứ vào mã sản phẩm của Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam mới nhất. Cụ thể như sau:

Tên cây trồng	Diện tích hiện có	Ghi thêm số **1** vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Diện tích trồng mới	Ghi thêm số **2** vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

	Diện tích cho sản phẩm	Ghi thêm số **3** vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Năng suất trên diện tích cho sản phẩm	Ghi thêm số **4** vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Sản lượng	Ghi mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

- Cột C (Đơn vị tính): Quy định chung về đơn vị tính của các chỉ tiêu như sau:

+ Diện tích: Ha;

+ Năng suất: Tạ/ha;

+ Sản lượng: Tấn (với hầu hết các loại cây); riêng đơn vị tính sản lượng của sản phẩm gỗ cao su thanh lý là M^3;

+ Giá trị: Triệu đồng.

- Cột 1: Ghi tổng số các chỉ tiêu: diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất trên diện tích cho sản phẩm, sản lượng thu hoạch của từng cây/nhóm cây, giá trị cây giống và giá trị dịch vụ của địa phương trong năm báo cáo.

- Cột 2 đến 5: Ghi sản lượng, giá trị đã phân bổ theo quý. Không phân bổ và không ghi các chỉ tiêu diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất trên diện tích cho sản phẩm.

- Cột 6 đến cột 8: Ghi chi tiết cho các loại hình kinh tế của địa phương.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra diện tích cây nông nghiệp và Điều tra năng suất sản lượng cây nông nghiệp.

Biểu số: 009.H/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 6: Ước tính 6 tháng đầu năm
Ngày 15 tháng 8: Sơ bộ 6 tháng đầu năm
Ngày 15 tháng 11: Ước tính cả năm

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI VÀ SẢN PHẨM DỊCH VỤ KHAI THÁC YẾN SÀO

(6 tháng đầu năm, Năm…)

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)= (2):(1)x100
A. SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI							
I. TRÂU, BÒ							
1. Trâu	Số con hiện có		01412101	Con			
	Số con xuất chuồng		01412102	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0141210	Tấn			
2. Bò	Số con hiện có		01412201	Con			
	Trong tổng số:	- Bò thịt	014122011	Con			
		- Bò sữa	014122012	Con			
		+ Bò cái sữa	014122013	Con			
	Số con xuất chuồng		01412202	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0141220	Tấn			
	Sản lượng sữa tươi		0141240	Tấn			
II. NGỰA							
Số con hiện có			01422101	Con			
Số con xuất chuồng			01422102	Con			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng			0142210	Tấn			
III. DÊ, CỪU, HƯƠU, NAI							
1. Dê	Số con hiện có		01442101	Con			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)= (2):(1)x100
	Số con xuất chuồng	01442102	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144210	Tấn			
2. Cừu	Số con hiện có	01442201	Con			
	Số con xuất chuồng	01442202	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144220	Tấn			
3. Hươu	Số con hiện có	01442301	Con			
	Số con xuất chuồng	01442302	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144230	Tấn			
	Nhung hươu	0144250	Kg			
4. Nai	Số con hiện có	01442401	Con			
	Số con xuất chuồng	01442402	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144240	Tấn			
IV. LỢN						
Số con hiện có		01452001	Con			
Chia ra:	- Lợn thịt	014520011	Con			
	- Lợn nái	014520012	Con			
	+ *Trong đó*: Lợn nái đẻ	0145200121	Con			
	- Lợn đực giống	014520013	Con			
	- Lợn con chưa tách mẹ	014520014	Con			
Số con xuất chuồng		01452002	Con			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0145200	Tấn			
Số con lợn sữa bán giết thịt (không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)		01452003	Con			
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		01452004	Tấn			
V. GIA CẦM						
1. Gà						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)= (2):(1)x100
a. Số con hiện có		01462101	1000 con			
Chia ra:	- Gà đẻ trứng	014621012	"			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	0146210121	"			
	- Gà khác	014621011	"			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	0146210111	"			
b. Số con xuất chuồng		01462102	"			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	014621021	"			
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0146210	Tấn			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	01462101	Tấn			
d. Sản lượng trứng trong kỳ		0146220	1000 quả			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	01462201	"			
2. Vịt	Số con hiện có	01463101	1000 con			
	+ *Trong đó:* Vịt đẻ trứng	014631011	"			
	Số con xuất chuồng	01463102	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146310	Tấn			
	Sản lượng trứng	01463401	1000 quả			
3. Ngan	Số con hiện có	01463201	1000 con			
	+ *Trong đó:* Ngan đẻ trứng	014632011	"			
	Số con xuất chuồng	01463202	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146320	Tấn			
	Sản lượng trứng	01463402	1000 quả			
4. Gia cầm khác						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)= (2):(1)x100
a. Chim cút	Số con hiện có	01469101	1000 con			
	Số con xuất chuồng	01469102	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146910	Tấn			
	Sản lượng trứng	0146920	1000 quả			
b. Ngỗng	Số con hiện có	01463301	1000 con			
	+ *Trong đó:* Ngỗng đẻ trứng	014633011	"			
	Số con xuất chuồng	01463302	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146330	Tấn			
c. Bồ câu	Số con hiện có	01469301	1000 con			
	Số con xuất chuồng	01469302	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146930	Tấn			
d. Đà điểu	Số con hiện có	01469401	Con			
	Số con xuất chuồng	01469402	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146940	Tấn			
VI. CHĂN NUÔI KHÁC						
a. Chó	Số con hiện có	01490121	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0149012	Tấn			
b. Thỏ	Số con hiện có	01490111	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0149011	Tấn			
c. Trăn	Số con hiện có	014901911	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	01490191	Kg			
d. Rắn	Số con hiện có	014901921	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	01490192	Kg			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)= (2):(1)x100
e. Ong	Số tổ hiện có	01490141	Tổ			
	Sản lượng mật ong	0149014	Tấn			
f. Kén tằm	Sản lượng kén tằm	0149015	Tấn			
B. DỊCH VỤ CHĂN NUÔI		01620	Triệu đồng			
C. SẢN XUẤT GIỐNG VẬT NUÔI		01491	Triệu đồng			
D. SẢN PHẨM DỊCH VỤ KHAI THÁC YẾN SÀO		0170110	Kg			
1. Tổ yến được khai thác trong đất liền		0170111	Kg			
2. Tổ yến được khai thác ngoài biển		0170112	Kg			

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.H/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính, sơ bộ tình hình chăn nuôi và sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Xem giải thích Biểu số: 010.N/BCC-NLTS

b) Phương pháp tính

Mục A. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi

(1) Ước tính 6 tháng

- Số lượng vật nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và chăn nuôi khác: dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng vật nuôi tại thời điểm ngày 01/7 năm báo cáo;

+ Đối với lợn, gia cầm: dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng vật nuôi tại thời điểm ngày 01/7 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: căn cứ vào kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi 01/01 năm báo cáo và các nguồn thông tin khác để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 6 tháng (01/01-30/6 năm báo cáo);

+ Đối với lợn và gia cầm: căn cứ vào kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi 01/01; 01/4 năm báo cáo để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 6 tháng (01/01-30/6 năm báo cáo).

(2) Sơ bộ 6 tháng

- Số lượng vật nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và chăn nuôi khác: Đánh giá, điều chỉnh lại số liệu ước tính dựa trên các nguồn thông tin tại địa phương sau khi kết thúc kỳ sản xuất.

+ Đối với lợn, gia cầm: Dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/7 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng vật nuôi tại thời điểm ngày 01/7 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: Đánh giá, điều chỉnh lại số liệu ước tính dựa trên các nguồn thông tin tại địa phương sau khi kết thúc kỳ sản xuất (6 tháng).

+ Đối với lợn và gia cầm: Căn cứ vào kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi quý I và quý II tương ứng kỳ 01/4 và 01/7 năm báo cáo để báo cáo các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 6 tháng (01/01-30/6 năm báo cáo).

(3) Ước tính cả năm

- Số lượng vật nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: căn cứ vào kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng đầu con tại thời điểm ngày 01/01 năm sau năm báo cáo;

+ Đối với lợn, gia cầm: dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi 3 kỳ là 01/4, 01/7, 01/10 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng vật nuôi tại thời điểm ngày 01/01 năm sau năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: căn cứ số liệu chính thức năm trước (kỳ điều tra chăn nuôi 01/01 năm báo cáo) và các nguồn thông tin khác để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 12 tháng (01/01-31/12 năm báo cáo);

+ Đối với lợn và gia cầm: căn cứ vào kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi 01/4; 01/7 và 01/10 năm báo cáo để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 12 tháng (01/01-31/12 năm báo cáo).

Mục B. Dịch vụ chăn nuôi: Phần này ghi số liệu ước tính, sơ bộ tổng giá trị các hoạt động dịch vụ chăn nuôi quan sát được trong kỳ.

Mục C. Sản xuất giống vật nuôi: Phần này ghi số liệu ước tính, sơ bộ tổng giá trị các hoạt động sản xuất giống vật nuôi quan sát được trong kỳ.

Mục D. Sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào: Ghi sản lượng ước tính, sơ bộ dựa trên số liệu chính thức năm trước và các nguồn thông tin, báo cáo của các ban ngành ở địa phương.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Chính thức cùng kỳ năm trước.

Ghi số liệu chính thức số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 2: Ước tính kỳ báo cáo.

Ghi số liệu ước tính số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ % giữa số ước tính kỳ báo cáo và số chính thức cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Số liệu chăn nuôi chính thức năm trước (kết quả điều tra kỳ 01/01 năm báo cáo) và số liệu kết quả chăn nuôi quý I, quý II, quý III tương ứng kết quả điều tra kỳ 01/4, 01/7 và 01/10 năm báo cáo, tình hình sản xuất thực tế và các nguồn thông tin khác tại địa phương.

- Số liệu ước tính và sơ bộ dựa theo kết quả các kỳ điều tra đã có trong năm báo cáo và các nguồn thông tin khác tại địa phương.

Biểu số: 010.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 /11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ CHĂN NUÔI VÀ DỊCH VỤ KHAI THÁC YẾN SÀO

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
						Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A. SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI												
I. TRÂU, BÒ												
1. Trâu	Số con hiện có		01412101	Con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng		01412102	Con								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0141210	Tấn								
2. Bò	Số con hiện có		01412201	Con		x	x	x	x			
	Trong tổng số:	- Bò thịt	014122011	Con		x	x	x	x			
		- Bò sữa	014122012	Con		x	x	x	x			
		+ Bò cái sữa	014122013	Con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng		01412202	Con								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0141220	Tấn								
	Sản lượng sữa tươi	0141240	Tấn								
II. NGỰA											
Số con hiện có		01422101	Con		x	x	x	x			
Số con xuất chuồng		01422102	Con								
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0142210	Tấn								
III. DÊ, CỪU, HƯƠU, NAI											
1. Dê	Số con hiện có	01442101	Con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01442102	Con								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144210	Tấn								
2. Cừu	Số con hiện có	01442201	Con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01442202	Con								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144220	Tấn								
3. Hươu	Số con hiện có	01442301	Con		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Số con xuất chuồng	01442302	Con								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144230	Tấn								
	Nhung hươu	0114250	Kg								
4. Nai	Số con hiện có	01442401	Con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01442402	Con								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144240	Tấn								
IV. LỢN											
Số con hiện có		01452001	Con		x	x	x	x			
Chia ra:	- Lợn thịt	014520011	Con		x	x	x	x			
	- Lợn nái	014520012	Con		x	x	x	x			
	+ *Trong đó:* Lợn nái đẻ	0145200121	Con		x	x	x	x			
	- Lợn đực giống	014520013	Con		x	x	x	x			
	- Lợn con chưa tách mẹ	014520014	Con		**x**	**x**	**x**	**x**			
Số con xuất chuồng		01452002	Con								
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0145200	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Số con lợn sữa bán giết thịt (không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)		01452003	Con								
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		01452004	Tấn								
V. GIA CẦM											
1. Gà					x	x	x	x			
a. Số con hiện có		01462101	1000 con		x	x	x	x			
Chia ra:	- Gà đẻ trứng	014621012	"		x	x	x	x			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	0146210121	"		x	x	x	x			
	- Gà khác	014621011	"		x	x	x	x			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	0146210111	"		x	x	x	x			
b. Số con xuất chuồng		01462102	"								
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	014621021	"								
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0146210	Tấn								
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	01462101	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
d. Sản lượng trứng trong kỳ		0146220	1000 quả								
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	01462201	"								
2. Vịt	Số con hiện có	01463101	1000 con		x	x	x	x			
	+ *Trong đó:* Vịt đẻ trứng	014631011	"		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01463102	"								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146310	Tấn								
	Sản lượng trứng	01463401	1000 quả								
3. Ngan	Số con hiện có	01463201	1000 con		x	x	x	x			
	+ *Trong đó:* Ngan đẻ trứng	014632011	"		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01463202	"								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146320	Tấn								
	Sản lượng trứng	01463402	1000 quả								
4. Gia cầm khác											

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
a. Chim cút	Số con hiện có	01469101	1000 con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01469102	"								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146910	Tấn								
	Sản lượng trứng	0146920	1000 quả								
b. Ngỗng	Số con hiện có	01463301	1000 con		x	x	x	x			
	+ *Trong đó:* Ngỗng đẻ trứng	014633011	"		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01463302	"								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146330	Tấn								
c. Bồ câu	Số con hiện có	01469301	1000 con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01469302	"								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146930	Tấn								
d. Đà điểu	Số con hiện có	01469401	Con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01469402	Con								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146940	Tấn								
VI. Chăn nuôi khác											
a. Chó	Số con hiện có	01490121	Con		x	x	x	x			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0149012	Tấn								
b. Thỏ	Số con hiện có	01490111	Con		x	x	x	x			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0149011	Tấn								
c. Trăn	Số con hiện có	014901911	Con		x	x	x	x			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	01490191	Kg								
d. Rắn	Số con hiện có	014901921	Con		x	x	x	x			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	01490192	Kg								
e. Ong	Số tổ hiện có	01490141	Tổ		x	x	x	x			
	Sản lượng mật ong	0149014	Tấn								
f. Kén tằm	Sản lượng kén tằm	0149015	Tấn								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
....										
B. DỊCH VỤ CHĂN NUÔI	01620	Triệu đồng								
C. SẢN XUẤT GIỐNG VẬT NUÔI	01491	Triệu đồng								
D. SẢN PHẨM DỊCH VỤ KHAI THÁC YẾN SÀO	0170110	Kg								
1. Tổ yến được khai thác trong đất liền	0170111	Kg								
2. Tổ yến được khai thác ngoài biển	0170112	Kg								

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức kết quả chăn nuôi và dịch vụ khai thác yến sào

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

- *Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác* là số đầu con gia súc (trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu...) gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng...) và vật nuôi khác (thỏ, chó, trăn, rắn...) còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát.

- *Sản phẩm chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác* là khối lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm, vật nuôi khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

+ *Số lượng và sản lượng thịt hơi xuất chuồng* là số đầu con và trọng lượng sống của gia súc, gia cầm, vật nuôi khác khi xuất chuồng (bán, cho, biếu, tặng, tiêu dùng tại hộ) với mục đích để giết thịt hoặc tự giết thịt trong kỳ báo cáo (quý, 6 tháng từ 01/01-30/6 hoặc 12 tháng từ 01/01-31/12 năm báo cáo), không tính những con bán để nuôi tiếp và những con giết thịt do bị bệnh, bị chết do thiên tai.

+ *Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt* là các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,... trong kỳ báo cáo.

+ *Tổ yến* là tổ của loài chim yến, với hình thái sản phẩm dạng thô, trong đó (1) tổ yến khai thác trong đất liền thu hoạch được từ phương thức dụ yến về làm tổ trong các nhà xây hoặc các hang có đặt các thiết bị dụ yến trong đất liền, (2) tổ yến khai thác ngoài khơi thu hoạch từ thiên nhiên trong các hang động, vách núi ngoài khơi bằng phương tiện tàu thuyền và các dụng cụ khai thác yến khác. Tổ yến là sản phẩm của hoạt động dịch vụ khai thác yến sào.

+ *Hoạt động dịch vụ chăn nuôi:* Các hoạt động được chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí và hợp đồng các công việc sau: Hoạt động để thúc đẩy việc nhân giống; Tăng trưởng và sản xuất sản phẩm động vật; Kiểm dịch vật nuôi, chăn dắt cho ăn, thiến hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân...; Các hoạt động liên quan đến thụ tinh nhân tạo; Cắt, xén lông cừu; Các dịch vụ chăn thả, cho thuê đồng cỏ; Nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú; Phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật và các hoạt động có liên quan; Đóng móng ngựa, trông nom ngựa, ...

Lưu ý: Hoạt động dịch vụ chăn nuôi không bao gồm hoạt động thú y.

+ *Hoạt động sản xuất giống vật nuôi*: Là hình thức sản xuất mà ở đó các loại vật nuôi (trâu, bò, lợn, gà, vịt,...) được nuôi theo hình thức tập trung, chuyên nghiệp để sản xuất con giống với mục đích bán, kinh doanh.

** Lưu ý: Không tính hộ nuôi những vật nuôi giống đực để chuyên phối giống, thụ tinh nhân tạo, do những hộ này sẽ tính là hoạt động dịch vụ nông nghiệp (dịch vụ chăn nuôi).*

b) Phương pháp tính

Số lượng và sản phẩm chăn nuôi:

- Số lượng vật nuôi: được tính bằng số lượng các loại vật nuôi (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) có tại thời điểm ngày 01/01 năm sau năm báo cáo theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và chăn nuôi khác: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 12 tháng (01/01-31/12 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo;

+ Đối với lợn và gia cầm: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 12 tháng (01/01-31/12 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4; 01/7; 01/10 năm báo cáo và kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi, giá trị các hoạt động dịch vụ chăn nuôi, sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào chính thức năm báo cáo của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn tỉnh.

- Cột 2: Ghi số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi, giá trị các hoạt động dịch vụ chăn nuôi, sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào của quý I từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi, giá trị các hoạt động dịch vụ chăn nuôi, sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào của quý II từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo.

- Cột 4: Ghi số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi, giá trị các hoạt động dịch vụ chăn nuôi, sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào của quý III từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi, giá trị các hoạt động dịch vụ chăn nuôi, sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào của quý IV từ ngày 01/10 - 31/12 năm báo cáo.

- Cột 6 đến cột 8: Ghi số vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi, giá trị các hoạt động dịch vụ chăn nuôi, sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào chính thức năm báo cáo của từng loại hình kinh tế trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Kinh tế Nhà nước, Kinh tế ngoài Nhà nước và Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Số liệu chính thức cả năm đối với trâu, bò và vật nuôi khác: Lấy theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo. Đối với số liệu phân bổ thành 4 quý (số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi) thì dựa theo tình hình thực tế, các nguồn số liệu, báo cáo khác tại địa phương.

- Số liệu chính thức cả năm đối với lợn, gà, vịt ngan: Số đầu con lấy theo kết quả điều tra kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi cả năm là tổng của 4 quý được điều tra trong năm. Số liệu 4 quý tương ứng với các kỳ cụ thể như sau: số liệu quý I lấy theo kết quả điều tra kỳ 01/4 năm báo cáo, số liệu quý II lấy theo kết quả điều tra kỳ 01/7 năm báo cáo, số liệu quý III lấy theo kết quả điều tra kỳ 01/10 năm báo cáo, số liệu quý IV lấy theo kết quả điều tra kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo.

- Số liệu chính thức giá trị dịch vụ chăn nuôi: Lấy theo kết quả điều tra các kỳ 01/4, 01/7, 01/10 năm báo cáo và kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo, có thể kết hợp rà soát điều chỉnh từ các nguồn thông tin khác tại địa phương.

- Số liệu chính thức giá trị sản xuất giống vật nuôi: Lấy theo kết quả điều tra các kỳ 01/4, 01/7, 01/10 năm báo cáo và kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo, có thể kết hợp rà soát điều chỉnh từ các nguồn thông tin khác tại địa phương.

- Số liệu chính thức sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào: Lấy theo kết quả điều tra kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo, có thể kết hợp rà soát điều chỉnh từ các nguồn thông tin khác tại địa phương.

Biểu số: 011.Q/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 5: Báo cáo chính thức quý I
Ngày 12 tháng 11: Báo cáo chính thức quý III

BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI CHỦ YẾU

Quý ..... năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Chính thức kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
I. LỢN						
Số con hiện có		01452001	Con			
Chia ra:	- Lợn thịt	014520011	Con			
	- Lợn nái	014520012	Con			
	+ *Trong đó*: Lợn nái đẻ	0145200121	Con			
	- Lợn đực giống	014520013	Con			
	- Lợn con chưa tách mẹ	014520014	Con			
Số con xuất chuồng		01452002	Con			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0145200	Tấn			
Số con lợn sữa bán giết thịt (không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)		01452003	Con			
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		01452004	Tấn			
II. GIA CẦM						
1. Gà						
a. Số con hiện có		01462101	1000 con			
Chia ra:	- Gà thịt	014621011	"			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	0146210111	"			
	- Gà đẻ trứng	014621012	"			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	0146210121	"			
b. Số con xuất chuồng		01462102	"			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Chính thức kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	014621021	"			
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146210	Tấn			
+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	01462101	Tấn			
d. Sản lượng trứng trong kỳ	0146220	1000 quả			
+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	01462201	"			
2. Vịt					
a. Số con hiện có	01463101	1000 con			
Trong đó: Vịt đẻ trứng	014631011	"			
b. Số con xuất chuồng	01463102	"			
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146310	Tấn			
d. Sản lượng trứng	01463401	1000 quả			
3. Ngan					
a. Số con hiện có	01463201	1000 con			
Trong đó: Ngan đẻ trứng	014632011	"			
b. Số con xuất chuồng	01463202	"			
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146320	Tấn			
d. Sản lượng trứng	01463402	1000 quả			

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.Q/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức số lượng và sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Xem giải thích Biểu số: 010.N/BCC-NLTS

b) Phương pháp tính

(1) Chính thức quý I

- Số lượng lợn, gà, vịt: được tính bằng số lợn, gà, vịt, ngan có tại thời điểm 01/4 theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 3 tháng (01/01-31/3 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4 năm báo cáo.

(2) Chính thức quý III

- Số lượng lợn, gà, vịt: được tính bằng số lợn, gà, vịt, ngan có tại thời điểm 01/10 theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/10 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 3 tháng (01/7- 30/9 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/10 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Chính thức cùng kỳ năm trước

Ghi số liệu chính thức số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 2: Chính thức kỳ báo cáo

Ghi số liệu chính thức số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ % giữa số chính thức kỳ báo cáo và số chính thức cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Kết quả điều tra chăn nuôi các kỳ 01/4, 01/10 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế và các nguồn thông tin khác tại địa phương.

Biểu số: 012.H/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 18 tháng 6: Ước tính 6 tháng đầu năm
Ngày 18 tháng 11: Ước tính cả năm

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG

6 tháng đầu năm, Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3) = (2):(1)x100
I. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI (01=02+06+10)	01	Ha			
1.1. Rừng sản xuất trồng mới	02	"			
- Rừng thân gỗ	03	"			
- Rừng thân tre, nứa	04	"			
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	05	"			
1.2. Rừng phòng hộ trồng mới	06	"			
- Rừng thân gỗ	07	"			
- Rừng thân tre, nứa	08	"			
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	09	"			
1.3. Rừng đặc dụng trồng mới	10	"			
- Rừng thân gỗ	11	"			
- Rừng thân tre, nứa	12	"			
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	13	"			
II. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG ĐƯỢC CHĂM SÓC	14	"			
- Chăm sóc rừng sản xuất	15	"			
- Chăm sóc rừng phòng hộ	16	"			
- Chăm sóc rừng đặc dụng	17	"			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3) = (2):(1)x100
III. DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH	15	"			
IV. CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG PHÂN TÁN	16	1000 cây			
V. ƯƠM GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP	17	"			
VI. DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP					
- Diện tích rừng được khoán bảo vệ	18	Ha			
- Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng	19	Triệu đồng			
- Cho thuê máy móc có cả người điều khiển	20	"			
- Vận chuyển gỗ đến cửa rừng	21	"			
- Dịch vụ lâm nghiệp khác	22	"			

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 012.H/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng (Ước tính 6 tháng và ước tính năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính: tương tự như khái niệm biểu số **013.N/BCC-NLTS**

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi kết quả thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước

+ Số liệu 6 tháng đầu năm: Từ 01/01 đến 30/6: Cục Thống kê căn cứ vào số liệu điều tra lâm nghiệp thời điểm 01/01 năm báo cáo (số liệu của năm trước năm báo cáo) và tình hình sản xuất lâm nghiệp thực tế trong năm để phân bổ, ước tính số liệu 6 tháng đầu năm.

+ Số liệu cả năm: Từ 01/01 đến 31/12 năm là số liệu điều tra thời điểm 01/01 năm báo cáo (số liệu của năm trước năm báo cáo).

- Cột 2: Ghi kết quả ước tính kỳ báo cáo: Cục Thống kê căn cứ vào số liệu điều tra gần nhất, tình hình sản xuất lâm nghiệp thực tế trên địa bàn trong năm báo cáo; tham khảo số liệu từ các Ban Ngành liên quan để ước tính, ghi thông tin cho các chỉ tiêu tương ứng;

- Cột 3: Ghi kết quả so sánh kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương.

Biểu số: 013.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê...
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG (01=02+06+10)	01	Ha								
1.1. Rừng sản xuất trồng mới	02	"								
- Rừng thân gỗ	03	"								
- Rừng thân tre, nứa	04	"								
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	05	"								
1.2. Rừng phòng hộ trồng mới	06	"								
- Rừng thân gỗ	07	"								
- Rừng thân tre, nứa	08	"								
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	09	"								
1.3. Rừng đặc dụng trồng mới	10	"								
- Rừng thân gỗ	11	"								
- Rừng thân tre, nứa	12	"								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	13	"								
II. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG ĐƯỢC CHĂM SÓC	14	"								
- Chăm sóc rừng sản xuất	15	"								
- Chăm sóc rừng phòng hộ	16	"								
- Chăm sóc rừng đặc dụng	17	"								
III. DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH	15	"								
IV. CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG PHÂN TÁN	16	1000 cây								
V. ƯƠM GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP	17	"								
VI. DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP										
- Diện tích rừng được khoán bảo vệ	18	Ha								
- Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng	19	Triệu đồng								
- Cho thuê máy móc có cả người điều khiển	20	"								
- Vận chuyển gỗ đến cửa rừng	21	"								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Dịch vụ lâm nghiệp khác	22	"								

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 013.N/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng (chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

(1) Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, trong thời gian từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích rừng trồng mới tại thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

Không tính diện tích rừng trồng mới các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo chương trình trồng rừng thay thế); diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có. Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo công dụng bao gồm:

- Diện tích rừng sản xuất trồng mới: Là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống;

- Diện tích rừng phòng hộ trồng mới: Là loại rừng trồng ở đầu nguồn các con sông, trồng ven biển,... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu, bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát,... bảo vệ sản xuất và đời sống;

- Diện tích rừng đặc dụng trồng mới: Là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

- Loại rừng phân theo loại cây trồng chủ yếu:

+ Rừng thân gỗ: Là rừng bao gồm chủ yếu các loại cây thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên.

+ Rừng thân tre, nứa: Là rừng chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên), bao gồm: tre, nứa, lồ ô, luồng, vầu, giang, trúc, le, lùng, bương,....

+ Rừng thân cây lâm nghiệp khác: Là diện tích rừng có cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa.

Rừng cau dừa: Là rừng có thành phần chính là các loại cau dừa.

Rừng hỗn giao gỗ - tre, nứa: Là rừng có cây thân gỗ chiếm từ 50% đến dưới 75% tổng số cây.

Rừng hỗn giao tre, nứa - gỗ: Là rừng có cây thuộc nhóm tre, nứa chiếm từ 50% đến dưới 75% tổng số cây.

Trường hợp diện tích rừng có nhiều loại cây lâm nghiệp khác nhau, mà nhóm cây thân gỗ, cây nhóm tre, nứa hoặc cây lâm nghiệp khác đều có tỷ lệ diện tích tương đương, thì xếp vào nhóm rừng hỗn giao.

(2) Diện tích rừng trồng được chăm sóc: Là diện tích rừng trồng mới trong năm báo cáo có hoạt động chăm sóc như làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh (bao gồm cả diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác được chăm sóc). Trên một diện tích rừng trồng nếu trong năm được chăm sóc 2 - 3 lần cũng chỉ được tính 1 lần diện tích.

Lưu ý: Chỉ tính diện tích rừng trồng mới được chăm sóc trong những năm đầu, từ 2-3 năm tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn rừng trồng.

(3) Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: Là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc có cây gỗ tái sinh (rừng tự nhiên nghèo kiệt) có độ tàn che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để phát triển thành rừng đạt tiêu chuẩn (độ tàn che từ 10% trở lên) trong thời kỳ nhất định.

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh: Là quá trình lợi dụng triệt để quy luật tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.

+ Khoanh nuôi không có tác động: Là quá trình lợi dụng triệt để quy luật tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người chủ yếu thực hiện các biện pháp bảo vệ, chống cháy,... để cây phát triển tự nhiên.

+ Khoanh nuôi có tác động: Là thực hiện tra hạt, kết hợp trồng bổ sung trong những năm đầu,... nhằm tác động cho cây phát triển.

Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh theo 3 loại rừng: phòng hộ, đặc dụng, sản xuất.

(4) Cây lâm nghiệp trồng phân tán: Là cây trồng lâm nghiệp được trồng trên diện tích dưới 0,3 ha của các loại đất tận dụng như: vườn, đất ven đường, ven kênh mương, trên bờ vùng bờ đồng, trên các mảnh đất nhỏ phân tán khác nhằm cung cấp cho nhu cầu tại chỗ về gỗ, củi của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng; đồng thời góp phần phòng hộ môi trường trong khoảng thời gian nhất định hiện còn sống đến thời điểm thống kê.

Lưu ý: Số cây lâm nghiệp trồng phân tán không bao gồm những cây trồng nhằm mục đích tạo cảnh quan, trang trí như: cây trồng trong công viên, khu vực đô thị hoặc khu đô thị mới.

(5) Ươm giống cây lâm nghiệp: Là số cây giống lâm nghiệp được gieo ươm đạt tiêu chuẩn xuất vườn để trồng mới trong kỳ với mục đích trồng rừng hoặc trồng cây lâm nghiệp phân tán. Không bao gồm số cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm được gieo ươm để trồng theo các dự án về lâm nghiệp.

(6) Diện tích rừng được khoán bảo vệ: Là diện tích rừng được giao cho các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức quản lý bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng đồng thời ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được khoán bảo vệ bao gồm diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý, bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

Diện tích rừng được khoán bảo vệ không bao gồm diện tích rừng trồng do cá nhân, đơn vị tự sản xuất và tự bảo vệ.

(7) Dịch vụ lâm nghiệp: Là các hoạt động do đơn vị cung cấp cho bên ngoài nhằm hỗ trợ công tác trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp, có thu được bằng tiền hoặc hiện vật. Không tính hoạt động dịch vụ do đơn vị cung cấp và sử dụng trong nội bộ hoạt động của đơn vị. Dịch vụ bao gồm các hoạt động sau:

- Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng: Là hoạt động nhằm đánh giá, ước lượng trữ lượng gỗ, lâm sản trên một diện tích nhất định.

- Cho thuê máy móc có cả người điều khiển: Là giá trị thu được từ hoạt động cho thuê máy móc có cả người điều khiển đối với các đơn vị bên ngoài.

- Vận chuyển gỗ đến cửa rừng: Là tổng doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển gỗ từ nơi khai thác gỗ trong rừng đến cửa rừng của đơn vị đối với bên ngoài.

- Dịch vụ khác bao gồm: Hoạt động làm đất, đào hố để trồng rừng, tưới và tiêu nước cho rừng, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống sâu bệnh hại rừng,... do đơn vị thực hiện làm thuê cho bên ngoài.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 đến cột 8: Ghi tổng số kết quả thực hiện trong kỳ chia theo quý và chia theo loại hình kinh tế.

- Số liệu quý: Cục Thống kê căn cứ vào số liệu điều tra, tình hình sản xuất lâm nghiệp thực tế trên địa bàn trong năm báo cáo; tham khảo số liệu từ các Ban Ngành liên quan để ước tính, phân bổ các chỉ tiêu tương ứng theo quý;

Trong đó thông tin về diện tích rừng được chăm sóc, diện tích rừng khoanh nuôi

tái sinh, rừng được giao khoán bảo vệ của các quý là diện tích thực tế có phát sinh trong quý; diện tích của các quý có thể bằng nhau và bằng cả năm.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu: Điều tra lâm nghiệp và số liệu dịch vụ lâm nghiệp liên quan của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biểu số: 014.H/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 / 11 /2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 18 tháng 6: Ước tính 6 tháng đầu năm
Ngày 18 tháng 11: Ước tính cả năm

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KHAI THÁC, THU NHẶT GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC

(6 tháng đầu năm, Năm .....)

Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê...
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
1. Gỗ và sản phẩm từ gỗ khai thác					
1.1. Tổng số gỗ tròn	022001	M^3			
- Gỗ nhóm 1	02200101	"			
- Gỗ nhóm 2	02200102	"			
- Gỗ nhóm 3	02200103	"			
- Gỗ nhóm 4	02200104	"			
- Gỗ nhóm 5	02200105	"			
- Gỗ nhóm 6	02200106	"			
- Gỗ nhóm 7	02200107	"			
- Gỗ nhóm 8	02200108	"			
1.2. Củi	02200901	Ste			
1.3. Than	0220902	Tấn			
2. Sản phẩm lấy thân họ tre					
Tre/lồ ô	0231010	1000 cây			
Luồng, vầu	0231011	"			
Giang	0231012	"			
Trúc, le	02310121	"			
Nứa hàng	0231013	"			
Sản phẩm lấy thân họ tre khác	0231019	"			
3. Sản phẩm lấy nhựa cây	023102				
Nhựa thông	0231021	Tấn			
Nhựa trám	0231022	"			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Nhựa trôm (mủ trôm)	0231023	"			
Sản phẩm nhựa cây khác	0231029	"			
4. Sản phẩm lấy hạt, quả	023103				
Hạt trẩu	0231031	"			
Hạt sở	0231032	"			
Quả trám	0232035	Tấn			
Quả sấu	0232034	"			
Thảo quả	0231033	"			
Hạt ươi	0231036	"			
Sơn tra (táo mèo)	0231037	"			
Hồi	0231050	Tấn			
Sản phẩm lấy hạt, quả khác	0231039	"			
5. Sản phẩm lấy sợi, lá	023104				
Song, mây	0231040	Tấn			
Lá dừa nước	0231070	1000 lá			
Lá cọ	0231080	"			
Lá dong	0232011	"			
Lá nón	0232012	"			
Sản phẩm lấy lá khác	0231049	Tấn			
6. Sản phẩm lấy vỏ					
Vỏ quế	0231060	"			
Cành, lá quế	02310601	"			
Vỏ bời lời	0231052	"			
Sản phẩm lấy vỏ khác	0231059	"			
7. Các sản phẩm khai thác khác	0231090				
Trầm hương	02310901	"			
Sâm ngọc linh	02310902	"			
Các sản phẩm khai thác khác	02310909	"			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
8. Các sản phẩm thu nhặt từ rừng trừ gỗ	02320				
Lá buông	0232013	1000 lá			
Lá giang	0232014	"			
Nhựa cánh kiến	0232020	Tấn			
Nhựa cây thơm	0232022	"			
Rau rừng các loại	0232031	"			
Nấm các loại	0232032	"			
Măng tươi	0232033	"			
Mộc nhĩ	0232034	"			
Sa nhân	0232035	Tấn			
Loòng boong	0232036	"			
Thạch đen	0232037	"			
Bông chít	0232041	"			
Bông đót	0232042	"			
Hạt dẻ	0232043	"			
Cây chổi rành	0232044	"			
Cỏ tranh	0232045	"			
Đẳng sâm	0232046	"			
Ruột guột	0232047	"			
Mật ong rừng	0232048	"			
Hạt mắc ca	0232051	"			
Lá chè vằng	0232052	"			
Hoa phong lan	0232053	1000 giỏ			
Dớn trồng lan	0232054	Tấn			
Sản phẩm làm gia vị	0232055	"			
Cây dược liệu làm thuốc	0232056	"			
Sản phẩm thu nhặt khác	0232059	"			

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.H/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác (Ước tính 6 tháng và ước tính năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như khái niệm, phương pháp tính của biểu số 015.N/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, cột 2, cột 3: Tham khảo cách ghi biểu số 012.H/BCC-NLTS.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương.

Biểu số: 015.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KHAI THÁC, THU NHẶT GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC
Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Gỗ và sản phẩm từ gỗ khai thác										
1.1. Tổng số gỗ	022001	M^3								
Gỗ nhóm 1	02200101	"								
Gỗ nhóm 2	02200102	"								
Gỗ nhóm 3	02200103	"								
Gỗ nhóm 4	02200104	"								
Gỗ nhóm 5	02200105	"								
Gỗ nhóm 6	02200106	"								
Gỗ nhóm 7	02200107	"								
Gỗ nhóm 8	02200108	"								
1.2. Củi	02200901	Ste								
1.3. Than	0220902	Tấn								
2. Sản phẩm lấy thân họ tre										
Tre/Lồ ô	0231010	1000 cây								
Luồng, vầu	0231011	"								
Giang	0231012	"								
Trúc, le	02310121	"								
Nứa hàng	0231013	"								
Sản phẩm lấy thân họ tre khác	0231019	"								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3. Sản phẩm lấy nhựa cây	**023102**									
Nhựa thông	0231021	Tấn								
Nhựa trám	0231022	"								
Nhựa trôm (mủ trôm)	0231023	"								
Sản phẩm nhựa cây khác	0231029	"								
4. Sản phẩm lấy hạt, quả	023103									
Hạt trẩu	0231031	Tấn								
Hạt sở	0231032	"								
Quả trám	0232035	"								
Quả sấu	0232034	"								
Thảo quả	0231033	"								
Hạt ươi	0231036	"								
Sơn tra (táo mèo)	0231037	"								
Hồi	0231050	Tấn								
Sản phẩm lấy hạt khác	0231039	"								
5. Sản phẩm lấy sợi, lá	023104									
Song, mây	0231040	Tấn								
Lá dừa nước	0231070	1000 lá								
Lá cọ	0231080	"								
Lá dong	0232011	"								
Lá nón	0232012	"								
Sản phẩm lấy lá khác	0231049	Tấn								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6. Sản phẩm lấy vỏ	023105									
Vỏ quế	0231060	"								
Cành, lá quế	02310601	"								
Vỏ bời lời	0231052	"								
Sản phẩm lấy vỏ khác	0231059	"								
7. Các sản phẩm khai thác khác	0231090	"								
Trầm hương	02310901	"								
Sâm ngọc linh	02310902	"								
Các sản phẩm khai thác khác	02310909	"								
8. Các sản phẩm thu nhặt từ rừng trừ gỗ	02320									
Lá buông	0232013	1000 lá								
Lá giang	0232014	1000 lá								
Nhựa cánh kiến	0232020	Tấn								
Nhựa cây thơm	0232022	"								
Rau rừng các loại	0232031	"								
Nấm các loại	0232032	"								
Măng tươi	0232033	"								
Mộc nhĩ	0232034	"								
Sa nhân	0232035	"								
Loòng boong	0232036	"								
Thạch đen	0232037	"								
Bông chít	0232041	"								
Bông đót	0232042	"								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Hạt dẻ	0232043	"								
Cây chổi rành	0232044	"								
Cỏ tranh	0232045	"								
Đẳng sâm	0232046	"								
Ruột guột	0232047	"								
Mật ong rừng	0232048	"								
Hạt mắc ca	0232051	"								
Lá chè vằng	0232052	"								
Hoa lan rừng	0232053	1000 giỏ								
Dớn trồng lan	0232054	Tấn								
Sản phẩm làm gia vị	0232055	"								
Cây dược liệu làm thuốc	0232056	"								
Sản phẩm khác chưa phân vào đâu	0232059	"								

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 015.N/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác (Chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Gỗ: Bao gồm gỗ tròn, gỗ ở dạng thô (như gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc cừ, tà vẹt đường ray)... được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Gỗ tròn: Bao gồm gỗ nguyên khai, gỗ đẽo tròn, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 1 m trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên. Riêng đối với gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng đước, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 6 cm trở lên, chiều dài từ 1 m trở lên. Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không phân biệt kích thước.

Gỗ ở dạng thô: Khai thác gỗ, sản xuất gỗ tròn ở dạng thô như cưa khúc gỗ thanh, gỗ cọc đã được đẽo vỏ, tà vẹt đường ray,...

Củi: Là gỗ với mục đích chính là dùng làm chất đốt (đun nấu hoặc sưởi ấm).

Than: Được chế từ gỗ đốt tại rừng (tách nguyên tố cacbon ra khỏi các thành phần khác mà chủ yếu là oxy). Than gỗ còn giữ lại được một phần dạng cấu trúc của tế bào gỗ. Chúng có khả năng hấp thụ lớn và được sử dụng làm chất hấp thụ, chất lọc, dược phẩm, chất đốt, dùng để tẩy màu, nạp mặt nạ chống độc hoặc làm phụ gia của than hoạt tính và thuốc súng đen.

Lưu ý: Không tính gỗ, củi từ cây cao su và từ cây nông nghiệp khác trồng tập trung trên đất lâm nghiệp.

- **Lâm sản khác ngoài gỗ**: chủ yếu là các loại tre, nứa, vầu, luồng khai thác với mục đích làm nguyên liệu sản xuất giấy (còn gọi là nguyên liệu sợi dài); tre, vầu, luồng; nứa hàng (làm nguyên liệu đan lát)... và các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu từ rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên và rừng trồng và từ cây lâm nghiệp trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, 9 tháng, năm).

Chú ý: Mỗi loại lâm sản đều đã được quy định thống nhất một đơn vị tính, trong quá trình tổng hợp báo cáo các Cục Thống kê cần ghi đúng đơn vị tính cho mỗi loại lâm sản như đã quy định.

2. Cách ghi biểu

Cách ghi các chỉ tiêu phần chủ từ tương tự như biểu số: 014.H/BCC-NLTS.

- Cột 1 đến cột 8 ghi kết quả thực hiện trong năm chia theo các quý và chia theo loại hình kinh tế.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu điều tra lâm nghiệp; số liệu tính toán từ nguồn số liệu của địa phương.

Biểu số: 016.H/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13 / 11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 7: Báo cáo ước tính 6 tháng
Ngày 15 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo: Báo cáo chính thức năm

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, CHÍNH THỨC TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA

6 tháng đầu năm, Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

A. DIỆN TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN KHÔNG SỬ DỤNG LỒNG BÈ, BỂ BỒN

(Không bao gồm diện tích cá sấu, cá cảnh và diện tích ươm giống thủy sản)

Đơn vị tính: Ha

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
1. Diện tích thủy sản biển	**0321**						
- Cá	**03211**						
Cá song (cá mú)	0321110						
Cá vược (cá chẽm)	0321120						
Cá giò (cá bớp biển)	0321130						
Cá hồng	0321140						
Cá măng	0321150						
Cá đối	0321160						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
Cá tráp	0321170						
Cá rô phi	0321180						
Cá ngựa	0321190						
Cá khác nuôi biển	0321199						
- Tôm	**03212**						
Tôm hùm	0321210						
Trong đó: - Tôm hùm xanh	03212101						
Tôm hùm bông	03212102						
-Tôm hùm khác	03212103						
-Tôm he	0321220						
Tôm sú	0321230						
Tôm thẻ	0321240						
Tôm thẻ rằn	0321250						
Tôm rảo	0321260						
Tôm khác nuôi biển	0321290						
- Thủy sản khác	**03213**						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
a. Diện tích giáp xác biển	032131						
Cua bể	0321311						
Ghẹ	0321312						
Rạm	0321313						
Cù kì	0321314						
Giáp xác khác còn lại	0321319						
b. Diện tích nhuyễn thể biển	032132						
Sò lông	0321321						
Sò huyết	0321322						
Ngao/Nghêu	0321323						
Ngọc trai	0321324						
Hàu	0321325						
Ốc hương	0321326						
Vẹm xanh	0321327						
Tu hài	0321328						
Nhuyễn thể khác còn lại	0321329						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
c. Diện tích thủy sản biển khác	032139						
Rong câu	0321391						
Rong sụn	0321392						
Cầu gai	0321393						
Sá sùng (giun biển)	0321394						
Thủy sản khác còn lại nuôi biển	0321399						
2. Diện tích thủy sản nội địa	**0322**						
- Cá	03221						
Cá tra	0322111						
Cá trê	0322112						
Cá kèo	0322113						
Cá lăng	0322114						
Cá chiên	0322115						
Cá tầm	0322116						
Cá chình	0322117						
Cá nheo	0322118						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
Cá rô phi	0322121						
Trong đó: - Cá rô phi đơn tính	03221211						
- Cá rô phi khác	03221212						
Cá diêu hồng	0322122						
Cá giò (cá bớp)	0322123						
Cá chẽm (cá vược)	0322124						
Cá song (cá mú)	0322125						
Cá đối	0322126						
Cá sặc rằn (cá bổi)	0322127						
Cá éc (cá ét mọi)	0322128						
Cá trắm	0322131						
Cá mè	0322132						
Cá trôi	0322133						
Cá rô đồng	0322134						
Cá chim trắng	0322135						
Cá măng	0322136						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
Cá thác lác	0322137						
Cá chày	0322138						
Cá chép	0322141						
Cá quả	0322142						
Cá bống tượng	0322143						
Cá bống bớp	0322144						
Cá dầm xanh	0322145						
Cá hồi	0322146						
Cá hô	0322147						
Cá khác nuôi nội địa	0322199						
- Tôm	**03222**						
Tôm sú	0322201						
Tôm thẻ chân trắng	0322202						
Trong đó: Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh	03222021						
Tôm đất	0322203						
Tôm rảo	0322204						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
Tôm càng xanh	0322205						
Tôm tích	0322206						
Tôm tít (bề bề)	0322207						
Tôm bạc đất	0322208						
Tôm khác nuôi nội địa	0322209						
- Thủy sản khác	**03223**						
a. Diện tích giáp xác nội địa	032231						
Cua	0322311						
Trong đó: - Cua nước lợ (cua đất, cua bùn, cua xanh)	03223111						
- Cua đồng	03223112						
- Ghẹ	0322312						
Rạm	0322313						
Cù kì	0322314						
Giáp xác nuôi nội địa khác	0322319						
b. Diện tích nhuyễn thể hai mảnh vỏ nội địa	032232						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
Sò lông	0322321						
Sò huyết	0322322						
Nghêu, ngao	0322323						
Trai	0322324						
Hàu	0322325						
Bào ngư	0322326						
Vẹm xanh	0322327						
Tu hài	0322328						
Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác	0322329						
c. Diện tích thủy sản khác còn lại nội địa	032233						
Ếch	0322331						
Ba ba	0322332						
Ốc hương	0322334						
Lươn	0322335						
Chạnh	0322336						
Rau câu	0322337						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
Ốc khác (ngoài ốc hương)	0322338						
Thủy sản khác còn lại nội địa	0322399						

B. THỂ TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN LỒNG BÈ, BỂ BỒN

(Không bao gồm thể tích nuôi cá cảnh và thể tích ươm nuôi giống thủy sản)

Đơn vị tính: M^3

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Nuôi thủy sản lồng, bè							
- Nuôi cá	**03221**						
Cá tra	0322111						
Cá trê	0322112						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Cá kèo	0322113						
Cá lăng	0322114						
Cá chiên	0322115						
Cá tầm	0322116						
Cá chình	0322117						
Cá nheo	0322118						
Cá rô phi	0322121						
Trong đó: - Cá rô phi đơn tính	03221211						
- Cá rô phi khác	03221212						
Cá diêu hồng	0322122						
Cá giò (cá bớp)	0322123						
Cá chẽm (cá vược)	0322124						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Cá song (cá mú)	0322125						
Cá đối	0322126						
Cá sặc rằn (cá bổi)	0322127						
Cá éc (cá ét mọi)	0322128						
Cá trắm	0322131						
Cá mè	0322132						
Cá trôi	0322133						
Cá rô đồng	0322134						
Cá chim trắng	0322135						
Cá măng	0322136						
Cá thác lác	0322137						
Cá chày	0322138						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Cá chép	0322141						
Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trõn, cá đô)	0322142						
Cá bống tượng	0322143						
Cá bống bớp	0322144						
Cá dầm xanh	0322145						
Cá hồi	0322146						
Cá hô	0322147						
Cá ngạnh	03221193						
Cá bông lau	03221191						
Cá anh vũ	03221491						
Cá bống	03221492						
Cá dìa	03221493						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Cá hồng	03221494						
Cá nâu	03221495						
Cá hường	03221496						
Cá tráp	0321170						
Cá ngựa	0321190						
Cá xác sọc (Cá sát)	03221497						
Cá tai tượng	03221498						
Cá dứa	03221499						
Cá chốt	03221192						
Cá khác nuôi biển	0321199						
Cá khác nuôi nội địa	0322199						
- Nuôi tôm	**03222**						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tôm sú	0322201						
Tôm thẻ chân trắng	0322202						
Trong đó: Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh	03222021						
Tôm đất	0322203						
Tôm rảo	0322204						
Tôm càng xanh	0322205						
Tôm tích	0322206						
Tôm tít (Bề bề)	0322207						
Tôm bạc đất	0322208						
Tôm hùm	0321210						
Tôm hùm xanh	03212101						
Tôm hùm bông	03212102						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tôm hùm khac	03212103						
Tôm he	0321220						
Tôm thẻ rằn	0321250						
Tôm khác nuôi biển	0321290						
Tôm khác nuôi nội địa	0322209						
- Nuôi thủy sản khác	**03223**						
Cua bể nuôi biển	0321311						
Cua nuôi nội địa	0322311						
Trong đó: - Cua nước lợ (cua đất, cua bùn, cua xanh)	03223111						
- Cua đồng	03223112						
Ghẹ nuôi biển	0321312						
Ghẹ nuôi nội địa	0322312						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Rạm nuôi biển	0321313						
Rạm nuôi nội địa	0322313						
Cù kì nuôi biển	0321314						
Cù kì nuôi nội địa	0322314						
Sò lông nuôi biển	0321321						
Sò lông nuôi nội địa	0322321						
Sò huyết nuôi biển	0321322						
Sò huyết nuôi nội địa	0322322						
Ngao/nghêu nuôi biển	0321323						
Ngao/nghêu nuôi nội địa	0322323						
Ngọc trai	0321324						
Trai	0322324						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Hàu nuôi biển	0321325						
Hàu nuôi nội địa	0322325						
Bào ngư	0322326						
Vẹm xanh nuôi biển	0321327						
Vẹm xanh nuôi nội địa	0322327						
Tu hài nuôi biển	0321328						
Tu hài nuôi nội địa	0322328						
Ếch	0322331						
Ba ba	0322332						
Ốc hương nuôi biển	0321326						
Ốc hương nuôi nội địa	0322334						
Rong câu	0321391						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Rong sụn	0321392						
Cầu gai	0321393						
Sá sùng (giun biển)	0321394						
Lươn	0322335						
Chạch	0322336						
Rau câu	0322337						
Ốc khác (ngoài ốc hương)	0322338						
Giáp xác còn lại nuôi biển	0321319						
Nhuyễn thể còn lại nuôi biển	0321329						
Thủy sản khác còn lại nuôi biển	0321399						
Giáp xác còn lại nuôi nội địa	0322319						
Nhuyễn thể còn lại nuôi nội địa	0322329						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Sản phẩm thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	0322399						
2. Nuôi thủy sản bể, bồn (Danh mục sản phẩm tương tự như danh mục sản phẩm nuôi thủy sản lồng, bè							

C. NUÔI CÁ SẤU, CÁ CẢNH VÀ ƯƠM NUÔI, THUẦN DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
		Diện tích nuôi (Ha)	Thể tích nuôi (M^3)	Diện tích nuôi (Ha)	Thể tích nuôi (M^3)	Diện tích nuôi (Ha)	Thể tích nuôi (M^3)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Nuôi cá sấu	**0322333**						
Số con hiện có tại thời điểm 01/6 hoặc 01/12 (Con)	03223331						
2. Nuôi cá cảnh(*)	**032215**						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
		Diện tích nuôi (Ha)	Thể tích nuôi (M^3)	Diện tích nuôi (Ha)	Thể tích nuôi (M^3)	Diện tích nuôi (Ha)	Thể tích nuôi (M^3)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3. Ươm nuôi, thuần dưỡng giống thủy sản							
3.1. Giống thủy sản nuôi biển	***03214***						
- Cá giống nuôi biển	032141						
- Tôm giống nuôi biển	032142						
- Giống thủy sản khác Nuôi biển	032143						
3.2. Sản xuất giống thủy sản nội địa	***03224***						
- Cá giống nuôi nội địa	032241						
- Tôm giống nuôi nội địa	032242						
- Thủy sản giống khác nuôi nội địa	032243						
3.3. Thuần dưỡng giống thủy sản	***032214***						
- Thuần dưỡng giống thủy sản biển	032144						
- Thuần dưỡng giống thủy sản nội địa	032244						

(*) Diện tích nuôi tính bằng M^2.

D. KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA (TẠI THỜI ĐIỂM 01/12)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
Số thuyền, xuồng có động cơ	01	Chiếc			
Số thuyền, xuồng không có động cơ	02	Chiếc			

....., ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 016.H/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính, chính thức tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa (Ước tính 6 tháng, chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

*** Diện tích thu hoạch thủy sản không sử dụng lồng bè**

Diện tích thu hoạch thủy sản không sử dụng lồng bè là diện tích mặt nước diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm. Bao gồm: diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Diện tích thu hoạch thủy sản không bao gồm diện tích nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè, ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh, ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra, diện tích mất trắng[6].

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ.

Quy ước:

- Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch trong kỳ của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới. Không tính diện tích hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thu hoạch rải rác, tỉa thưa, thả bù quanh năm (vụ nuôi không rõ ràng, thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được nuôi và thu hoạch đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất;

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được nuôi và thu hoạch nhiều vụ nhưng loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì tính diện tích theo loại thủy sản được thu hoạch ở từng vụ.

- Diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thuỷ triều,...) thì tính theo mực nước trung bình.

*** Nuôi siêu thâm canh**

---

[6] Diện tích bị mất trắng trong kỳ: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng sản lượng thu hoạch bị giảm từ 70% trở lên so với điều kiện sản xuất thông thường.

Nuôi siêu thâm canh là nuôi trong ao đất lót bạt nilong hoặc trong hệ thống bể hoàn chỉnh, tuần hoàn hay không tuần hoàn nước, thả giống nhân tạo với mật độ rất cao, có khả năng kiểm soát môi trường và cho ăn tự động bằng thức ăn công nghiệp chất lượng cao.

*** Nuôi thâm canh**

Nuôi thâm canh là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ, tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi đảm bảo theo qui định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thuỷ sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Hệ thống nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

*** Nuôi bán thâm canh**

Nuôi bán thâm canh là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn so với nuôi thâm canh nhưng cao hơn so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến: Con giống thả nuôi là giống sản xuất hoặc giống tự nhiên, mật độ thả nuôi cao; hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư khá lớn, có các máy móc đi kèm như máy sục khí, quạt đảo nước...; cho ăn hàng ngày với thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp.

*** Nuôi quảng canh cải tiến:** Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn nuôi bán thâm canh nhưng cao hơn so với nuôi quảng canh: Mật độ thả giống thấp; cho ăn thức ăn công nghiệp hoặc kết hợp với thức ăn tự nhiên với mức độ thường xuyên nhưng cường độ thấp.

*** Nuôi quảng canh**: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, con giống thả với mật độ thấp, thức ăn chủ yếu từ tự nhiên thông qua việc lấy nước vào (qua cửa cống) và nhốt giữ vật nuôi trong một thời gian nhất định (tùy thuộc vào đối tượng, mùa vụ), cũng có thể cho ăn thường xuyên nhưng chưa theo qui trình chặt chẽ. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại tới môi trường nhưng năng suất nuôi thủy sản rất thấp.

*** Thể tích thu hoạch thủy sản lồng, bè/bể, bồn**:

- Nuôi thủy sản lồng, bè: là hình thức nuôi thủy sản trong các lồng, bè hình khối có khung làm bằng vật liệu cứng, được bao quanh bằng các phên tre, gỗ, lưới,... và có thể di dời khi cần thiết trong các dòng chảy hoặc mặt nước lớn như sông, hồ, vịnh, đập và thường có hiệu suất cao (nuôi thâm canh).

- **Nuôi thủy sản bể, bồn:** là nuôi thủy sản trong các bể, bồn làm bằng composite hoặc thép, bê tông,... trên đất liền, hình dáng bề mặt có thể là hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn.

Thể tích thu hoạch thủy sản lồng, bè/bể, bồn: Là thể tích của lồng bè/ bể bồn thực tế có nuôi thủy sản thương phẩm và cho thu hoạch thủy sản trong kỳ. Được tính như sau:

$$\text{Thể tích thu hoạch thủy sản bể bồn hoặc lồng bè} = \text{Diện tích mặt nổi của bể bồn hoặc lồng bè} \times \text{Chiều sâu ngập nước}$$

Nếu bể bồn hoặc lồng bè có hình vuông hoặc hình chữ nhật thì:

$$\text{Diện tích mặt nổi của bể bồn hoặc lồng bè} = \text{Chiều dài} \times \text{Chiều rộng}$$

Nếu bể bồn hoặc lồng bè có hình tròn:

$$\text{Diện tích mặt nổi của bể bồn hoặc lồng bè} = (\text{Bán kính})^2 \times 3{,}14$$

Lưu ý: Thể tích lồng bè, bể bồn nuôi được tính cho từng vụ nuôi và được tính cho loại thủy sản nuôi chính.

- **Nuôi thủy sản biển:** Nuôi thủy sản ở khu vực biển (thường có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

- **Nuôi thủy sản nội địa:** Bao gồm nuôi thủy sản nước lợ và nuôi thủy sản nước ngọt.

+ **Nuôi thủy sản nước lợ:** Nuôi thủy sản ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn.

+ **Nuôi thủy sản nước ngọt:** Nuôi thủy sản ở khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: sông, suối, hồ đập thuỷ lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sình lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn.

2. Cách ghi biểu

Mục A. DIỆN TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN KHÔNG SỬ DỤNG LỒNG BÈ, BỂ BỒN

- Cột A: Ghi các loại thủy sản theo danh mục sản phẩm thủy sản thuộc Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam hiện hành.

- Cột B: Được ghi theo mã sản phẩm tương ứng với sản phẩm của cột A

- Cột (1) và cột (3): bao gồm cả nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh, quảng canh cải tiến.

- Cột (5) và cột (6): Tỷ lệ giữa số liệu năm báo cáo so với số liệu chính thức cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

Mục B. THỂ TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN LỒNG BÈ, BỂ BỒN

- Cột A: Ghi các loại thủy sản theo danh mục sản phẩm thủy sản thuộc Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam hiện hành

- Cột B: Được ghi theo mã sản phẩm tương ứng với sản phẩm của cột A.

- Cột (1) và cột (3): bao gồm cả thủy sản biển và thủy sản nội địa.

- Cột (5) và cột (6): Tỷ lệ giữa số liệu năm báo cáo so với số liệu chính thức cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

Mục C. NUÔI CÁ SẤU, CÁ CẢNH VÀ ƯƠM NUÔI, THUẦN DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

- Nuôi cá sấu: Ghi diện tích và thể tích nuôi cá sấu và số con cá sấu đang nuôi trong kỳ.

- Nuôi cá cảnh: Ghi diện tích và thể tích chuyên nuôi cá cảnh nhằm mục đích bán ra trong kỳ.

- Ươm nuôi, thuần dưỡng giống thủy sản:

+ Diện tích và thể tích ươm nuôi giống thủy sản: Chỉ tính diện tích, thể tích để bán, có thu hoạch sản phẩm (là các hình thái thủy sản giống) trong kỳ. Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản không bao gồm diện tích thuần dưỡng giống.

+ Thuần dưỡng giống thủy sản: Là hình thức nuôi giống thủy sản để thích nghi với môi trường nước, gồm cả việc khai thác giống từ tự nhiên để thuần dưỡng.

Lưu ý:

- Trường hợp cơ sở có diện tích hoặc thể tích ươm giống thủy sản và sử dụng giống để tự tiến hành nuôi trồng thủy sản thương phẩm của cơ sở thì không được tính diện tích, thể tích ươm nuôi giống;

- Không quy đổi từ diện tích nuôi sang thể tích nuôi của loại thủy sản ươm nuôi và ngược lại.

Mục D. KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA

Thuyền, xuồng khai thác thủy sản nội địa có động cơ và không có động cơ thực tế có khai thác thủy sản.

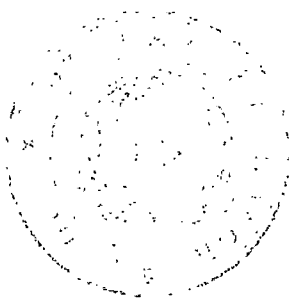
Trường hợp tàu thuyền trong năm thực tế có khai thác thủy sản nhưng đến thời điểm 01/12 đang tiến hành sửa chữa nhỏ hoặc nghỉ do mưa bão, lũ lụt... thì vẫn được tính

là tàu thuyền, xuồng khai thác thủy sản.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm: Cục Thống kê căn cứ vào kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 6 (nếu có); số liệu ước tính của các ban, ngành và tình hình thực tế của địa phương để tính toán ghi vào biểu.

- Báo cáo chính thức năm: Cục Thống kê căn cứ vào kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 12, có tham khảo số liệu của các ban ngành và tình hình thực tế của địa phương (Nếu trường hợp không có biến động trong 1 tháng cuối năm báo cáo thì sử dụng số liệu điều tra 01/12 (đủ 12 tháng) để tính toán; trường hợp nếu có biến động trong 2 tháng cuối năm thì tính toán bổ sung/loại trừ cho 1 tháng cuối của năm báo cáo).



Biểu số: 017.H/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 7: Chính thức 6 tháng đầu năm
Ngày 15 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Chính thức năm

BÁO CÁO CHÍNH THỨC TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN

6 tháng đầu năm, Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

1. Số lượng, công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ và dịch vụ hậu cần phân theo nghề và nhóm công suất tại thời điểm 01/.../20..

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền, xuồng							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1. Tàu khai thác thủy sản biển	01	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1.1. Tổng số tàu	02	Chiếc														
- Lưới kéo đôi	03	"														
- Lưới kéo đơn	04	"														
- Lưới rê tầng mặt	05	"														
- Lưới rê tầng đáy	06	"														
- Vây ngày	07	"														

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền, xuồng							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
- Vây ánh sáng	08	"														
- Câu tay cá	09	"														
- Câu tay mực	10	"														
- Câu vàng	11	"														
- Câu tay cá ngừ đại dương	12	"														
- Câu vàng cá ngừ đại dương	13	"														
- Vây cá ngừ đại dương	14	Chiếc														
- Nghề khác	15	"														
1.2. Tổng công suất	16	CV														
- Lưới kéo đôi	17	"														
- Lưới kéo đơn	18	"														
- Lưới rê tầng mặt	19	"														
- Lưới rê tầng đáy	20	"														

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền, xuồng							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
- Vây ngày	21	"														
- Vây ánh sáng	22	"														
- Câu tay cá	23	"														
- Câu tay mực	24	"														
- Câu vàng	25	"														
- Câu tay cá ngừ đại dương	26	"														
- Câu vàng cá ngừ đại dương	27	"														
- Vây cá ngừ đại dương	28	"														
- Nghề khác	29	"														
2.Tàu dịch vụ hậu cần	30	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a. Số lượng	31	Chiếc														

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền, xuồng							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
b. Công suất	32	CV														

2. Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ và dịch vụ hậu cần phân theo chiều dài tàu tại thời điểm 01/.../20..

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền						So với cùng kỳ năm trước (%)					
			Tổng số	Dưới 6m	Từ 6m đến dưới 12m	Từ 12m đến dưới 15m	Từ 15m đến dưới 24m	Từ 24m trở lên	Tổng số	Dưới 6m	Từ 6m đến dưới 12m	Từ 12m đến dưới 15m	Từ 15m đến dưới 24m	Từ 24m trở lên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Tổng số tàu	01	Chiếc												
- Lưới kéo đôi	02	"												
- Lưới kéo đơn	03	"												
- Lưới rê tầng mặt	04	"												
- Lưới rê tầng đáy	05	"												
- Vây ngày	06	"												

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền						So với cùng kỳ năm trước (%)					
			Tổng số	Dưới 6m	Từ 6m đến dưới 12m	Từ 12m đến dưới 15m	Từ 15m đến dưới 24m	Từ 24m trở lên	Tổng số	Dưới 6m	Từ 6m đến dưới 12m	Từ 12m đến dưới 15m	Từ 15m đến dưới 24m	Từ 24m trở lên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vây ánh sáng	07	"												
- Câu tay cá	08	"												
- Câu tay mực	09	"												
- Câu vàng	10	"												
- Câu tay cá ngừ đại dương	11	"												
- Câu vàng cá ngừ đại dương	12	"												
- Vây cá ngừ đại dương	13	"												
- Nghề khác	14	"												
2.Tàu dịch vụ hậu cần	30	Chiếc												

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 017.H/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức tình hình cơ bản về khai thác thủy sản biển (Chính thức 6 tháng đầu năm, Chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tàu khai thác thủy sản có động cơ là những tàu mà vỏ tàu có thể được đóng bằng gỗ, nhựa hoặc bằng sắt thép, lắp động cơ cố định, có ngăn đặt máy và bộ phận điều khiển riêng.

- Thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ: Là những thuyền, xuồng gắn động cơ ngoài, có thể tháo hoặc lắp động cơ vào thuyền, xuồng dễ dàng.

Đối tượng thu thập thông tin trong mục này là tất cả các tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản biển có động cơ của địa phương (thuộc sở hữu hoặc do người địa phương đang sử dụng, được đăng ký hoặc chưa đăng ký tại địa phương), hiện có tại thời điểm điều tra, bất kể tàu, thuyền, xuồng đó đang đi khai thác hay đậu bến. Không tính những tàu thuyền không còn dùng được nữa hoặc để thanh lý.

Tàu dịch vụ hậu cần: Là tàu thuyền không trực tiếp khai thác thủy sản biển mà chỉ tham gia vào hoạt động chuyên chở đá, xăng dầu, thức ăn,... cho các tàu đánh bắt thủy sản biển hoặc chuyên chở sản phẩm từ các tàu đánh bắt về cảng.

Công suất tàu thuyền: Là tổng công suất động cơ chính của các tàu thuyền.

Chiều dài tàu: Ghi chiều dài lớn nhất thực tế của tàu/thuyền, là khoảng cách giữa mép sau cùng của đuôi tàu và mép trước của sống mũi, được đo song song với đường nước, kể cả phần nhô ra.

Lưu ý: Vẫn tính tàu, thuyền, xuồng đang nằm bờ để tiến hành sửa chữa nhỏ.

2. Cách ghi biểu

Mục 1.

Tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ phân theo nghề và nhóm công suất tại thời điểm 01/.../20...

Ghi số lượng tàu, thuyền, xuồng theo nghề và nhóm công suất của các tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ, không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển tại thời điểm 01/6 đối với báo cáo chính thức 6 tháng đầu năm và 01/12 đối với báo cáo chính thức năm.

Tàu dịch vụ hậu cần phân theo nghề và nhóm công suất tại thời điểm 01/.../20...

Ghi số lượng và công suất tàu, thuyền dịch vụ hậu cần nghề biển theo nhóm công suất.

Mục 2.

Tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ phân theo chiều dài tàu tại thời điểm 01/.../20...

Ghi số lượng tàu, thuyền theo chiều dài tàu của các tàu thuyền khai thác thủy sản

biển có động cơ, không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển tại thời điểm 01/6 và 01/12 hằng năm.

Tàu dịch vụ hậu cần phân theo chiều dài tàu tại thời điểm 01/.../20...

Ghi số lượng tàu, thuyền dịch vụ hậu cần nghề biển theo chiều dài tàu.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ:

+ Số liệu tại thời điểm 01/6: Sử dụng kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 6.

+ Số liệu tại thời điểm 01/12: Sử dụng kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 12.

Biểu số: 018.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 / 11 /2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sản lượng thủy sản (I+II)	**03**	**Tấn**								
I. Khai thác (1+2)	**031**	**Tấn**								
1. Khai thác biển (1.1+ 1.2+1.3)	**03110**	**Tấn**								
1.1. Cá khai thác biển	**031100**	**Tấn**								
- Cá ngừ	031101	Tấn								
- Cá ngừ thường	0311011	Tấn								
- Cá ngừ đại dương	0311010	Tấn								
- Cá ngừ đại dương sọc dưa	0311012	Tấn								
- Cá ngừ đại dương vây vàng	0311013	Tấn								
- Cá ngừ đại dương mắt to	0311014	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá ngừ đại dương khác	0311019	Tấn								
- Cá thu	0311021	Tấn								
- Cá nục	0311022	Tấn								
- Cá trích	0311023	Tấn								
- Cá chỉ vàng	0311024	Tấn								
- Cá bạc má	0311025	Tấn								
- Cá hố	0311026	Tấn								
- Cá cơm	0311027	Tấn								
- Cá cam	0311028	Tấn								
- Cá cờ kiếm	03110291	Tấn								
- Cá cờ gòn	03110292	Tấn								
- Cá hồng	0311031	Tấn								
- Cá chim	0311032	Tấn								
- Cá ngần	0311033	Tấn								
- Cá giò	0311034	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá mòi	0311035	Tấn								
- Cá chẽm/Cá vược	0311036	Tấn								
- Cá nhám	0311037	Tấn								
- Cá sòng	0311038	Tấn								
- Cá nanh heo (cá tai tượng biển)	03110391	Tấn								
- Cá đổng (cá hường, cá lượng)	03110392	Tấn								
- Cá măng	03110393	Tấn								
- Cá đối	03110394	Tấn								
- Cá mú/cá song	0311041	Tấn								
- Cá chình	0311042	Tấn								
- Cá lạc (dưa xám, mạn lệ ngư, lạc bạc, lạc ù)	0311043	Tấn								
- Cá bò	0311044	Tấn								
- Cá đuối	0311045	Tấn								
- Cá trác	0311046	Tấn								
- Cá bống	0311047	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá liệt	0311048	Tấn								
- Cá bè	03110491	Tấn								
- Cá căng	03110492	Tấn								
- Cá bã trầu (cá thóc, cá mắt kiếng)	03110493	Tấn								
- Cá úc (Cá thiều, Cá ngách)	03110494	Tấn								
- Cá sơn	03110495	Tấn								
- Cá bơn	03110496	Tấn								
- Cá đàn lia	03110497	Tấn								
- Cá ông lão	03110498	Tấn								
- Cá khế	03110499	Tấn								
- Cá bướm	03110500	Tấn								
- Cá móm	03110501	Tấn								
- Cá chai	03110502	Tấn								
- Cá khoai (cá cháo)	03110503	Tấn								
- Cá cu	03110504	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá mó	03110505	Tấn								
- Cá dìa/Cá kình	03110506	Tấn								
- Cá ngựa	03110507	Tấn								
- Cá rún	03110508	Tấn								
- Cá lù đù	03110509	Tấn								
- Cá dứa	03110510	Tấn								
- Cá lác	03110511	Tấn								
- Cá chét	03110512	Tấn								
- Cá lưỡi trâu	03110513	Tấn								
- Cá thửng	03110514	Tấn								
- Cá mối	03110515	Tấn								
- Cá phèn	03110516	Tấn								
- Cá nhệch	03110517	Tấn								
- Cá khác khai thác biển	03110518	Tấn								
1.2. Tôm khai thác biển	**031105**	**Tấn**								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Tôm he	0311051	Tấn								
- Tôm sắt	0311052	Tấn								
- Tôm đất	0311053	Tấn								
- Tôm hùm	0311054	Tấn								
- Tôm sú	0311055	Tấn								
- Tôm rảo	0311056	Tấn								
- Tôm tít/bề bề	0311057	Tấn								
- Tôm bạc	0311058	Tấn								
- Tôm mũi ni	03110591	Tấn								
- Tôm đanh	03110592	Tấn								
- Tôm nương	03110593	Tấn								
- Tôm vàng	03110594	Tấn								
- Tôm thẻ	03110595	Tấn								
- Tôm khác khai thác biển	03110596	Tấn								
1.3. Hải sản khác khai thác biển (a+b+c+d)	0311000	**Tấn**								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
a. Giáp xác khai thác biển (ngoài tôm)	**031106**	**Tấn**								
- Cua bể	0311061	Tấn								
- Ghẹ	0311062	Tấn								
- Rạm	0311063	Tấn								
- Cù kì	0311064	Tấn								
- Giáp xác còn lại	0311069	Tấn								
b. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khai thác biển	**031107**	**Tấn**								
- Ngao/nghêu	0311071	Tấn								
- Sò	0311072	Tấn								
- Ốc móng tay	0311073	Tấn								
- Tu hài	0311074	Tấn								
- Vẹm xanh	0311075	Tấn								
- Hàu	0311076	Tấn								
- Bào ngư	0311077	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Trùng trục	0311078	Tấn								
- Trai	03110791	Tấn								
- Vọp	03110792	Tấn								
- Bàn mai	03110793	Tấn								
- Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác	03110794	Tấn								
c. Nhuyễn thể biển khác khai thác biển (ngoài hai mảnh vỏ)	**031108**	**Tấn**								
- Mực	0311081	Tấn								
- Mực nang (Mực mai)	03110811	Tấn								
- Mực trứng	03110812	Tấn								
- Mực ống	03110813	Tấn								
- Mực sim	03110814	Tấn								
- Mực lá	03110815	Tấn								
- Mực khác còn lại	03110816	Tấn								
- Sứa	0311082	Tấn								
- Bạch tuộc	0311083	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Ốc hương	0311084	Tấn								
- Ốc mỡ	03110851	Tấn								
- Ốc cà na	03110852	Tấn								
- Ốc khác (ngoài ốc hương, mỡ, cà na)	03110853	Tấn								
- Hải sâm	0311086	Tấn								
- Sá sùng (giun biển)	0311087	Tấn								
- Nhuyễn thể khác còn lại	0311089	Tấn								
d. Thủy sản khác khai thác biển	**031109**	**Tấn**								
- Rong câu	0311091	Tấn								
- Rong sụn	0311092	Tấn								
- Rong biển khác (ngoài rong sụn)	0311093	Tấn								
- Ruốc	0311094	Tấn								
- Sam	0311095	Tấn								
- Cầu gai (nhím biển)	0311096	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-Thủy sản khác còn lại khai thác biển chưa biết phân vào đâu	0311099	Tấn								
f. Khai thác giống	**031110**	**Tấn**								
2. Khai thác thủy sản nội địa (2.1+2.2+2.3)	**03120**	**Tấn**								
2.1. Cá khai thác nội địa	**031201**	**Tấn**								
- Cá rô đồng	0312011	Tấn								
- Cá lóc (cá quả, cá chuối, cá sộp)	0312012	Tấn								
- Cá đối	0312013	Tấn								
- Cá trắm	0312014	Tấn								
- Cá chép	0312015	Tấn								
- Cá rô phi	0312016	Tấn								
- Cá mè	0312017	Tấn								
- Cá mòi	03120191	Tấn								
- Cá diếc	03120192	Tấn								
- Cá chày	03120193	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá trê	03120194	Tấn								
- Cá linh	03120195	Tấn								
- Cá trôi	03120196	Tấn								
- Cá thác lác	03120197	Tấn								
- Cá lăng	03120198	Tấn								
- Cá chiên	03120199	Tấn								
- Cá chẽm	03120200	Tấn								
- Cá hồng	03120201	Tấn								
- Cá nâu	03120202	Tấn								
- Cá hanh	03120203	Tấn								
- Cá kèo	03120204	Tấn								
- Cá xác sọc (Cá sát)	03120205	Tấn								
- Cá chốt	03120206	Tấn								
- Cá khác khai thác nội địa	03120207	Tấn								
2.2. Tôm khai thác nội địa	**031202**	**Tấn**								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Tôm rảo	0312021	Tấn								
- Tôm đất	0312022	Tấn								
- Tôm bạc	0312023	Tấn								
- Tôm thẻ	0312024	Tấn								
- Tôm càng sông	0312025	Tấn								
- Tôm càng xanh	0312026	Tấn								
- Tôm khác khai thác nội địa	0312029	Tấn								
2.3. Thuỷ sản khác khai thác nội địa	**031203**	**Tấn**								
- Cua các loại	0312031	Tấn								
Trong đó: - Cua nước lợ (Cua đất, Cua bùn, Cua xanh)	03120311	Tấn								
- Cua đồng	03120312	Tấn								
- Ngao/nghêu	0312039	Tấn								
- Ốc các loại	0312032	Tấn								
- Hến/don/dắt/vạm	0312033	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Trai	0312034	Tấn								
- Lươn, chạch	0312035	Tấn								
- Ếch	0312036	Tấn								
- Ruốc	0312037	Tấn								
- Ba ba	0312038	Tấn								
- Rươi	03120391	Tấn								
- Rạm	03120392	Tấn								
- Hàu	03120393	Tấn								
- Thủy sản khác còn lại khai thác nội địa	03120394	Tấn								
II. Thủy sản nuôi trồng (1+2)	**032**	**Tấn**	**25**							
1. Nuôi biển (1.1+ 1.2+1.3)	**0321**	**Tấn**								
1.1. Cá nuôi biển	**03211**	**Tấn**								
- Cá song (cá mú)	0321110	Tấn								
- Cá vược (cá chẽm)	0321120	Tấn								
- Cà giò (cá bớp biển)	0321130	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá hồng	0321140	Tấn								
- Cá măng	0321150	Tấn								
- Cá đối	0321160	Tấn								
- Cá tráp	0321170	Tấn								
- Cá rô phi	0321180	Tấn								
- Cá ngựa	0321190	Tấn								
- Cá khác nuôi biển	0321199	Tấn								
1.2. Tôm nuôi biển	**03212**	**Tấn**								
- Tôm hùm	0321210	Tấn								
Trong đó: - Tôm hùm xanh	03212101	Tấn								
- Tôm hùm bông	03212102	Tấn								
- Tôm hùm khác	03212103	Tấn								
- Tôm he	0321220	Tấn								
- Tôm sú	0321230	Tấn								
- Tôm thẻ	0321240	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Tôm thẻ rằn	0321250	Tấn								
- Tôm rảo	0321260	Tấn								
- Tôm khác nuôi biển	0321290	Tấn								
1.3. Thủy sản khác nuôi biển (1.3 =a+b+c)	**03213**	**Tấn**								
a. Giáp xác nuôi biển (ngoài tôm)	***032131***	***Tấn***								
- Cua bể	0321311	Tấn								
- Ghẹ	0321312	Tấn								
- Rạm	0321313	Tấn								
- Cù kì	0321314	Tấn								
- Giáp xác còn lại nuôi biển	0321319	Tấn								
b. Nhuyễn thể nuôi biển	***032132***	***Tấn***								
- Sò lông	0321321	Tấn								
- Sò huyết	0321322	Tấn								
- Ngao/nghêu	0321323	Tấn								
- Ngọc trai	0321324	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Hàu	0321325	Tấn								
- Ốc hương	0321326	Tấn								
- Vẹm xanh	0321327	Tấn								
- Tu hài	0321328	Tấn								
- Nhuyễn thể còn lại nuôi biển	0321329	Tấn								
c. Thủy sản khác nuôi biển	***032139***	***Tấn***								
- Rong câu	0321391	Tấn								
- Rong sụn	0321392	Tấn								
- Cầu gai	0321393	Tấn								
- Sá sùng (giun biển)	0321394	Tấn								
- Thủy sản khác còn lại nuôi biển	0321399	Tấn								
2. Thủy sản nội địa (2.1+2.2+2.3)	**0322**	**Tấn**								
2.1. Cá nuôi nội địa	**03221**	**Tấn**								
- Cá tra	0322111	Tấn								
- Cá trê	0322112	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá kèo	0322113	Tấn								
- Cá lăng	0322114	Tấn								
- Cá chiên	0322115	Tấn								
- Cá tầm	0322116	Tấn								
- Cá chình	0322117	Tấn								
- Cá nheo	0322118	Tấn								
- Cá bông lau	03221191	Tấn								
- Cá chốt	03221192	Tấn								
- Cá ngạnh	03221193	Tấn								
- Cá ngát	03221194	Tấn								
- Cá rô phi	0322121	Tấn								
Trong đó: - Cá rô phi đơn tính	03221211	Tấn								
- Cá rô phi khác	03221212	Tấn								
- Cá diêu hồng	0322122	Tấn								
- Cá giò (cá bớp)	0322123	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá chẽm (cá vược)	0322124	Tấn								
- Cá song (cá mú)	0322125	Tấn								
- Cá đối	0322126	Tấn								
- Cá sặc rằn (cá bổi)	0322127	Tấn								
- Cá éc (cá ét mọi)	0322128	Tấn								
- Cá trắm	0322131	Tấn								
- Cá mè	0322132	Tấn								
- Cá trôi	0322133	Tấn								
- Cá rô đồng	0322134	Tấn								
- Cá chim trắng	0322135	Tấn								
- Cá măng	0322136	Tấn								
- Cá thác lác	0322137	Tấn								
- Cá chày	0322138	Tấn								
- Cá chép	0322141	Tấn								
- Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trõn, cá đô)	0322142	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá bống tượng	0322143	Tấn								
- Cá bống bớp	0322144	Tấn								
- Cá dầm xanh	0322145	Tấn								
- Cá hồi	0322146	Tấn								
- Cá hô	0322147	Tấn								
- Cá anh vũ	03221491	Tấn								
- Cá bống	03221492	Tấn								
- Cá dìa	03221493	Tấn								
- Cá hồng	03221494	Tấn								
- Cá nâu	03221495	Tấn								
- Cá hường	03221496	Tấn								
- Cá xác sọc (Cá sát)	03221497	Tấn								
- Cá tai tượng	03221498	Tấn								
- Cá dứa	03221499	Tấn								
- Cá khác nuôi nội địa	0322199	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.2. Tôm nuôi nội địa	**03222**	**Tấn**								
- Tôm sú	0322201	Tấn								
- Tôm thẻ chân trắng	0322202	Tấn								
- Tôm đất	0322203	Tấn								
- Tôm rảo	0322204	Tấn								
- Tôm càng xanh	0322205	Tấn								
- Tôm tích	0322206	Tấn								
- Tôm tít (Bề bề)	0322207	Tấn								
- Tôm bạc đất	0322208	Tấn								
- Tôm khác nuôi nội địa	0322209	Tấn								
2.3. Thủy sản khác nuôi nội địa (a+b+c)	**03223**	**Tấn**								
a. Giáp xác nuôi nội địa(ngoài tôm)	***032231***	***Tấn***								
- Cua	0322311	Tấn								
Trong đó: - Cua nước lợ (cua đất, cua bùn, cua xanh)	03223111	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cua đồng	03223112	Tấn								
- Ghẹ	0322312	Tấn								
- Rạm	0322313	Tấn								
- Cù kì	0322314	Tấn								
- Giáp xác còn lại nuôi nội địa	0322319	Tấn								
b. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi nội địa	***032232***	***Tấn***								
- Sò lông	0322321	Tấn								
- Sò huyết	0322322	Tấn								
- Ngao/nghêu	0322323	Tấn								
- Trai	0322324	Tấn								
- Hàu	0322325	Tấn								
- Bào ngư	0322326	Tấn								
- Vẹm xanh	0322327	Tấn								
- Tu hài	0322328	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Nhuyễn thể hai mảnh còn còn lại nuôi nội địa	0322329	Tấn								
c. Thủy sản khác nuôi nội địa	***032233***	***Tấn***								
- Ếch	0322331	Tấn								
- Ba ba	0322332	Tấn								
- Cá sấu	0322333	Tấn								
- Ốc hương	0322334	Tấn								
- Lươn	0322335	Tấn								
- Chạch	0322336	Tấn								
- Rau câu	0322337	Tấn								
- Ốc khác (ngoài ốc hương)	0322338	Tấn								
- Thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	0322399	Tấn								
3. Sản phẩm giống thủy sản (3.1+3.2)	**03200**	**Triệu đồng**								
3.1. Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển (a+b+c)	**03214**	**Triệu đồng**								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
a. Cá giống nuôi biển	**032141**	"								
- Cá song (cá mú) giống	03214101	"								
- Cá vược (cá chẽm) giống	03214102	"								
- Cà giò (cá bớp biển) giống	03214103	"								
- Cá hồng giống	03214104	"								
- Cá giống biển khác	03214109	"								
b. Tôm giống nuôi biển	**032142**	"								
- Tôm hùm giống	0321421	"								
- Tôm he giống	0321422	"								
- Tôm sú giống	0321423	"								
- Tôm thẻ chân trắng giống	0321424	"								
- Tôm giống khác nuôi biển	0321429	"								
c. Giống thủy sản khác nuôi biển	**032143**	"								
- Cua giống	0321431	"								
- Ghẹ giống	0321432	"								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Sò giống	0321433	"								
- Ngao, nghêu giống	0321434	"								
- Ốc hương giống	0321435	"								
- Hàu giống	0321436	"								
- Giống thủy sản khác nuôi biển	0321439	"								
3.2. Sản xuất giống thủy sản nội địa (a+b+c)	**03224**	"								
a. Cá giống nuôi nội địa	**032241**	"								
- Cá tra giống (trừ cá bột, cá hương)	0322411	"								
- Cá kèo giống	0322412	"								
- Cá hồi giống	0322413	"								
- Cá rô phi giống	0322414	"								
- Cá chép giống	0322415	"								
- Cá mú/Cá song giống	0322416	"								
- Cá hương giống	03224195	"								
Trong đó: - Cá tra giống (cá hương)	03224113	"								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá khác giống (cá hương)	03224114	"								
- Cá trắm giống	0322417	"								
- Cá giò (bớp, bốp, bóp) giống	0322418	"								
- Cá bột giống	03224194	"								
Trong đó: - Cá tra giống (cá bột)	03224111	"								
- Cá khác giống (cá bột)	03224112	"								
- Cá vược (cá chẽm) giống	03224191	"								
- Cá sặc rằn (cá bổi) giống	03224192	"								
- Cá giống khác nuôi nội địa (trừ cá hương giống, cá bột giống)	03224199	"								
b. Tôm giống nuôi nội địa	**032242**	"								
- Tôm sú giống	0322421	"								
Trong đó: - Giống tôm sú bố mẹ	03224211	"								
- Tôm sú post 12	03224212	"								
- Tôm sú post 15	03224213	"								
- Tôm sú giống khác	03224214	"								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Tôm càng xanh giống	0322422	"								
- Tôm thẻ chân trắng giống	0322423	"								
Trong đó: - Tôm thẻ post 12	03224231	"								
- Tôm thẻ post 15	03224232	"								
- Tôm thẻ giống khác	03224233	"								
- Tôm bột giống	0322424	"								
Trong đó: - Tôm sú bột	03224241	"								
- Tôm thẻ chân trắng bột	03224242	"								
- Tôm càng xanh bột	03224243	"								
- Tôm bột giống khác	03224244	"								
- Tôm giống khác nuôi nội địa	0322429	"								
c. Thủy sản giống khác nuôi nội địa	**032243**	"								
- Ếch giống	0322431	"								
- Cua đồng giống	0322432	"								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cua nước lợ giống (cua xanh, cua bùn, cua đất)	0322439	"								
- Cá sấu giống	0322433	"								
- Ba ba giống	0322434	"								
- Ngao/nghêu giống	0322435	"								
- Sò giống	0322436	"								
- Hàu giống	0322437	"								
- Ốc hương giống	0322438	"								
- Giống thủy sản khác nuôi nội địa	0322499	"								
4. Thuần dưỡng giống thủy sản	**032214**	**Triệu đồng**								
5. Cá cảnh	**032215**	**Triệu đồng**								

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 018.N/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức sản lượng thủy sản (Chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản khai thác: Là sản lượng thủy sản đã đánh bắt và thu nhặt được từ nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên (biển, sông, hồ, kênh, rạch,...) thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng: Là sản lượng thủy sản thu được từ nuôi trồng thủy sản (ao, hồ, ruộng lúa, lồng bè, bể bồn,...).

Sản phẩm giống thủy sản: Chỉ tính sản phẩm giống thủy sản bán ra của các cơ sở. Không được tính sản phẩm giống của cơ sở sản xuất giống để sử dụng cho nuôi trồng thủy sản của cơ sở.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Là số liệu từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo, bao gồm:

+ Số liệu sản lượng khai thác biển: Sử dụng kết quả điều tra khai thác thủy sản biển từ tháng 01 đến tháng 12 năm báo cáo.

+ Số liệu sản lượng, giá trị sản phẩm nuôi trồng và khai thác nội địa, Cục Thống kê căn cứ vào kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 12, có tham khảo số liệu của các ban ngành và tình hình thực tế của địa phương (Nếu trường hợp không có biến động trong 1 tháng cuối năm báo cáo thì sử dụng số liệu điều tra 01/12 (đủ 12 tháng) để ghi; trường hợp nếu có biến động trong 1 tháng cuối năm thì tính toán bổ sung/loại trừ cho 1 tháng cuối của năm báo cáo).

- Cột 2, 3, 4, 5: Xem hướng dẫn ở biểu số 020.H/BCC-NLTS.

Phân bổ sản lượng thủy sản chính thức cả năm ra 04 kỳ (mỗi kỳ 3 tháng - theo quý). Xác định sản lượng thủy sản thu hoạch cho từng quý căn cứ vào sản lượng sản phẩm thực tế được thu hoạch ở tháng thuộc quý nào thì tính cho kỳ quý đó".

- Cột 6, 7, 8: Ghi sản lượng thủy sản chính thức năm chia ra theo loại hình kinh tế tương ứng.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Các cuộc điều tra thủy sản 01/6; 01/12; điều tra khai thác thủy sản biển các tháng trong quý; các nguồn số liệu của các ban, ngành ở địa phương.

Biểu số: 019.T/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT
ngày 13 / 11 /2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng báo cáo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

Tháng ….. năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
I. Nông nghiệp									
1. Cây hằng năm *(tính theo nông lịch đến ngày 20 tháng báo cáo)*									
1.1. Lúa đông xuân	11100011								
- Diện tích gieo cấy	111000111	Ha	x		x		x		
- Diện tích thu hoạch	111000112	Ha	x		x		x		
1.2. Lúa hè thu	11100012								
- Diện tích gieo cấy	111000121	Ha	x		x		x		
- Diện tích thu hoạch	111000122	Ha	x		x		x		
1.3. Lúa thu đông vụ 3	11100013								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
- Diện tích gieo cấy	111000131	Ha	x		x		x		
- Diện tích thu hoạch	111000132	Ha	x		x		x		
1.4. Lúa mùa	11100014								
- Diện tích gieo cấy	111000141	Ha	x		x		x		
- Diện tích thu hoạch	111000142	Ha	x		x		x		
1.5. Một số cây hằng năm khác (ngô, khoai lang, lạc, đậu tương, rau, đậu)									
1.5.1. Ngô	1120101	Ha	x		x		x		
1.5.2. Khoai lang	1130101	Ha	x		x		x		
1.5.3. Đậu tương	1170101	Ha	x		x		x		
1.5.4. Lạc	1170201	Ha	x		x		x		
1.5.5. Rau các loại	11811	Ha	x		x		x		
1.5.6. Đậu các loại	11821	Ha	x		x		x		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
2. Chăn nuôi[7]									
2.1. Trâu	01412101	Con		x		x		x	
2.2. Bò	01412201	Con		x		x		x	
2.2.1. Bò sữa	0141122012	Con		x		x		x	
2.3. Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	01452001	Con		x		x		x	
2.4. Gia cầm (gà, vịt, ngan)	01460	1000 con		x		x		x	
2.4.1. Gà	014602101	1000 con		x		x		x	
II. Lâm nghiệp									
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	21	Ha							
2. Sản lượng gỗ khai thác	221	M^3							

[7] Số lượng đầu con chăn nuôi ngày cuối tháng báo cáo

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
3. Số vụ cháy rừng	2220101	Vụ							
4. Diện tích rừng bị cháy	2220102	Ha							
5. Số vụ phá rừng	2220103	Ha							
6. Diện tích rừng bị phá	2220104	Ha							
7. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	2220105	1000 cây							
III. Thủy sản									
3.1. Sản lượng thủy sản khai thác biển	03110	Tấn							
- Cá	031100	Tấn							
- Tôm	031105	Tấn							
- Thủy sản khác	0311000	Tấn							
3.2 Nuôi trồng thủy sản									
3.2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh									

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
Cá tra	032034151	Ha							
Tôm sú	03203551	Ha							
Tôm thẻ chân trắng	03203561	Ha							
3.2.2. Sản lượng nuôi trồng	032	**Tấn**							
- Cá	03200	Tấn							
- Tôm	03201	Tấn							
- Thủy sản khác	03203	Tấn							
3.2.2.1 Nuôi cá tra công nghiệp	03203415								
- Diện tích thu hoạch	032034152	Ha							
- Năng suất thu hoạch	032034153	Tấn/ha							
- Sản lượng thu hoạch	032034154	Tấn							
3.2.2. Nuôi tôm sú	0320355								
- Diện tích thu hoạch	03203552	Ha							

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
- Năng suất thu hoạch	03203553	Tấn/ha							
- Sản lượng thu hoạch	03203554	Tấn							
3.2.3. Nuôi tôm thẻ chân trắng	0320356								
- Diện tích thu hoạch	03203562	Ha							
- Năng suất thu hoạch	03203563	Tấn/ha							
- Sản lượng thu hoạch	03203564	Tấn							

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 019.T/BCC-NLTS: Báo cáo tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

I. Nông nghiệp

1. Cây hằng năm

a) Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch tính như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS.

Thông tin thu thập và báo cáo theo hướng dẫn của lịch thời vụ theo tháng thực hiện và theo vụ sản xuất.

Vụ sản xuất: Quy định tại Lịch thời vụ gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm

Đối với cây lúa

	Thời gian gieo trồng	**Thời gian thu hoạch**
Vụ Đông Xuân		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 02, 3	Tháng 5, 6
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 3, 4	Tháng 6, 7
Bắc Trung Bộ	Tháng 02, 3	Tháng 5, 6
Duyên hải miền Trung	Tháng 01, 02	Tháng 4, 5
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 12, 01, 02, 3	Tháng 3, 4, 5, 6
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 11, 12 năm trước và tháng 01 năm báo cáo	Tháng 02, 3, 4
Vụ Hè Thu		
Bắc Trung Bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Duyên hải miền Trung	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 4, 5, 6	Tháng 7, 8, 9
Vụ Thu đông		
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 7,8, 9	Tháng 10,11,12
Vụ Mùa		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 8, 9	Tháng 11, 12

Bắc Trung Bộ	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Duyên hải miền Trung	Tháng 7, 8, 9	Tháng 11, 12
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 7, 8, 9	Tháng 10, 11, 12
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 8, 9, 10 năm trước	Tháng 12 năm trước và tháng 01, 02 năm báo cáo

Lưu ý:

Đối với các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long do có sự xen kẽ thời vụ gieo cấy lúa vụ Thu đông và lúa vụ Mùa nên cần thực hiện theo công văn số: 851 /TCTK-NLTS ngày 10/11/2017 của Tổng cục Thống kê về việc thống nhất mùa vụ sản xuất lúa, nội dung chính như sau:

+ Lúa vụ Thu đông xuống giống vào các tháng 7, 8 và 9; thu hoạch vào các tháng 10, 11 và 12 của năm báo cáo;

+ Lúa vụ Mùa xuống giống vào các tháng 8, 9 và 10 năm trước; thu hoạch vào các tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 của năm báo cáo.

Đối với các cây hằng năm khác

	Thời gian gieo trồng	**Thời gian thu hoạch**
Vụ Đông Xuân		
- Miền Bắc		
+ *Vụ Đông* + *Vụ Xuân*	Tháng 10, 11, 12 năm trước Tháng 01, 02, 3, 4	Tháng 01, 02, 3 Tháng 4, 5, 6
- Miền Nam	Tháng 11, 12 năm trước, 01, 02, 3	Tháng 01, 02, 3, 4, 5
Vụ Hè thu		
- Bắc Trung Bộ	Tháng 5, 6, 7	Tháng 7, 8, 9
- Miền Nam	Tháng 4, 5, 6, 7	Tháng 6, 7,8, 9
Vụ Mùa		
- Miền Bắc *(Không bao gồm Bắc Trung Bộ)*	Tháng 5, 6, 7, 8, 9	Tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12
- Bắc Trung Bộ	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12
- Miền Nam	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12

b) Cách ghi biểu

- Cột A, cột B, cột C: Các chỉ tiêu báo cáo, mã số sản phẩm, đơn vị tính tương ứng với diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch theo mùa vụ sản xuất và các sản phẩm cây hằng năm chủ yếu tại thời điểm báo cáo.

Năm trước năm báo cáo:

- Cột 2: Số liệu cộng dồn từ đầu năm nông lịch.

+ Số liệu cây lúa: Cộng dồn theo vụ sản xuất đến thời điểm báo cáo năm trước;

+ Số liệu.cây hằng năm (trừ lúa): Cộng dồn từ đầu năm nông lịch năm trước đến thời điểm báo cáo.

Lưu ý: Số liệu cộng dồn đến thời điểm báo cáo cần đối chiếu với số liệu từ kết quả điều tra cây trồng theo mùa vụ (số liệu kết thúc vụ) để điều chỉnh (nếu thấy cần thiết).

Năm báo cáo:

- Cột 4: Số liệu cộng dồn từ đầu năm nông lịch đến thời điểm tháng báo cáo.

+ Số liệu cây lúa: Cộng dồn theo vụ sản xuất đến thời điểm báo cáo;

+ Số liệu cây hằng năm (trừ lúa): Cộng dồn từ đầu vụ của năm sản xuất đến thời điểm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

c) Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích cây nông nghiệp, điều tra năng suất sản lượng cây nông nghiệp và tình hình thực tế sản xuất tại địa phương kết hợp sử dụng dữ liệu hành chính từ các sở, ban, ngành liên quan.

2. Chăn nuôi

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lượng vật nuôi trong báo cáo tính theo thời điểm quan sát là ngày cuối tháng báo cáo. Ví dụ: Số lượng trâu báo cáo tháng 01 là tổng đàn trâu trên địa bàn tỉnh ước tính tại thời điểm ngày 31/01.

Số lượng vật nuôi không tính cộng dồn do đó các cột cộng dồn trong biểu báo cáo sẽ để trống.

2.2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Chính thức kỳ trước.

Ghi số liệu chính thức theo dòng tương ứng.

- Cột 3 : Ước tính kỳ báo cáo.

Ghi số liệu ước tính theo dòng tương ứng.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ % giữa số ước tính kỳ báo cáo và số chính thức kỳ trước báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

2.3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi, phối hợp với sở ban ngành và các tổ chức liên quan đánh giá, ước tính.

- Số liệu chính thức tháng năm trước năm báo cáo: dựa vào kết quả điều tra chăn nuôi các kỳ 01/01, 01/4, 01/7, 01/10 năm báo cáo và kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo làm các mốc để điều chỉnh dãy số tổng đàn vật nuôi hằng tháng đã báo cáo. Ví dụ có thể lấy số liệu tổng đàn vật nuôi theo kết quả điều tra kỳ 01/4 đưa vào làm số liệu chính thức cuối tháng 3, thời điểm 01/7 là số đầu con của tháng 6; thời điểm 01/10 là số đầu con của tháng 9, thời điểm 01/01 là số đầu con của tháng 12.

- Số liệu ước tính tháng của năm báo cáo: dựa vào kết quả các kỳ điều tra chăn nuôi đã có trong năm báo cáo và số liệu năm trước năm báo cáo cùng tình hình dịch bệnh, sản xuất trên địa bàn tỉnh để ước tính tổng số vật nuôi của tháng báo cáo.

II. Lâm nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Diện tích rừng mới trồng là diện tích rừng được trồng mới các loại cây lâm nghiệp trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp trong kỳ báo cáo, có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích phải trồng đi trồng lại nhiều lần trong kỳ cũng chỉ tính một lần diện tích rừng trồng mới tại thời điểm quan sát (cuối kỳ báo cáo).

Diện tích rừng mới trồng gồm diện tích rừng mới trồng của các loại hình kinh tế trên địa bàn thực hiện trong kỳ báo cáo.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích rừng mới trồng được chia thành các loại: Diện tích rừng sản xuất mới trồng; diện tích rừng phòng hộ mới trồng; diện tích rừng đặc dụng mới trồng.

b) Sản lượng gỗ khai thác từ rừng là sản lượng sản phẩm chính của các loại cây lâm nghiệp thân gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng (kể cả trên đất quy hoạch lâm nghiệp và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp). Gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ; sản xuất đồ mộc; dùng để đun nấu, sưởi ấm.

Sản lượng gỗ không bao gồm gỗ từ cây nông nghiệp (gỗ cao su, cành, thân của cây ăn quả....).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Chính thức kỳ trước.

Ghi số liệu chính thức diện tích rừng mới trồng và sản lượng gỗ khai thác từ rừng theo dòng tương ứng.

- Cột 2: Ước tính kỳ báo cáo.

Ghi số liệu ước tính diện tích rừng mới trồng và sản lượng gỗ khai thác theo dòng tương ứng.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ % giữa số ước tính kỳ báo cáo và số chính thức kỳ trước báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương.

- Số liệu chính thức năm trước: Căn cứ vào các báo cáo chính thức năm trong lĩnh vực lâm nghiệp kết hợp với diễn biến thực tế tình hình sản xuất lâm nghiệp và thiệt hại rừng ở địa phương trong năm để phân bổ lại số liệu lâm nghiệp theo tháng, quý cho phù hợp với kết quả chính thức.

- Ước tính số liệu năm báo cáo: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp) và các đơn vị có liên quan để ước tính số liệu lâm nghiệp theo từng tháng, quý.

III. Thuỷ sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích thả nuôi thủy sản là diện tích mặt nước diễn ra hoạt động thả nuôi thủy sản với mục đích thu sản phẩm thương phẩm (không bao gồm diện tích mặt nước thả nuôi giống). Diện tích thả nuôi được tính nếu loại thủy sản thả nuôi còn sống và phát triển.

Quy ước:

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thả nuôi rải rác quanh năm (thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước có nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích/kỳ).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được thả nuôi đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất.

Diện tích thả nuôi thủy sản trong tháng được tính từ đầu tháng đến ngày cuối tháng báo cáo (Ví dụ diện tích thả nuôi cá tra tháng 01 từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/01).

- Sản lượng thủy sản thu hoạch trong tháng là sản lượng thu từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng báo cáo (Ví dụ sản lượng cá tra thu hoạch tháng 1 tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/01).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Chính thức kỳ trước.

Ghi số liệu chính thức theo dòng tương ứng.

- Cột 2: Ước tính kỳ báo cáo.

Ghi số liệu ước tính theo dòng tương ứng.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ % giữa số ước tính kỳ báo cáo và số chính thức kỳ trước báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu:

- Chính thức năm trước: Căn cứ vào số liệu điều tra thủy sản chính thức năm trước của địa phương, kết hợp với diễn biến tình hình sản xuất thủy sản trong năm để phân bổ lại số liệu thủy sản theo tháng, quý cho phù hợp với kết quả chính thức.

- Ước tính số liệu năm báo cáo: Căn cứ vào kết quả cuộc điều điều tra thủy sản trước đó và tình hình sản xuất thủy sản của địa phương trong kỳ báo cáo, đồng thời kết hợp các thông tin từ các ban ngành liên quan (sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản...) tiến hành ước tính diện tích và sản lượng thủy sản theo từng tháng.

Biểu số: 020.Q/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT
ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng 3: Ước tính quý I
Ngày 22 tháng 6: Ước tính quý II, sơ bộ quý I
Ngày 22 tháng 9: Ước tính quý III, sơ bộ quý II
Ngày 22 tháng 11: Ước tính quý IV, sơ bộ quý III

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU

Ước tính/sơ bộ Quý ..... năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Chính thức năm trước năm báo cáo			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Quý liền trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Sơ bộ quý liền trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Ước tính cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý liền trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Ước tính cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Cây hằng năm	**011**										
Thóc	01110010	Tấn									
Ngô (bắp)	01120110	Tấn									
…											
B. Cây lâu năm	**012**										
Xoài	0121210	Tấn									
Chuối	0121230	Tấn									
…											

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Chính thức năm trước năm báo cáo			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Quý liền trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Sơ bộ quý liền trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Ước tính cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý liền trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Ước tính cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
C. Chăn nuôi	**014**										
Trâu	0141210	Tấn									
Bò	01412202	Tấn									
...											
D. Dịch vụ nông nghiệp	**016**										
Dịch vụ trồng trọt	01610	Triệu đồng									
Dịch vụ chăn nuôi	01620	Triệu đồng									
...											
E. Săn bắt đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan	**017**										
Tổ yến được khai thác trong đất liền	0170111	Kg									

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Chính thức năm trước năm báo cáo			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Quý liền trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Sơ bộ quý liền trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Ước tính cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý liền trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Ước tính cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
Tổ yến được khai thác ngoài biển	0170112	Kg									
...											
G. Lâm nghiệp	**02**										
Trồng mới rừng cây thân gỗ	**0210110**	Ha									
Chăm sóc rừng cây thân gỗ	0210120	Ha									
.....											
H. Thủy sản	**03**										
Cá khai thác biển	031100	Tấn									
Tôm khai thác biển	031105	Tấn									
.....											

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 020.Q/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính, sơ bộ sản lượng sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu (Báo cáo ước tính/sơ bộ quý)

1.Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính: tương tự như hướng dẫn tại các biểu chính thức năm, cụ thể xem hướng dẫn biểu số: 004.V/BCC-NLTS, 005.N/BCC-NLTS, 008.N/BCC-NLTS, 010.N/BCC-NLTS, 013.N/BCC-NLTS, 015.N/BCC-NLTS, 016.H/BCC-NLTS, 018.H/BCC-NLTS

2. Cách ghi biểu

- Cột A, B: Tên sản phẩm và mã sản phẩm chủ yếu theo Danh mục ngành sản phẩm hiện hành do TCTK quy định theo các biểu 005.N/BCC-NLTS, 008.N/BCC-NLTS, 010.N/BCC-NLTS, 013.N/BCC-NLTS, 015.N/BCC-NLTS, 016.H/BCC-NLTS, 018.H/BCC-NLTS.

- Năm trước năm báo cáo (cột 1 đến cột 3): Số liệu chính thức các quý, cả năm (báo cáo cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê.)

- Năm báo cáo (cột 2 đến cột 6): Số liệu ước tính/sơ bộ theo các quý năm báo cáo căn cứ vào tình hình thực tế sản xuất trong quý, tham khảo kết quả các cuộc điều tra ngành thống kê và nguồn số liệu của các ban, ngành ở địa phương để tổng hợp, ước tính số liệu. Trong đó, cộng dồn đến quý báo là số liệu cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo. Ví dụ: Cộng dồn đến quý II là số liệu cộng dồn từ từ đầu năm đến hết tháng 6, tương ứng số liệu kỳ 6 tháng.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

a. Cây hằng năm

Số liệu các quý được tính toán, phân bổ từ kết quả điều tra và tình hình thực tế sản xuất trong năm, quy ước như sau:

	Ước tính	**Sơ bộ**
Quý I	(i) Cây lúa: Chính thức lúa mùa ĐBSCL; Ước tính lúa Đông xuân ĐBSCL; (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Đông: Chính thức cây hằng năm khác vụ Đông; + Những địa phương có vụ Đông xuân: Ước tính theo tình hình sản xuất thực tế vụ Đông xuân trong quý I.	(i) Cây lúa: Chính thức lúa mùa ĐBSCL; Chính thức lúa Đông xuân ĐBSCL; (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Đông: Chính thức cây hằng năm khác vụ Đông; + Những địa phương có vụ Đông xuân: Ước tính theo tình hình sản xuất thực tế vụ Đông xuân trong quý I

	Ước tính	Sơ bộ
		(vùng ĐBSCL là báo cáo chính thức vụ Đông xuân)
Quý II	(i) Cây lúa: Ước tính lúa Đông xuân các tỉnh ngoài ĐBSCL (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Xuân: Ước tính cây hằng năm khác vụ Xuân; + Những địa phương có vụ Đông xuân:Ước tính theo tình hình sản xuất thực tế vụ Đông xuân quý II (Lưu ý đảm bảo quý I vụ Đông xuân + quý II vụ Đông xuân = Ước tính vụ Đông xuân)	(i) Cây lúa: Chính thức lúa Đông xuân các tỉnh ngoài ĐBSCL (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Xuân: Chính thức cây hằng năm khác vụ Xuân; + Những địa phương có vụ Đông xuân: Theo tình hình sản xuất thực tế vụ Đông xuân quý II (Lưu ý đảm bảo quý I vụ Đông xuân + quý II vụ Đông xuân = Chính thức vụ Đông xuân)
Quý III	(i) Cây lúa: Ước tính lúa Hè thu (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Hè thu: Ước tính cây hằng năm khác vụ Hè thu; + Những địa phương có vụ Mùa: Ước tính theo tình hình sản xuất thực tế vụ Mùa quý III.	(i) Cây lúa: Chính thức lúa Hè thu (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Hè thu: Chính thức cây hằng năm khác vụ Hè thu; + Những địa phương có vụ Mùa: Ước tính theo tình hình sản xuất thực tế vụ Mùa quý III.
Quý IV	(i) Cây lúa: Ước tính lúa vụ Thu đông, vụ Mùa (trừ lúa mùa vùng ĐBSCL); (ii) Cây hằng năm khác: Ước tính theo tình hình sản xuất thực tế vụ mùa quý IV (Lưu ý đảm bảo quý III vụ mùa + quý IV vụ mùa = Ước tính vụ Mùa).	(i) Cây lúa: Chính thức lúa vụ Thu đông, vụ Mùa (trừ lúa mùa vùng ĐBSCL); (ii) Cây hằng năm khác: Theo tình hình sản xuất thực tế vụ mùa quý IV (Lưu ý đảm bảo quý III vụ mùa + quý IV vụ mùa = Chính thức vụ Mùa).

b. Cây lâu năm

Số liệu các quý được tính toán, phân bổ từ kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp và tình hình thực tế sản xuất trong năm.

c. Chăn nuôi

Số liệu các quý được tính toán, phân bổ từ kết quả điều tra Chăn nuôi và tình hình thực tế sản xuất trong năm.

d. Dịch vụ nông nghiệp

Số liệu các quý được tính toán, phân bổ từ kết quả các cuộc điều tra và tình hình thực tế sản xuất trong năm.

e. Săn bắt đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan

Số liệu các quý được tính toán, phân bổ từ kết quả điều tra Chăn nuôi và tình hình thực tế sản xuất trong năm.

g. Lâm nghiệp

Số liệu các quý được tính toán, phân bổ từ kết quả điều tra Lâm nghiệp và tình hình thực tế sản xuất trong năm.

h. Thủy sản

Số liệu các quý được tính toán, phân bổ từ kết quả điều tra Thủy sản và tình hình thực tế sản xuất trong năm.

Phụ lục III

BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số 30 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức sản lượng sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	002.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức số lượng cơ sở ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
3	003.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức lao động ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
4	004.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức nguồn vốn, tài sản cố định của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức doanh thu của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCC-CN
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 / 11 /2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế							
				Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước				Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
				Tổng số	*Chia ra*		Tổng số	*Chia ra*			
					100% vốn Nhà nước	Trên 50% đến dưới 100% vốn Nhà nước		DN ngoài Nhà nước	Hợp tác xã	Cá thể	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
(Ghi theo danh mục sản phẩm)											

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 001.N/BCC-CN: Báo cáo chính thức sản lượng sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

b) Phương pháp tính

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, gồm:

+ Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

2. Cách ghi biểu

- Cột A, B, C: Tên sản phẩm, mã sản phẩm và đơn vị tính theo quy định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp.

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 5 + Cột 9.

- Cột 2 = Cột 3 + Cột 4.

- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8.

- Cột 3, 4, 6, 7, 9: Tổng hợp số liệu từ kết quả Tổng điều tra kinh tế, điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Cột 8: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp hằng năm.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.



Biểu số: 002.N/BCC-CN
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 / 11 /2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ LƯỢNG CƠ SỞ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Có tại ngày 31 tháng 12 năm…

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, Cơ sở

	Mã ngành kinh tế	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế							
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước				Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
			Tổng số	*Chia ra*		Tổng số	*Chia ra*			
				100% vốn Nhà nước	Trên 50% đến dưới 100% vốn Nhà nước		DN ngoài Nhà nước	Hợp tác xã	Cá thể	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG SỐ										
Chia theo ngành công nghiệp cấp 1, 2:										

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002.N/BCC-CN: Báo cáo chính thức số lượng cơ sở ngành công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cơ sở ngành công nghiệp là tổng số doanh nghiệp hạch toán độc lập, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp.

- Doanh nghiệp:

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Doanh nghiệp nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

- Hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp: Là nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh công nghiệp, có địa điểm được xác định, có người quản lý và chịu trách nhiệm về pháp lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, thuộc sở hữu một người, một nhóm người hoặc một gia đình, nhưng không đủ điều kiện hoặc chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã theo pháp luật hiện hành.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2.

- Cột B: Ghi theo mã ngành kinh tế.

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 5 + Cột 9.

- Cột 2 = Cột 3 + Cột 4.

- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8.

- Cột 3, 4, 6, 7, 9: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều Tổng điều tra kinh tế, điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Cột 8: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp hằng năm.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). Số liệu báo cáo tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 003.N/BCC-CN
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC LAO ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Có tại ngày 31 tháng 12 năm…

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã ngành kinh tế	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế							
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước				Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
			Tổng số	*Chia ra*		Tổng số	*Chia ra*			
				100% vốn Nhà nước	Trên 50% đến dưới 100% vốn Nhà nước		DN ngoài Nhà nước	Hợp tác xã	Cá thể	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG SỐ										
Chia theo ngành công nghiệp cấp 1, 2:										

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 003.N/BCC-CN: Báo cáo chính thức lao động ngành công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động ngành công nghiệp bao gồm lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã và lao động trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp.

- Lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp, hợp tác xã ngành công nghiệp quản lý, sử dụng được trả lương, trả công và lao động không được trả lương, trả công.

- Lao động trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp là toàn bộ số lao động do cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động công nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và được trả công, không trả công.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2.

- Cột B: Ghi theo mã ngành kinh tế.

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 5 + Cột 9.

- Cột 2 = Cột 3 + Cột 4.

- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8.

- Cột 3, 4, 6, 7, 9: Tổng hợp số liệu từ kết quả Tổng điều tra kinh tế, điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Cột 8: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp hằng năm.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). Số liệu báo cáo tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 004.N/BCC-CN
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13/ 11 /2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC NGUỒN VỐN, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Có tại ngày 31 tháng 12 năm…

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành kinh tế	Nguồn vốn có tại ngày 31/12		Giá trị tài sản cố định có tại ngày 31/12	
		Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn chủ sở hữu	Tổng số	Trong đó: Thiết bị máy móc
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
TỔNG SỐ					
Chia theo ngành công nghiệp cấp 1, 2:					

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.N/BCC-CN: Báo cáo chính thức nguồn vốn, tài sản cố định của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng nguồn vốn là tổng số nguồn vốn cơ sở đang sử dụng vào sản xuất kinh doanh có tại thời điểm 31/12 năm điều tra.

Giá trị tài sản cố định bao gồm giá trị nhà cửa, vật kiến trúc và thiết bị máy móc đang dùng vào sản xuất kinh doanh. Giá trị tài sản cố định được tổng hợp tính theo giá trị còn lại của tài sản có đến thời điểm 31/12 năm điều tra.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

- Cột B: Ghi theo mã ngành kinh tế.

- Cột 1: Tổng số nguồn vốn có từ 01 - 10 triệu đồng (dựa vào kết quả suy rộng).

- Cột 2: Trong đó: Nguồn vốn chủ sở hữu là vốn tự có của chủ sở hữu cơ sở bỏ ra để sản xuất kinh doanh (dựa vào tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn trong điều tra mẫu).

- Cột 3: Tổng số giá trị tài sản cố định có từ 01 - 10 triệu đồng (dựa vào kết quả suy rộng).

- Cột 4: Trong đó: Thiết bị máy móc (dựa vào tỷ lệ thiết bị máy móc so với giá trị tài sản cố định trong điều tra mẫu).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 005.N/BCC-CN
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC DOANH THU CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành kinh tế	Doanh thu
(A)	(B)	(1)
TỔNG SỐ	**01**	
Chia theo ngành công nghiệp cấp 1, 2:		

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 005.N/BCC-CN: Báo cáo chính thức doanh thu của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp là tổng số tiền thu được từ tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ của hoạt động sản xuất công nghiệp trong năm điều tra.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

- Cột B: Ghi theo mã ngành kinh tế.

- Cột 1: Doanh thu sản xuất công nghiệp (dựa vào kết quả suy rộng của điều tra).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Phụ lục IV

BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.T/BCC-XDĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
2	002.H/BCC-XDĐT	Danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ	Tháng, quý	- Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo - Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý báo cáo
3	003.Q/BCC-XDĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá hiện hành)	Quý	Ngày 22 tháng cuối quý báo cáo
4	004.N/BCC-XDĐT	Báo cáo sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá hiện hành)	Năm	Ngày 30 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.N/BCC-XDĐT	Báo cáo sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo mục đích đầu tư (Giá hiện hành)	Năm	Ngày 30 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo
6	006.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá hiện hành)	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
7	007.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá so sánh)	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
8	008.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo mục đích đầu tư (Giá hiện hành)	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
9	009.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo mục đích đầu tư (Giá so sánh)	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
10	010.Q/BCC-XDĐT	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm	Quý	- Quý I: Ngày 22 tháng 3 - Quý II: Ngày 22 tháng 6 - Quý III: Ngày 22 tháng 9 - Quý IV: Ngày 22 tháng 11 năm báo cáo
11	011.N/BCC-XDĐT	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
12	012.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG PHẦN VỐN ĐẦU TƯ

PHẦN I. KHÁI NIỆM, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Khái niệm

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn gồm các nội dung sau:

a) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động dưới dạng hiện vật được bổ sung bằng nguồn vốn tự có trong kỳ báo cáo.

c) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xa hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo,...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn} = \text{Vốn đầu tư tạo ra TSCĐ} + \text{Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động} + \text{Vốn đầu tư thực hiện khác}$$

II. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo các phân tổ

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư; khoản mục đầu tư; loại hình kinh tế; ngành kinh tế.

1. Chia theo nguồn vốn đầu tư:

1.1. Vốn ngân sách Nhà nước là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư, thực hiện và kết thúc đầu tư, hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Ngoài Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thì còn bao gồm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật (đầu tư công).

1.2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước do ngân sách nhà nước cấp phát được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài. Còn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do Chính phủ vay về cho doanh nghiệp vay lại thì không được tổng hợp vào nguồn vốn ngân sách nhà nước.

1.3. Vốn vay

Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

1.4. Vốn tự có

Vốn tự có là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh,...

1.5. Vốn khác

Vốn khác là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

2. Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành: Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; đầu tư khác.

Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất.

2.1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh, thành phố (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

- Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp).

- Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị).

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

a) Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình. Xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư.

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b) Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

Máy móc, thiết bị: Phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, bao gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị bao gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác, bao gồm:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

+ Chi bảo hiểm công trình.

+ Lệ phí địa chính.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

+ Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.

+ Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi)...

+ Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.

+ Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).

+ Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).

+ Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được)...

2.2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong kỳ nhưng không qua hoạt động xây dựng cơ bản như: mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân...

2.3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ

Sửa chữa TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa hư hỏng, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại những năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ (gồm cả chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nâng cấp TSCĐ: Là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ, đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước khi nâng cấp.

2.4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động dưới dạng hiện vật được bổ sung bằng nguồn vốn tự có trong kỳ báo cáo.

2.5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực...

3. Chia theo loại hình kinh tế

Vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;

- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;

- Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

4. Chia theo mục đích đầu tư

Mục đích đầu tư là mục tiêu cụ thể của dự án/công trình thực hiện đầu tư. Đầu tư cho ngành nào thì tính mục đích đầu tư là ngành đó và ghi mã ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) hiện hành.

PHẦN II. BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

I. Báo cáo số liệu tháng, quý, năm

Ký hiệu biểu, tên biểu, kỳ báo cáo và ngày nhận báo cáo quy định tại Phần I. Danh mục và biểu mẫu báo cáo thống kê.

II. Báo cáo phân tích tháng, quý, năm

Kèm theo báo cáo số liệu về thực hiện vốn đầu tư phải có báo cáo phân tích bằng lời văn về tình hình thực hiện vốn đầu tư. Cần nêu những ưu điểm, thuận lợi, khó khăn, những tồn tại nổi bật, nguyên nhân và biện pháp khắc phục, xu hướng thực hiện trong thời gian tới. Khi phân tích phải có số liệu cụ thể minh họa, nhất là đối với các công trình trọng điểm hoàn thành trong kỳ báo cáo. Cần nêu những tác dụng ảnh hưởng đến kinh tế và đời sống dân cư trên địa bàn địa phương, hoặc có thể đối với quốc gia.

III. Tổng hợp báo cáo

Các biểu báo cáo khi thực hiện phải theo đúng trình tự, nội dung, danh mục, biểu mẫu và đơn vị tính. Mỗi biểu báo cáo phải ghi rõ nơi gửi, nơi nhận, ngày tháng năm báo cáo, có đủ chữ ký của người lập biểu, người duyệt biểu, chữ ký của Cục trưởng và đóng dấu của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Tháng ….. năm …..

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
TỔNG SỐ (01=02+09+14)	**01**				
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh (02=03+05+06+07+08)	**02**				
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	03				
Trong đó: Thu từ đất	04				
b. Vốn Trung ương trong nước	05				
c. Vốn nước ngoài (ODA)	06				
d. Xổ số kiến thiết	07				
e. Vốn khác	08				
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện (09=10+12+13)	**09**				
a. Vốn cân đối ngân sách huyện	10				
Trong đó: Thu từ đất	11				
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư	12				
c. Vốn khác	13				
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã (14=15+17+18)	**14**				
a. Vốn cân đối ngân sách xã	15				
Trong đó: Thu từ đất	16				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
b. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư	17				
c. Vốn khác	18				

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 001.T/BCC-XDĐT: Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý là toàn bộ vốn đầu tư thực hiện của 3 cấp ngân sách địa phương bao gồm: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

1.1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh

Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh, gồm các khoản sau:

a) Vốn cân đối ngân sách của tỉnh/thành phố là khoản vốn thuộc ngân sách nhà nước địa phương cấp tỉnh tự cân đối để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa phương mình như đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do địa phương quản lý; đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b) Vốn Trung ương trong nước là khoản vốn đầu tư từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước (bao gồm vốn Trung ương hỗ trợ theo ngành, lĩnh vực và vốn các chương trình mục tiêu quốc gia).

c) Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA) là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

Tại biểu báo cáo số 001.T/BCC-XDĐT, phần "Vốn nước ngoài" của tỉnh/thành phố là khoản được phân bổ hằng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước, đây là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) do Chính phủ phân bổ để thực hiện dự án đầu tư và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không phải hoàn trả, không tính đến điều kiện là nhà nước có phải hoàn trả hay không hoàn trả khoản này.

d) Xổ số kiến thiết là nguồn thu trích từ xổ số kiến thiết địa phương đưa vào để đầu tư.

e) Vốn khác là các nguồn vốn được huy động từ ngân sách nhà nước ngoài 3 khoản đầu tư thực hiện của tỉnh đã ghi ở trên, như các nguồn vốn từ:

- Quỹ dự phòng ngân sách cấp tỉnh được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán.

- Quỹ dự phòng tài chính được lập từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật. Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách.

Trong biểu báo cáo này chỉ tính khoản quỹ dự phòng ngân sách Trung ương, quỹ dự phòng tài chính thực tế chi cho đầu tư thực hiện.

- *Tạm ứng và chi trước kế hoạch* là khoản từ kế hoạch ngân sách nhà nước của các năm sau ứng trước cho năm thực hiện nhằm mục đích hoàn thành các công trình, dự án của nhà nước có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm thực hiện.

- *Các khoản vốn khác* ngoài các khoản ở trên thuộc ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư trong kỳ.

1.2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện

Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện, gồm các khoản sau:

a) Vốn cân đối ngân sách cấp huyện là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của cấp tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

c) Vốn khác là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư thực hiện của cấp huyện đã ghi ở trên.

1.3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã

Vốn ngân sách nhà nước cấp xã, gồm các khoản sau:

a) Vốn cân đối ngân sách cấp xã là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b) Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của cấp huyện hỗ trợ cho cấp xã theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

c) Vốn khác là các khoản đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư thực hiện của xã/phường/thị trấn đã ghi ở trên.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 001.T/BCC-XDĐT: Tổng hợp cấp tỉnh về tình hình vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do các cấp chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố, xã/phường/thị trấn thuộc huyện/quận/thị xã/thành phố) quản lý.

Phạm vi thu thập thông tin: Thu thập thông tin đối với các dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Không thu thập thông tin đối với các dự án/công trình của các Bộ, ngành Trung ương đầu tư trên lãnh thổ địa phương và các dự án/công trình của tỉnh, thành phố khác đầu tư trên lãnh thổ địa phương.

Lưu ý: Không tính trùng các nguồn vốn giữa 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số kế hoạch năm của cấp có thẩm quyền Trung ương hoặc địa phương giao. Nếu trong năm có điều chỉnh, hoặc bổ sung kế hoạch năm thì ghi theo số kế hoạch điều chỉnh hoặc bổ sung đối với các nguồn vốn. Để thay đổi số kế hoạch, Cục Thống kê tỉnh, thành phố cần thu thập quyết định điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch của các cấp có thẩm quyền và gửi bản sao về Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng/Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê).

- Cột 2: Ghi số thực hiện tháng trước tháng báo cáo.

- Cột 3: Ghi số ước tính tháng báo cáo.

- Cột 4: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện tháng trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

Tháng báo cáo ghi theo tháng chính thức. Ví dụ: Ngày 22/3/2024, Cục Thống kê tỉnh thành phố hoàn thành báo cáo tháng 3/2024 và gửi về Tổng cục. Cột 2: Ghi số thực hiện tháng 2/2024, cột 3: Ghi số ước tính thực hiện tháng 3/2024, cột 4: Ghi số cộng dồn 3 tháng đầu năm 2024.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào Biểu mẫu (Phần vốn đầu tư) thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tham khảo số liệu giải ngân vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước của các dự án, công trình từ Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Lưu ý: Số liệu vốn đầu tư thực hiện khác số liệu vốn đầu tư giải ngân. Số liệu vốn đầu tư thực hiện là giá trị của khối lượng công việc của dự án/công trình thực tế thực hiện trong kỳ. Số liệu vốn giải ngân là số tiền thanh toán cho dự án/công trình trong kỳ (bao gồm cả số tiền thanh toán nợ đọng xây dựng).

Biểu số: 002.H/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 / 11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng:
Ngày 22 tháng báo cáo
Báo cáo quý:
Ngày 22 tháng cuối quý báo cáo

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN TRONG KỲ

Tháng ….., Quý ….. năm …..

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

A. KỲ BÁO CÁO THÁNG (DỰ ÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Mã TABMIS	Tên ngành mục đích đầu tư	Mã ngành mục đích đầu tư *(VSIC 2018-cấp 2)*	Tên chủ đầu tư	Nhóm dự án	Loại dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công - dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	(J)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**Dự án thực hiện trong kỳ**														
1	…														
2	…														
…	…														
II	**Dự án hoàn thành trong kỳ**														

STT	Tên dự án	Mã TABMIS	Tên ngành mục đích đầu tư	Mã ngành mục đích đầu tư *(VSIC 2018-cấp 2)*	Tên chủ đầu tư	Nhóm dự án	Loại dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công - dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	(J)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	...														
2	...														
...	...														

B. KỲ BÁO CÁO QUÝ (DỰ ÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Mã TABMIS	Tên ngành mục đích đầu tư	Mã ngành mục đích đầu tư *(VSIC 2018-cấp 2)*	Tên chủ đầu tư	Nhóm dự án	Loại dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công - dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	(J)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**Dự án thực hiện trong kỳ**														
1	...														

STT	Tên dự án	Mã TABMIS	Tên ngành mục đích đầu tư	Mã ngành mục đích đầu tư *(VSIC 2018-cấp 2)*	Tên chủ đầu tư	Nhóm dự án	Loại dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công - dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	(J)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	…														
…	…														
II	**Dự án hoàn thành trong kỳ**														
1	…														
2	…														
…	…														

Ghi chú: Từ tháng 1 đến tháng 12 thực hiện mục A. Riêng tháng 3, 6, 9, 12 thực hiện cả hai mục A, B.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.H/BCC-XDĐT: Danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dự án từ nguồn ngân sách nhà nước là các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và Trái phiếu Chính phủ theo Quyết định giao kế hoạch từ vốn ngân sách nhà nước năm báo cáo của các bộ, ngành Trung ương và địa phương.

Dự án thực hiện trong kỳ là các dự án đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư.

Dự án hoàn thành trong kỳ là các dự án đã hoàn thành đồng bộ các công trình, hạng mục công trình; hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt; đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 002.H/BCC-XDĐT: Liệt kê danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện và hoàn thành trong kỳ.

3. Cách ghi biểu

STT: Ghi lần lượt số thứ tự của từng dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Tên dự án: Ghi đầy đủ tên dự án theo Quyết định phê duyệt của dự án, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

Mã TABMIS: là mã được quy định theo Hệ thống Thông tin Quản lý Ngân sách và Kho bạc.

Tên ngành mục đích đầu tư: Ghi cụ thể mục đích đầu tư của dự án.

Mã ngành mục đích đầu tư: Ghi mã ngành mục đích đầu tư của dự án dựa trên mô tả mục đích đầu tư, dựa vào danh mục ngành kinh tế VSIC 2018 theo ngành cấp 2.

Tên chủ đầu tư: Ghi tên chủ đầu tư của dự án.

Nhóm dự án: Ghi theo nhóm dự án quan trọng quốc gia (QTQG), nhóm A, B, C.

Loại dự án: 1. Dự án đầu tư XDCB; 2. Dự án mua sắm TSCĐ không qua XDCB; 3. Dự án nâng cấp, sửa chữa lớn.

Năng lực thiết kế: Ghi theo quy mô đầu tư trong Quyết định phê duyệt của dự án (ghi đầy đủ đơn vị tính).

Năm khởi công - dự kiến hoàn thành: Ghi theo Quyết định phê duyệt của dự án năm khởi công, năm dự kiến hoàn thành.

Mục A Kỳ báo cáo tháng (Dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước địa phương quản lý).

- Cột 1: Ghi theo tổng vốn đầu tư được phê duyệt của dự án.

- Cột 2: Ghi số vốn kế hoạch năm báo cáo của dự án.

- Cột 3: Ghi số vốn thực hiện tháng trước tháng báo cáo của dự án.

- Cột 4: Ghi số vốn ước tính thực hiện tháng báo cáo của dự án.

- Cột 5: Ghi số vốn thực hiện cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo của dự án.

- Cột 6: Ghi số vốn thực hiện cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo của dự án.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng:

+ Thực hiện tháng trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

Mục B Kỳ báo cáo quý (Dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước Trung ương quản lý)

- Cột 1: Ghi theo tổng vốn đầu tư được phê duyệt của dự án.

- Cột 2: Ghi số vốn kế hoạch năm báo cáo của dự án.

- Cột 3: Ghi số vốn thực hiện quý trước quý báo cáo của dự án.

- Cột 4: Ghi số vốn ước tính thực hiện quý báo cáo của dự án.

- Cột 5: Ghi số vốn thực hiện cộng dồn từ đầu năm đến cuối báo cáo của dự án.

- Cột 6: Ghi số vốn thực hiện cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo của dự án.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện quý trước quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của quý.

+ Ước tính quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 20 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào biểu mẫu báo cáo (Phần vốn đầu tư) thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tham khảo số liệu giải ngân vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước của các dự án, công trình từ Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Lưu ý: Số liệu vốn đầu tư thực hiện khác số liệu vốn đầu tư giải ngân. Số liệu vốn đầu tư thực hiện là giá trị của khối lượng công việc của dự án/công trình thực tế thực hiện trong kỳ. Số liệu vốn giải ngân là số tiền thanh toán cho dự án/công trình trong kỳ (bao gồm cả số tiền thanh toán nợ đọng xây dựng).

Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng cuối quý báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

(Giá hiện hành)

Quý ..... năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	**01**			
A. CHIA THEO NGUỒN VỐN				
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+05+07+08+09)	**02**			
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03			
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04			
+ *Vốn trong nước* (05=13+21)	05			
+ *Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)* (06=14+22)	06			
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08			
- Vốn khác (09=17+25)	09			
Chia ra:				
1. Vốn Trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	**10**			
a. Ngân sách nhà nước	11			
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12			
- Vốn trong nước	13			
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	14			
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15			
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16			
e. Vốn khác	17			
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
a. Ngân sách nhà nước	19			
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20			
- Vốn trong nước	21			
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	22			
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23			
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24			
e. Vốn khác	25			
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	**26**			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27			
- Vốn tự có	28			
- Vốn khác	29			
2. Vốn đầu tư của dân cư	30			
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	**31**			
1. Vốn tự có (32=33+34)	32			
- Bên Việt Nam	33			
- Bên nước ngoài	34			
2. Vốn vay (35=36+37)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
B. CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	38			
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	39			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	**40**			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	41			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
- Máy móc, thiết bị	42			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43			
Trong đó:				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	44			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	45			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	**46**			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**47**			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	**48**			
5. Đầu tư khác	**49**			

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 003.Q/BCC-XDĐT: Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá hiện hành)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tại Mục A. Những quy định chung phần vốn đầu tư.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 003.Q/BCC-XDĐT: Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương của 3 khu vực: (1) khu vực nhà nước; (2) khu vực ngoài nhà nước; (3) khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết tắt là địa bàn).

Phạm vi thu thập thông tin: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn bao gồm:

- Vốn nhà nước trên địa bàn gồm:

+ Vốn Trung ương quản lý: Vốn đầu tư thực hiện của các Bộ, ngành trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn;

+ Vốn địa phương quản lý: Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án trên địa bàn;

+ Vốn của doanh nghiệp nhà nước địa phương và doanh nghiệp nhà nước trung ương đóng trên địa phương.

- Vốn ngoài nhà nước: Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước và dân cư trên địa bàn;

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

Lưu ý: Nguồn vốn để thực thiện các dự án, công trình tương ứng với khu vực nào thì tổng hợp về khu vực đó.

3. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên chỉ tiêu.

- Cột B: Mã số tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 1: Ghi số vốn thực hiện quý trước quý báo cáo.

- Cột 2: Ghi số vốn ước tính quý báo cáo.

- Cột 3: Ghi số tổng số vốn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện quý trước quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của quý.

+ Ước tính quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 20 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

- Biểu: 001.T/BCC-XDĐT.

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện hằng quý.

Biểu số: 004.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 / 11 /2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO SƠ BỘ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

(Giá hiện hành)

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	**01**	
A. CHIA THEO NGUỒN VỐN		
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	**02**	
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03	
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04	
+ *Vốn trong nước* (05=13+21)	05	
+ *Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)* (06=14+22)	06	
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08	
- Vốn khác (09=17+25)	09	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	**10**	
a. Ngân sách nhà nước	11	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12	
- Vốn trong nước	13	
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	14	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16	
e. Vốn khác	17	
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18	
a. Ngân sách nhà nước	19	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
- Vốn trong nước	21	
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	22	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24	
e. Vốn khác	25	
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	**26**	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27	
- Vốn tự có	28	
- Vốn khác	29	
2. Vốn đầu tư của dân cư	30	
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	**31**	
1. Vốn tự có (32=33+34)	32	
- Bên Việt Nam	33	
- Bên nước ngoài	34	
2. Vốn vay (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
B. CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	38	
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	39	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	**40**	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	41	
- Máy móc, thiết bị	42	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43	
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	44	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	45	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	**46**	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**47**	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	**48**	
5. Đầu tư khác	**49**	

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 004.N/BCC-XDĐT: Báo cáo sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá hiện hành)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tại Mục A. Những quy định chung phần vốn đầu tư.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

3. Cách ghi biểu

- Cột A: Tên chỉ tiêu.

- Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

- Cột 1: Ghi số sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

- Biểu: 001.T/BCC-XDĐT.

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện hằng quý.

Biểu số: 005.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO SƠ BỘ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	**01**		
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**02**		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản	05		
B. Khai khoáng	**06**		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**12**		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29		
27. Sản xuất thiết bị điện	30		
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31		
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**37**		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**39**		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43		
F. Xây dựng	**44**		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
41. Xây dựng nhà các loại	45		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**48**		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51		
H. Vận tải, kho bãi	**52**		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53		
50. Vận tải đường thuỷ	54		
51. Vận tải hàng không	55		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56		
53. Bưu chính và chuyển phát	57		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**58**		
55. Dịch vụ lưu trú	59		
56. Dịch vụ ăn uống	60		
J. Thông tin và truyền thông	**61**		
58. Hoạt động xuất bản	62		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64		
61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**68**		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	**72**		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**74**		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**82**		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	**89**		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	**91**		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**93**		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**97**		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		
S. Hoạt động dịch vụ khác	**102**		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**106**		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**109**		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 005.N/BCC-XDĐT: Báo cáo sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo mục đích đầu tư (Giá hiện hành)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tại Mục A. Những quy định chung phần vốn đầu tư.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

- Cột A: Tên chỉ tiêu.

- Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

- Cột 1: Ghi số sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo của khu vực nhà nước trên địa bàn.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Biểu: 001.T/BCC-XDĐT.

- Biểu: 002.H/BCC-XDĐT.

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện hằng quý.

Biểu số: 006.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

(Giá hiện hành)

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	**01**	
A. CHIA THEO NGUỒN VỐN		
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	**02**	
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03	
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04	
+ *Vốn trong nước* (05=13+21)	05	
+ *Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)* (06=14+22)	06	
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08	
- Vốn khác (09=17+25)	09	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	**10**	
a. Ngân sách nhà nước	11	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12	
- Vốn trong nước	13	
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	14	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16	
e. Vốn khác	17	
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18	
a. Ngân sách nhà nước	19	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20	
- Vốn trong nước	21	
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	22	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24	
e. Vốn khác	25	
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	**26**	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27	
- Vốn tự có	28	
- Vốn khác	29	
2. Vốn đầu tư của dân cư	30	
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	**31**	
1. Vốn tự có (32=33+34)	32	
- Bên Việt Nam	33	
- Bên nước ngoài	34	
2. Vốn vay (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
B. CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	38	
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	39	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	**40**	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	41	
- Máy móc, thiết bị	42	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
Trong đó:		
+ *Chi đền bù, giải phóng mặt bằng*	44	
+ *Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất*	45	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	**46**	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**47**	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	**48**	
5. Đầu tư khác	**49**	

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 006.N/BCC-XDĐT: Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá hiện hành)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tại Mục A. Những quy định chung phần vốn đầu tư.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

3. Cách ghi biểu

- Cột A: Tên chỉ tiêu.

- Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

- Cột 1: Ghi số vốn đầu tư thực hiện năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào Biểu mẫu (Phần vốn đầu tư) thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Biểu: 001.T/BCC-XDĐT.

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện hằng năm.

Biểu số: 007.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 / 11 /2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

(Giá so sánh)

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	**01**	
A. CHIA THEO NGUỒN VỐN		
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	**02**	
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03	
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04	
+ *Vốn trong nước* (05=13+21)	05	
+ *Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)* (06=14+22)	06	
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08	
- Vốn khác (09=17+25)	09	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	**10**	
a. Ngân sách nhà nước	11	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12	
- Vốn trong nước	13	
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	14	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	15	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16	
f. Vốn khác	17	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18	
a. Ngân sách nhà nước	19	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20	
- Vốn trong nước	21	
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	22	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	23	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24	
f. Vốn khác	25	
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	**26**	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27	
- Vốn tự có	28	
- Vốn khác	29	
2. Vốn đầu tư của dân cư	30	
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	**31**	
1. Vốn tự có (32=33+34)	32	
- Bên Việt Nam	33	
- Bên nước ngoài	34	
2. Vốn vay (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
B. CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	38	
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	39	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	**40**	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	41	
- Máy móc, thiết bị	42	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43	
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	44	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	45	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	**46**	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**47**	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	**48**	
5. Đầu tư khác	**49**	

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 007.N/BCC-XDĐT: Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá so sánh)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tại Mục A. Những quy định chung phần vốn đầu tư.

Sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 13/2019/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2020 làm năm gốc thay cho năm gốc 2010 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

3. Cách ghi biểu

- Tương tự như biểu số: 006.N/BCC-XDĐT.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

Căn cứ vào Biểu số: 006.N/BCC-XDĐT và sử dụng hệ thống chỉ số giá theo văn bản hiện hành quy định năm gốc để tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

Biểu số: 008.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 / 11 /2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ

(Giá hiện hành)

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	**01**		
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**02**		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản	05		
B. Khai khoáng	**06**		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**12**		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29		
27. Sản xuất thiết bị điện	30		
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31		
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**37**		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**39**		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43		
F. Xây dựng	**44**		
41. Xây dựng nhà các loại	45		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**48**		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51		
H. Vận tải, kho bãi	**52**		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53		
50. Vận tải đường thuỷ	54		
51. Vận tải hàng không	55		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56		
53. Bưu chính và chuyển phát	57		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**58**		
55. Dịch vụ lưu trú	59		
56. Dịch vụ ăn uống	60		
J. Thông tin và truyền thông	**61**		
58. Hoạt động xuất bản	62		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64		
61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**68**		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	**72**		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**74**		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**82**		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	**89**		
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	**91**		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**93**		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**97**		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		
S. Hoạt động dịch vụ khác	**102**		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**106**		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**109**		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 008.N/BCC-XDĐT: Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo mục đích đầu tư (Giá hiện hành)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tại Mục A. Những quy định chung phần vốn đầu tư.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

3. Cách ghi biểu

- Cột A: Tên chỉ tiêu.

- Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

- Cột 1: Ghi số vốn đầu tư thực hiện năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số vốn đầu tư thực hiện năm báo cáo của khu vực nhà nước.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

- Biểu: 001.T/BCC-XDĐT.

- Biểu: 002.H/BCC-XDĐT.

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện hằng năm.

Biểu số: 009.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 / 11 /2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ

(Giá so sánh)

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	**01**		
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**02**		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản	05		
B. Khai khoáng	**06**		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**12**		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29		
27. Sản xuất thiết bị điện	30		
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31		
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**37**		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**39**		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43		
F. Xây dựng	**44**		
41. Xây dựng nhà các loại	45		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**48**		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51		
H. Vận tải, kho bãi	**52**		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53		
50. Vận tải đường thuỷ	54		
51. Vận tải hàng không	55		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56		
53. Bưu chính và chuyển phát	57		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**58**		
55. Dịch vụ lưu trú	59		
56. Dịch vụ ăn uống	60		
J. Thông tin và truyền thông	**61**		
58. Hoạt động xuất bản	62		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64		
61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**68**		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	**72**		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**74**		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**82**		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	**89**		
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	**91**		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**93**		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**97**		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		
S. Hoạt động dịch vụ khác	**102**		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**106**		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**109**		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 009.N/BCC-XDĐT: Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo mục đích đầu tư (Giá so sánh)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tại Mục A. Những quy định chung phần vốn đầu tư.

Sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 13/2019/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2020 làm năm gốc thay cho năm gốc 2010 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

3. Cách ghi biểu

Tương tự như Biểu số: 008.N/BCC-XDĐT.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

Căn cứ vào Biểu số: 008.N/BCC-XDĐT và sử dụng hệ thống chỉ số giá theo văn bản hiện hành quy định năm gốc để tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

Biểu số: 010.Q/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
- Quý I: Ngày 22 tháng 3
- Quý II: Ngày 22 tháng 6
- Quý III: Ngày 22 tháng 9
- Quý IV: Ngày 22 tháng 11 năm báo cáo

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Quý ….. năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (Mã ngành kinh tế cấp 2 theo VSIC 2018)	Tên chủ đầu tư/Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước quý báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1																
2																
3																
…																

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (Mã ngành kinh tế cấp 2 theo VSIC 2018)	Tên chủ đầu tư/Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước quý báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 010.Q/BCC-XDĐT: Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành dự kiến hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có). Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm".

Năng lực mới tăng là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo năng lực thực tế khi nghiệm thu bàn giao công trình.

2. Cách ghi biểu

Quý I năm báo cáo ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo, bao gồm dự án/công trình được khởi công từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo; từ quý II trở đi thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

- Cột A: Ghi số thứ tự từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

- Cột B: Ghi tên dự án/công trình xây dựng hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm.

- Cột D: Ghi tên chủ đầu tư/ban quản lý dự án theo quyết định đầu tư.

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi thời gian khởi công/hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành theo thực tế của dự án/công trình.

- Cột 5: Ghi tổng mức đầu tư theo quyết định đầu tư của dự án/công trình.

- Cột 6, 7: Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

+ Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 515, Đơn vị tính (cột 7): Km.

+ Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 60, Đơn vị tính (cột 7): Triệu sản phẩm/năm.

+ Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 5, Đơn vị tính (cột 7): Nghìn m^2 sàn".

- Cột 8, 9, 10, 11: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của chủ đầu tư/ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân) .

- Cột 12: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện quý trước quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của quý.

+ Ước tính quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 20 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện hằng quý.



Biểu số: 011.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (Mã ngành kinh tế cấp 2 theo VSIC 2018)	Tên chủ đầu tư/Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực mới tăng		Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1												
2												
3												
...												

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (Mã ngành kinh tế cấp 2 theo VSIC 2018)	Tên chủ đầu tư/Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực mới tăng		Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 011.N/BCC-XDĐT: Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự Biểu số 010.Q/BCC-XDĐT.

2. Cách ghi biểu

Tương tự Biểu số 010.Q/BCC-XDĐT.

Lưu ý: Chỉ ghi những công trình đã hoàn thành trong năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

Biểu số: 012.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 15 /11 /2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

TT	Loại nhà	Mã số	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (M^2)						Tổng giá trị công trình (Triệu đồng)					
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
				Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	**NHÀ CHUNG CƯ** (01=02+...+07)	**01**					×	×					×	×
1	Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống	02					×	×					×	×
2	Nhà chung cư từ 6-8 tầng	03					×	×					×	×
3	Nhà chung cư từ 9-15 tầng	04					×	×					×	×
4	Nhà chung cư từ 16-20 tầng	05					×	×					×	×
5	Nhà chung cư từ 21-25 tầng	06					×	×					×	×
6	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	07					×	×					×	×

TT	Loại nhà	Mã số	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (M^2)						Tổng giá trị công trình (Triệu đồng)					
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
				Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
II	**NHÀ Ở RIÊNG LẺ** (08=09+14+15)	**08**												
1	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (09=10+11+12+13)	09												
	- Nhà kiên cố	10												
	- Nhà bán kiên cố	11												
	- Nhà thiếu kiên cố	12												
	- Nhà đơn sơ	13												
2	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	14												
3	Nhà biệt thự	15												

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 012.N/BCC-XDĐT: Báo cáo chính thức nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Nhà ở

Nhà ở là công trình xây dựng với chức năng phục vụ cho nhu cầu ở và sinh hoạt của gia đình hoặc cá nhân hộ dân cư. Nhà ở gồm nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình, bao gồm cả các tòa nhà cao tầng. Nhà ở bao gồm:

- Nhà chung cư: là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung.

- Nhà ở riêng lẻ: là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung móng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

Việc phân loại nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng theo mức độ kiên cố được quy định như sau:

+ Nhà kiên cố: Là nhà có ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà bán kiên cố: Là nhà có hai trong ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà thiếu kiên cố: Là nhà có một trong ba kết cấu chính cột, mái, tường được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà đơn sơ: Là nhà có cả ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

Đặc điểm nhận dạng vật liệu bền chắc, không bên chắc được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép 2. Xây gạch/đá 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc	1. Bê tông cốt thép 2. Ngói (xi măng, đất nung)	1. Bê tông cốt thép 2. Xây gạch/đá 3. Gỗ/kim loại
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/ tre 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại) 4. Lá/ rơm rạ/ giấy dầu 5. Khác	4. Đất/vôi/rơm 5. Phiên/liếp/ván ép 6. Khác

- Nhà biệt thự: Là nhà ở riêng biệt, có sân, vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa...), tường rào và lối ra vào riêng biệt; có cấu trúc hoàn chỉnh, khép kín (đầy đủ các phòng ngủ, sinh hoạt chung, bếp ăn, vệ sinh, kho, để xe ...); có ít nhất 02 mặt nhà liền kề trông ra sân hoặc vườn.

b) Diện tích sàn xây dựng nhà ở mới hoàn thành trong năm

Diện tích sàn xây dựng nhà ở mới hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn nhà ở được xây dựng hoàn thành trong năm, được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

c) Tổng giá trị công trình nhà ở mới hoàn thành trong năm

Tổng giá trị công trình nhà ở mới hoàn thành trong năm gồm: (1) giá trị từ khi khởi công đến khi hoàn thành của công trình nhà ở mới và (2) giá trị các phòng ở mới hoàn thành trong năm do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có, không tính giá trị của các nhà ở cũ được cải tạo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng diện tích sàn xây dựng mới hoàn thành trong năm của các loại nhà.

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số liệu về diện tích sàn xây dựng hoàn thành trong năm của từng loại nhà theo từng loại hình sở hữu.

- Cột 7: Ghi tổng giá trị nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm của các loại nhà. Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12.

- Cột 8, 9, 10, 11, 12: Ghi số liệu về giá trị nhà ở xây dựng hoàn thành trong năm tương ứng với tổng diện tích sàn xây dựng mới hoàn thành trong năm của từng loại nhà theo từng loại hình sở hữu.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm: Phần nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm.

- Điều tra hoạt động xây dựng hằng năm: Phần nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm.

Phụ lục V

BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

(Kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
2	002.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu bán buôn hàng hóa	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
3	003.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
4	004.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
5	005.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
6	006.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính kết quả hoạt động vận tải, kho bãi	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
7	007.Q/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ	Quý	Ngày 22 tháng cuối cùng quý báo cáo
8	008.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức tổng mức bán lẻ hàng hóa	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
9	009.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức doanh thu bán buôn hàng hóa	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
10	010.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động thương nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
11	011.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
12	012.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
13	013.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
14	014.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
15	015.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động vận tải hành khách	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
16	016.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động vận tải hàng hóa	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
17	017.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
18	018.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức số phương tiện vận tải trong các đơn vị kinh doanh vận tải có đến 31/12	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
19	019.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
20	020.H/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu ngành thương mại, dịch vụ và vận tải	Quý, năm	- Qúy I: Ngày 22 tháng 3 - Qúy II: Ngày 22 tháng 6 - Qúy III: Ngày 22 tháng 9 - Qúy IV và năm: Ngày 22 tháng 11 năm báo cáo

Biểu số: 001.T/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

Tháng ..... năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)= (2:1)x100	(5)	(6)
Tổng số	01						
1. Lương thực, thực phẩm	02						
2. Hàng may mặc	03						
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	04						
4. Vật phẩm văn hoá, giáo dục	05						
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	06						
6. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	07						
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	08						
Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp	09						
8. Xăng, dầu các loại	10						
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	11						
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	12						

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)= (2:1)x100	(5)	(6)
11. Hàng hoá khác	13						
12. Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14						

Ghi chú: - Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.
- Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa

1. Khái niệm và phương pháp tính

Bán lẻ hàng hóa là hoạt động bán những hàng hoá loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng bán tại chợ hoặc bán lưu động,...

* Lưu ý: Bán các nhóm hàng: Phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hóa chất công nghiệp, thiết bị, máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng... luôn luôn được tính vào hoạt động bán buôn, ngay cả khi doanh nghiệp bán theo giá bán lẻ cho khách hàng vì đây là những mặt hàng đặc thù chỉ sử dụng cho sản xuất, không được tiêu dùng trực tiếp bởi cá nhân và hộ gia đình.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc tất cả các loại hình kinh tế (kể cả HTX) đóng trên địa bàn tỉnh/TP (doanh nghiệp do địa phương quản lý, doanh nghiệp do Trung ương quản lý hoặc doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn của tỉnh/thành phố) và doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi doanh thu thực hiện chính thức của tháng liền trước với tháng báo cáo (tháng hiện tại) tương ứng với từng nhóm ngành hàng ở cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu ước tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) tương ứng với từng nhóm ngành hàng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tổng doanh thu được cộng từ số liệu chính thức của các tháng liên tiếp từ tháng 01 đến tháng trước tháng báo cáo với số liệu ước tính tháng báo cáo tương ứng với từng nhóm ngành hàng ở cột A.

- Cột 4: So sánh doanh thu ước tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) so với thực hiện tháng trước (Cột 2 so với Cột 1) của từng nhóm ngành hàng ở cột A.

- Cột 5: So sánh doanh thu ước tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) so với tháng cùng kỳ của năm trước của từng nhóm ngành hàng ở cột A.

- Cột 6: So sánh tổng doanh thu cộng dồn đến hết tháng báo cáo so với tổng doanh thu cùng kỳ của năm trước của từng nhóm ngành hàng ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện tháng liền trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

Lưu ý: Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước; Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ

Biểu số: 002.T/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU BÁN BUÔN HÀNG HÓA

Tháng ..... năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)= (2:1)x100	(5)	(6)
Tổng số	01						
1. Lương thực, thực phẩm	02						
2. Hàng may mặc	03						
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	04						
4. Vật phẩm văn hoá, giáo dục	05						
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	06						
6. Phân bón, thuốc trừ sâu	07						
7. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	08						
8. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	09						
Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp	10						
9. Xăng, dầu các loại	11						
10. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	12						

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)= (2:1)x100	(5)	(6)
11. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	13						
12. Hàng hoá khác	14						

Ghi chú: *- Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.*
- Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 002.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu bán buôn hàng hóa

1. Khái niệm và phương pháp tính

Bán buôn hàng hóa là bán những hàng hóa loại mới, hàng đã qua sử dụng cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh (kể cả xuất khẩu). Không gồm những hàng hóa bán trực tiếp cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

- Doanh thu bán buôn hàng hoá bao gồm: Doanh thu bán buôn hàng hoá của các doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc tất cả các loại hình kinh tế (kể cả hợp tác xã) đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố (doanh nghiệp do địa phương quản lý, doanh nghiệp do Trung ương quản lý hoặc doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn của tỉnh/thành phố) và doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Doanh thu bán buôn hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán buôn hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Cách ghi biểu

- Tương tự như Biểu 001.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện tháng liền trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

Lưu ý: Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước; Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

Biểu số: 003.T/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

Tháng ..... năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)			
						Thực hiện tháng trước so với ước tính	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2:1)x100	(6)	(7)
A. Phân theo nhóm ngành hàng									
1. Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú	01	Triệu đồng							
2. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	02	"							
Trong đó: Doanh thu thuần hàng chuyển bán	03	"							
3. Tỷ lệ doanh thu thuần hàng chuyển bán so với doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	04	%				x	x	x	x
4. Trị giá vốn hàng chuyển bán	05	Triệu đồng							
5. Tỷ lệ trị giá vốn hàng chuyển bán so với doanh thu thuần hàng chuyển bán	06	%				x	x	x	x
6. Doanh thu thuần dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch	07	Triệu đồng							
B. Một số chỉ tiêu ngành dịch vụ lưu trú, lữ hành									
I. Dịch vụ lưu trú									
1. Lượt khách phục vụ	08	Lượt khách							

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)			
						Thực hiện tháng trước so với ước tính	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2:1)x100	(6)	(7)
1.1. Lượt khách ngủ qua đêm	09	"							
- Khách quốc tế	10	"							
- Khách trong nước	11	"							
1.2. Lượt khách trong ngày	12	"							
2. Ngày khách phục vụ	13	Ngày khách							
- Khách quốc tế	14	"							
- Khách trong nước	15	"							
II. Dịch vụ lữ hành									
1. Lượt khách du lịch theo tour	16	Lượt khách							
- Lượt khách quốc tế	17	"							
- Lượt khách Việt Nam đi trong nước	18	"							
- Lượt khách Việt Nam ra nước ngoài	19	"							
2. Ngày khách du lịch theo tour	20	Ngày khách							
- Ngày khách quốc tế	21	"							
- Ngày khách Việt Nam đi trong nước	22	"							
- Ngày khách Việt Nam ra nước ngoài	23	"							

Ghi chú: - Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.
- Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 003.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Dịch vụ lưu trú

Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cớ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Dịch vụ lưu trú gồm các hoạt động kinh doanh của các cơ sở chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vãng lai. Các cơ sở cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dung để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng gồm cả hoạt động của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (như "làng sinh viên"), nhà điều dưỡng.

Lưu ý: Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động thuộc dịch vụ lưu trú, các hoạt động đó thuộc phạm vi của hoạt động cho thuê bất động sản.

Cơ sở lưu trú là nơi cung cấp chỗ ăn nghỉ (hoặc nghỉ) có trang bị tiện nghi sinh hoạt và các dịch vụ phục vụ để khách có thể thuê ở trong thời gian họ đi du lịch. Cơ sở lưu trú bao gồm các khách sạn, nhà trọ, nhà khách, biệt thự kinh doanh du lịch, làng du lịch, căn hộ cho khách thuê ...

Lượt khách của cơ sở lưu trú là số khách đến thuê buồng nghỉ tại cơ sở lưu trú (kể cả khách nghỉ trong ngày và khách nghỉ qua đêm), mỗi lần khách đến được tính là một lượt khách.

Ngày khách của cơ sở lưu trú là số ngày mà khách thuê buồng để nghỉ ít nhất một đêm tại cơ sở lưu trú.

1.2. Dịch vụ ăn uống

- Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hang ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

+ Doanh thu hàng chuyển bán là số tiền đã và sẽ thu được do bán các loại hàng hoá không do đơn vị chế biến (tức là hàng hoá mua về để bán, ví dụ như: Rượu bia, thuốc lá nhà hàng mua về để phục vụ khách hàng uống, hút tại nhà hàng).

+ Trị giá vốn hàng chuyển bán: Là chi phí thực tế đơn vị kinh doanh ngành dịch vụ ăn uống bỏ ra để mua các loại hàng hoá không do đơn vị chế biến. Trị giá vốn hàng chuyển bán bao gồm giá mua hàng; chi phí vận chuyển, đóng gói, bảo quản (chi phí doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống phải bỏ ra), ... phân bổ cho hàng chuyển bán.

- Dịch vụ ăn uống gồm các hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về, các dịch vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp động không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

Lưu ý: Không bao gồm dịch vụ ăn uống gắn liền với các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú mà không tách riêng được vì chúng đã được tính vào dịch vụ kinh doanh lưu trú.

1.3. Hoạt động du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch

Hoạt động du lịch lữ hành (tour) là hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không chọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Khách du lịch là người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Khách quốc tế là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Khách trong nước là người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để tham quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu thực hiện chính thức của tháng liền trước với tháng báo cáo (tháng hiện tại) tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi số liệu ước tính cho tháng hiện tại (tháng gửi báo cáo) được tính dựa trên cơ sở số liệu chính thức của 20 ngày đầu tháng và số liệu chính thức của các tháng trước/năm trước để dự báo tiếp cho các ngày còn lại trong tháng (tình hình nguồn hàng, thị trường, hợp đồng đã ký...) tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3: Ghi số liệu tổng số được cộng dồn từ số liệu chính thức của các tháng liên tiếp từ tháng 01 đến tháng trước tháng báo cáo với số liệu ước tính tháng báo cáo tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 4: So sánh thực hiện của tháng trước tháng báo cáo (cột 1) với ước tính của báo cáo tháng trước (đã được ước tính trong báo cáo tháng trước) tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 5: So sánh ước tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) với thực hiện tháng trước (cột 2 so với cột 1) tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 6: So sánh ước tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) với tháng cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 7: So sánh cộng dồn đến hết tháng báo cáo với cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện tháng liền trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

Lưu ý: Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước; Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

Biểu số: 004.T/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Tháng ….. năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với ước tính	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2):(1) x100	(6)	(7)
Tổng số	01							
Chia ra:								
1. Dịch vụ tư vấn, môi giới và đấu giá bất động sản	02							
2. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà) để ở	03							
3. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà và các công trình xây dựng) không phải để ở	04							
4. Dịch vụ mua bán bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	05							
Trong đó: Trị giá vốn hàng bán của bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	06							
5. Dịch vụ mua bán bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	07							
Trong đó: Trị giá vốn hàng bán của bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để	08							

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với ước tính	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2):(1) x100	(6)	(7)
ở, quyền sử dụng đất không để ở)								

Ghi chú: *- Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.*

- Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm: Hoạt động mua, bán cho thuê và điều hành bất động sản với quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc đi thuê: nhà để ở và nhà không để ở (nhà kho, khu triển lãm, trung tâm thương mại), đất, cung cấp nhà, căn hộ có đồ đạc hoặc chưa có đồ đạc hoặc các phòng sử dụng lâu dài theo tháng, hoặc theo năm; mua, bán và cho thuê (gồm cả quản lý và điều hành) bất động sản là nền đất phân lô; mua, bán và cho thuê (gồm cả quản lý và điều hành) những khu nhà lưu động; môi giới, tư vấn, đấu giá, định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất... Hay nói cách khác dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm hoạt động mua, bán, cho thuê nhà ở, công trình xây dựng và quyền sử dụng đất; các dịch vụ trên cơ sở phí, hoa hồng dịch vụ liên quan đến nhà ở, công trình xây dựng và quyền sử dụng đất.

Dịch vụ kinh doanh bất động sản không bao gồm: Xây dựng nhà cửa, các công trình để bán; hoạt động chia tách và cải tạo đất; hoạt động của khách sạn, nhà nghỉ, lều trại, cắm trại du lịch và các cơ sở lưu trú tương tự; dịch vụ cho thuê phòng ngắn ngày (theo ngày, tuần), ký túc xá cho học sinh, sinh viên, các khu nhà ở (khu tập thể) cho công nhân/người lao động ở tập trung có hoặc không tổ chức ban quản lý và điều hành khu nhà.

2. Cách ghi biểu

- Tương tự biểu số: 003.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện tháng liền trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

Lưu ý: Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước; Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

Biểu số: 005.T/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU CÁC NGÀNH DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, Y TẾ, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ, DỊCH VỤ KHÁC (NGÀNH S TRỪ NGÀNH 94)

Tháng .... năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với ước tính	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2):(1) x100	(6)	(7)
1. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
1.1. Cho thuê máy móc thiết bị, ... (ngành 77)	01							
1.2. Dịch vụ lao động và việc làm (ngành 78)	02							
1.3. Dịch vụ điều tra đảm bảo an toàn (ngành 80)	03							
1.4. Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (ngành 81)	04							
1.5. Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (ngành 82)	05							
2. Dịch vụ giáo dục và đào tạo (ngành 85)	06							
3. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
3.1. Dịch vụ y tế (ngành 86)	07							
3.2. Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung (ngành 87)	08							
3.3. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung (ngành 88)	09							

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với ước tính	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2):(1) x100	(6)	(7)
4. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
4.1. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (ngành 90)	10							
4.2. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (ngành 92)	11							
Trong đó: Chi trả thưởng	12							
4.3. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí (ngành 93)	13							
5. Dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)								
5.1. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (ngành 95)	14							
5.2. Dịch vụ khác (ngành 96)	15							

Ghi chú: - Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.
- Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 005.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ kinh doanh tua du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác) là các hoạt động hỗ trợ kinh doanh thông thường, mục đích đầu tiên của các hoạt động này không phải là chuyển giao những kiến thức chuyên môn, bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (không có người điều khiển), tài sản vô hình phi tài chính; dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới việc làm, tuyển chọn lao động; hoạt động điều tra, bảo vệ, dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; hoạt động thú y; hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và hỗ trợ kinh doanh khác,...

1.2. Dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94 theo VSIC 2018)

Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, bao gồm các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính để bàn, máy tính xách tay, thiết bị ngoại vi (như ổ đĩa, máy in) và thiết bị liên lạc (máy fax...); sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, sửa chữa giày dép... giường, tủ, bàn ghế... sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác.

Dịch vụ khác, bao gồm các dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng như: Dịch vụ giặt là, cắt tóc, gội đầu, làm đầu và trang điểm, hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ, hôn lễ, dịch vụ phục vụ cá nhân khác...

2. Cách ghi biểu

- Tương tự biểu số: 003.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện tháng liền trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

Lưu ý: Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước; Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

Biểu số: 006.T/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 /11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

Tháng ..... năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Ước tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo			Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước (%)			Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
		Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)= (4):(1) x100	(11)= (5):(2) x100	(12)= (6):(3) x100	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG SỐ																			
- Hành khách	01																		
Trong đó ngoài nước	02																		
- Hàng hóa	03																		
Trong đó ngoài nước	04																		

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Ước tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo			Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước (%)			Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
		Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)= (4):(1) x100	(11)= (5):(2) x100	(12)= (6):(3) x100	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
- Kho bãi, DV hỗ trợ VT	05																		
- Bưu chính chuyển phát	06																		
I. ĐƯỜNG BỘ																			
- Hành khách	07																		
- Hàng hóa	08																		
II. ĐƯỜNG SẮT																			
- Hành khách	09																		

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Ước tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo			Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước (%)			Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
		Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)= (4):(1) x100	(11)= (5):(2) x100	(12)= (6):(3) x100	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
- Hàng hóa	10																		
III. ĐƯỜNG VEN BIỂN VÀ VIỄN DƯƠNG																			
- Hành khách	11																		
- Hàng hóa	12																		
IV. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA																			
- Hành khách	13																		

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Ước tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo			Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước (%)			Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
		Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)= (4):(1) x100	(11)= (5):(2) x100	(12)= (6):(3) x100	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
- Hàng hóa	14																		
V. ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG																			
- Hành khách	15																		
- Hàng hóa	16																		

Ghi chú: - Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.
- Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính kết quả hoạt động vận tải, kho bãi

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

- *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ *Doanh thu dịch vụ bốc xếp* là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.*

Công thức tính:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	=	Doanh thu vận tải hành khách	+	Doanh thu vận tải hàng hóa	+	Doanh thu dịch vụ hỗ trợ cho vận tải (bốc xếp, kho bãi, DV vận tải khác)

Trong đó:

- Doanh thu vận tải hành khách được tính bằng số tiền tương đương với lượng vé bán ra hoặc số tiền hành khách phải trả khi đi trên một tuyến đường nhất định;

- Doanh thu vận tải hàng hóa được tính bằng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển được (kể cả bao bì nếu có) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng và chủ phương tiện);

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải:

+ Doanh thu bốc xếp hàng hóa: Bằng khối lượng hàng hóa bốc xếp thực tế từ phương tiện ra khỏi phương tiện (hoặc ngược lại từ ngoài lên phương tiện) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng với người bốc xếp).

+ Doanh thu kinh doanh kho bãi được tính bằng số tiền đã hoặc sẽ thu được do cho thuê kho, bãi để bảo quản, lưu giữ hàng hóa.

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

- Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền doanh nghiệp bưu chính thu được do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo. Dịch vụ bưu chính gồm dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát (trong nước và quốc tế) thư, gói, kiện bằng các phương thức, từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận (không gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

b) Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

$$\text{Số lượt hành khách luân chuyển (HK.Km)} = \text{Số lượt hành khách vận chuyển (HK)} \times \text{Quãng đường vận chuyển (Km)}$$

Trong đó:

Quãng đường vận chuyển là quãng đường tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đối với xe khách cho thuê theo hợp đồng vận tải chuyến thì lượt hành khách vận chuyển của mỗi hợp đồng chỉ tính 1 lần hành khách vận chuyển theo số ghế phương tiện.

c) Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là tấn (T), vận tải đường ống là mét khối (m^3) nhưng quy đổi ra tấn để cộng chung khi tính tổng khối lượng vận chuyển.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Đối với hàng hoá công kềnh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính

bằng 50% trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

Khối lượng hàng hóa luân chuyển (T.Km)	=	Khối lượng hàng hóa vận chuyển (T)	×	Quãng đường đã vận chuyển (Km)

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi doanh thu thực hiện của tháng liền trước tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi sản lượng thực hiện vận chuyển hàng hóa/hành khách của tháng liền trước tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3: Ghi sản lượng thực hiện luân chuyển hàng hóa/hành khách của tháng liền trước tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 4, 5 và 6: Ghi doanh thu, sản lượng vận chuyển, luân chuyển của ước tính tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 7, 8 và 9: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo các chỉ tiêu doanh thu, sản lượng vận chuyển, luân chuyển theo các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 10, 11 và 12: Ghi so sánh số liệu ở các Cột 4, 5, 6 so với thực hiện tháng trước tương ứng (cột 1, 2, 3) với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 13, 14 và 15: Ghi so sánh số liệu ở các Cột 4, 5, 6 so với tháng cùng kỳ của năm trước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 16, 17 và 18: So sánh số liệu ở các Cột 7, 8, 9 so với số cùng kỳ của năm trước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện tháng liền trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

Lưu ý: Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước; Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

Biểu số: 007.Q/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 /11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng cuối cùng quý báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Quý ..... năm .....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	Thực hiện quý trước so với ước tính	Ước tính quý báo cáo so với thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2):(1)x100	(6)	(7)
1. Dịch vụ thông tin và truyền thông								
1.1. Dịch vụ xuất bản (ngành 58)	01							
1.2. Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (ngành 59)	02							
1.3. Dịch vụ phát thanh, truyền hình (ngành 60)	03							
1.4. Dịch vụ viễn thông (ngành 61)	04							
1.5. Dịch vụ lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (ngành 62)	05							
1.6. Hoạt động dịch vụ thông tin (ngành 63)	06							
Trong đó: Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin (631)	07							
2. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ								

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	Thực hiện quý trước so với ước tính	Ước tính quý báo cáo so với thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2):(1)x100	(6)	(7)
2.1. Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán (ngành 69)	08							
2.2. Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật (ngành 71)	09							
2.3. Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển (ngành 72)	10							
2.4. Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường (ngành 73)	11							
2.5. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (ngành 74)	12							
2.6. Dịch vụ thú y (ngành 75)	13							

Ghi chú: Báo cáo Quý 2 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.Q/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dịch vụ thông tin và truyền thông bao gồm các dịch vụ sau:

1.1. Xuất bản (ngành 58)

Dịch vụ xuất bản bao gồm xuất bản sách, lịch, tờ rơi, từ điển, bộ sách giáo khoa, tập bản đồ; xuất bản báo, tạp chí, ấn phẩm định kỳ; xuất bản chỉ dẫn bưu điện và các xuất bản khác cũng như xuất bản phầm mềm. Xuất bản dưới các hình thức (in, điện tử hay âm thanh, trên internet, CD- ROM)…

1.2. Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (ngành 59)

Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc bao gồm sản xuất phim các loại, chương trình truyền hình thuộc đề tài sân khấu và không phải sân khấu trên chất liệu là phim nhựa, băng video, đĩa hoặc chất liệu khác để chiếu trực tiếp trên rạp hát hoặc để chiếu trên truyền hình; Hoạt động hỗ trợ như biên tập, cắt phim, lồng tiếng…; Hoạt động phát hành phim điện ảnh và phim khác cho các ngành khác; Hoạt động chiếu phim. Hoạt động mua và bán quyền phát hành phim điện ảnh và phim khác; Hoạt động ghi âm, xuất bản âm nhạc.

1.3 Dịch vụ phát thanh, truyền hình (ngành 60)

Dịch vụ phát thanh, truyền hình bao gồm hoạt động xây dựng chương trình hoặc có quyền phân phối nội dung và sau đó phát các chương trình đó như phát thanh, truyền hình và các chương trình dữ kiện về giải trí, thời sự, dự báo thời tiết, phỏng vấn; Phát sóng các dữ kiện trên đài phát thanh và vô tuyến truyền hình, bằng cách sử dụng các công nghệ khác nhau qua không trung, qua vệ tinh, qua mạng dây cáp hoặc qua mạng Internet; Sản xuất các chương trình về tự nhiên (thời lượng hạn chế như các chương trình thời sự, thể thao, giáo dục và các chương trình định hướng cho thanh niên trên cơ sở phí hoặc thuê bao, đối với người thứ ba, cho việc phát sóng tiếp theo đến công chúng.

1.4. Dịch vụ viễn thông (ngành 61)

Dịch vụ viễn thông bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông có dây, không dây, viễn thông vệ tinh và các hoạt động viễn thông khác. Hoạt động viễn thông cũng bao gồm cả hoạt động của các đại lý internet cung cấp dịch vụ truy cập internet cho khách hàng; hoạt động bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp (mà không thực hiện cung cấp dịch vụ).

1.5. Dịch vụ lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính (ngành 62)

Dịch vụ lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính bao gồm các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin: Viết, đánh giá, kiểm thử và hỗ trợ phần mềm; lập kế hoạch và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp công nghệ phần mềm, phần mềm máy vi tính và công nghệ giao tiếp; quản lý và vận hành trên hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động kỹ thuật và chuyên môn khác liên quan đến máy vi tính.

1.6. Dịch vụ thông tin (ngành 63)

Dịch vụ thông tin bao gồm các hoạt động cổng tìm kiếm trên web, các hoạt động lưu trữ và xử lý dữ liệu, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin, cũng như các hoạt động cung cấp các thông tin căn bản.

1.7. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán (ngành 69)

Ngành này gồm: Đại diện luật pháp cho lợi ích của một bên đối với bên kia, dù có trước toà hoặc hội đồng xét xử hay không hoặc dưới sự giám sát của những người là thành viên của tòa như tư vấn và đại diện dân sự, tư vấn và đại diện hình sự,...

Ngành này cũng gồm:

- Việc chuẩn bị các tài liệu pháp lý như thống nhất các điều khoản, thỏa thuận hợp tác hoặc các tài liệu tương tự liên quan đến việc thành lập công ty, bằng sáng chế và độc quyền, chuẩn bị chứng thư, di chúc, ủy quyền, cũng như các hoạt động của công chứng viên, thẩm phán, thẩm phán viên và trọng tài kinh tế;

- Dịch vụ kiểm toán và kế toán như kiểm tra các sổ sách kế toán, thiết kế hệ thống kiểm toán, chuẩn bị bảng kê tài chính và kế toán.

1.8. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (ngành 70)

Ngành này gồm: Việc cung cấp tư vấn hoặc trợ giúp cho doanh nghiệp và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý như: Lập kế hoạch và chiến lược; kế hoạch tài chính và ngân quỹ; mục tiêu và chính sách của thị trường; chính sách về nguồn nhân lực, thực thi kế hoạch; tiến độ sản xuất và kế hoạch giám sát.

Ngành này cũng gồm: Việc giám sát và quản lý các đơn vị khác của cùng công ty hay xí nghiệp, các hoạt động của trụ sở văn phòng.

1.9. Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật (ngành 71)

Ngành này gồm: Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khởi thảo, dịch vụ kiểm định công trình, dịch vụ điều tra và lập bản đồ.

Ngành này cũng gồm: Dịch vụ kiểm tra phân tích lý hoá và công nghệ khác.

1.10. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (ngành 72)

Ngành này bao gồm hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Trong đó:

- Hoạt động nghiên cứu khoa học gồm: Nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng.

- Hoạt động phát triển công nghệ gồm: Triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm.

Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Trong đó:

+ Nghiên cứu cơ bản là hoạt động nghiên cứu nhằm khám phá bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Nghiên cứu ứng dụng là hoạt động nghiên cứu vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra công nghệ mới, đổi mới công nghệ phục vụ lợi ích của con người và xã hội.

Phát triển công nghệ là hoạt động sử dụng kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, thông qua việc triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ hiện có, tạo ra công nghệ mới. Trong đó:

+ Triển khai thực nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm công nghệ mới ở dạng mẫu.

+ Sản xuất thử nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

Loại trừ: Nghiên cứu thị trường được phân vào nhóm 73200 (Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận).

1.11. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường (ngành 73)

Ngành này gồm: Việc tạo ra những chiến dịch quảng cáo và sắp xếp các quảng cáo đó trên báo, tạp chí, đài phát thanh, truyền hình hoặc các phương tiện truyền thông khác cũng như việc thiết kế trình bày trên trang web.

1.12. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (ngành 74)

Ngành này gồm:

- Việc cung cấp các dịch vụ khoa học và kỹ thuật chuyên môn (trừ hoạt động luật và kiểm toán; kiến trúc và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích công nghệ, quản lý và tư vấn quản lý, nghiên cứu phát triển và quảng cáo);

- Công nghệ thủ công hoặc những phần liên quan đến công nghệ khác được đưa vào nhóm 74909 (Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu).

1.13. Hoạt động thú y (ngành 75)

Ngành này gồm:

- Hoạt động của các cơ sở chữa bệnh cho vật nuôi, ở đó động vật được nhốt để điều trị và giám sát trực tiếp của bác sĩ thú y có chuyên môn cao;

- Các hoạt động thăm khám, chữa bệnh cho động vật của các cơ quan thú y thực hiện khi kiểm tra các trại chăn nuôi, các cũi hoặc nhà chăn nuôi động vật, trong các phòng chẩn đoán, phẫu thuật hoặc ở một nơi nào đó.

Ngành này cũng gồm: Hoạt động cấp cứu động vật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi doanh thu thuần thực hiện chính thức của quý trước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu thuần ước tính của quý báo cáo (quý hiện tại) tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3: Ghi số liệu được cộng từ số liệu chính thức của các quý trước quý báo cáo với số liệu ước tính quý báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 4: So sánh doanh thu thuần thực hiện của quý trước quý báo cáo so với doanh thu ước tính của báo cáo quý trước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 5: So sánh doanh thu thuần ước tính của quý báo cáo (quý hiện tại) so với quý trước (Cột 2 so với Cột 1) tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 6: So sánh doanh thu thuần ước tính của quý báo cáo (quý hiện tại) so với quý cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 7: So sánh tổng doanh thu thuần cộng dồn đến hết quý báo cáo so với tổng doanh thu cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện quý liền trước quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của quý.

+ Ước tính quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 20 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

Lưu ý: *Báo cáo Quý 2 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.*

3. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

Biểu số: 008.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Siêu thị, trung tâm thương mại
(A)	(B)	(1)	(2)
Tổng số	01		
I. PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ			
1. Kinh tế Nhà nước	02		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04		
II. PHÂN THEO NHÓM NGÀNH HÀNG, DỊCH VỤ			
1. Lương thực, thực phẩm	05		
2. Hàng may mặc	06		
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	07		
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	08		
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	09		
6. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	10		
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	11		
Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp	12		
8. Xăng, dầu các loại	13		
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	14		
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	15		
11. Hàng hoá khác	16		
12. Doanh thu thuần hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17		

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu 008.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức tổng mức bán lẻ hàng hóa

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự Biểu số: 001.T/BCC-TMDV.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng doanh thu tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu bán trong siêu thị, trung tâm thương mại tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 009.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC DOANH THU BÁN BUÔN HÀNG HÓA

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Siêu thị, trung tâm thương mại
(A)	(B)	(1)	(2)
Tổng số	01		
I. PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ			
1. Kinh tế Nhà nước	02		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04		
II. PHÂN THEO NHÓM NGÀNH HÀNG	05		
1. Lương thực, thực phẩm	06		
2. Hàng may mặc			
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	07		
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	08		
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	09		
6. Phân bón, thuốc trừ sâu	10		
7. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	11		
8. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	12		
Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp	13		
9. Xăng, dầu các loại	14		
10. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	15		
11. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	16		
12. Hàng hoá khác	17		

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu 009.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức doanh thu bán buôn hàng hóa

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự Biểu số: 002.T/BCC-TMDV.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng doanh thu tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu bán trong siêu thị, trung tâm thương mại tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 010.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở có đến cuối năm (Cơ sở)	Số lao động có đến cuối năm (Người)	Doanh thu (Triệu đồng)	Trị giá vốn hàng bán ra (Triệu đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số	01				
I. Phân theo loại hình kinh tế					
1. Kinh tế Nhà nước	02				
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03				
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04				
II. Phân theo ngành kinh tế					
1. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05				
Chia ra:					
- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	06				
- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07				
- Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08				X
2. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	09				
3. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	10				

....., ngày ..... tháng .. năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu 010.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động thương nghiệp

1. Khái niệm và phương pháp tính

- Kết quả hoạt động thương nghiệp: Tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ cá thể có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (không bao gồm các cơ sở sản xuất trực tiếp bán buôn, bán lẻ và hoạt động khách sạn, nhà hàng).

- Các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động thương nghiệp như số cơ sở, số lao động, doanh thu, trị giá vốn hàng bán ra, thuế GTGT và thuế xuất khẩu được tổng hợp theo ngành cấp 2 (theo mã ngành VSIC 2018). Riêng đối với ngành 45 (Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) được chia nhỏ thành: bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số lao động tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3: Ghi tổng doanh thu tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 4: Ghi trị giá vốn hàng bán ra tương ứng với doanh thu ở cột 3 tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

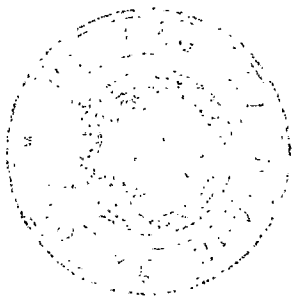
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.



Biểu số: 011.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)			
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A. Phân theo nhóm ngành hàng										
1. Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú	01	Triệu đồng								
2. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	02	"								
Trong đó: Doanh thu thuần hàng chuyển bán	03	"								
3. Tỷ lệ doanh thu thuần hàng chuyển bán so với doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	04	%								
4. Trị giá vốn hàng chuyển bán	05	Triệu đồng								

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)			
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5. Tỷ lệ trị giá vốn hàng chuyển bán so với doanh thu thuần hàng chuyển bán	06	%								
6. Doanh thu thuần dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch	07	Triệu đồng								
B. Một số chỉ tiêu phản ánh năng lực phục vụ của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành										
I. DỊCH VỤ LƯU TRÚ										
1. Lượt khách phục vụ	08	Lượt khách								
1.1. Lượt khách ngủ qua đêm	09	"								
- Khách quốc tế	10	"								
- Khách trong nước	11	"								
1.2. Lượt khách trong ngày	12	"								
2. Ngày khách phục vụ	13	Ngày khách								

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)			
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Khách quốc tế	14	"								
- Khách trong nước	15	"								
3. Tổng số buồng có đến 31/12	16	Buồng								
4. Hệ số sử dụng buồng	17	%								
5. Tổng số giường có đến 31/12	18	Giường								
6. Hệ số sử dụng giường	19	%								
7. Số cơ sở lưu trú có tại thời điểm 31/12	20	Cơ sở								
8. Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở	21	Triệu đồng								
9. Lao động có tại thời điểm 31/12	22	Người								
10. Doanh thu thuần bình quân 1 lao động	23	Triệu đồng								
II. DỊCH VỤ ĂN UỐNG										
1. Số cơ sở ăn uống có tại thời điểm 31/12	24	Cơ sở								

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)			
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2. Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở	25	Triệu đồng								
3. Lao động có tại thời điểm 31/12	26	Người								
4. Doanh thu thuần bình quân 1 lao động	27	Triệu đồng								
III. DỊCH VỤ LỮ HÀNH										
1. Lượt khách du lịch theo tour	28	Lượt khách								
- Lượt khách quốc tế	29	"								
- Lượt khách Việt Nam đi trong nước	30	"								
- Lượt khách Việt Nam ra nước ngoài	31	"								
2. Ngày khách du lịch theo tour	32	Ngày khách								
- Ngày khách quốc tế	33	"								
- Ngày khách Việt Nam đi trong nước	34	"								

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)			
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Ngày khách Việt Nam ra nước ngoài	35	"								
3. Doanh thu thuần bình quân 1 lượt khách	36	Triệu đồng								
4. Doanh thu thuần bình quân 1 ngày khách	37	Triệu đồng								

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 011.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 003.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành".

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi số liệu của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3: Ghi số liệu của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế ngoài Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 4: Ghi số liệu của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 5: So sánh số liệu cột 1 với cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 6: So sánh số liệu cột 2 với cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 7: So sánh số liệu cột 3 với cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 8: So sánh số liệu cột 4 với cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

- Ước tính từ kết quả Tổng điều tra kinh tế đối với các đơn vị sự nghiệp, chi tiết theo loại hình kinh tế.

Lưu ý:

- Đối với loại hình kinh tế Nhà nước bao gồm các loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNTW; công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNĐF; công ty Cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước > 50%; công ty nhà nước.

- Đối với loại hình kinh tế ngoài Nhà nước bao gồm Hợp tác xã và Liên hiệp HTX, Quỹ tín dụng nhân dân; doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50%, công ty cổ phần không có vốn Nhà nước, công ty

cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% và cơ sở kinh doanh cá thể. Đối với các cơ sở kinh doanh cá thể tổng hợp số liệu từ kết quả Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

- Đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm các loại hình doanh nghiệp: DN 100% vốn nước ngoài, DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, DN khác liên doanh với nước ngoài.

Biểu số: 012.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 12 /11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Dịch vụ thông tin và truyền thông									
1.1. Dịch vụ xuất bản (ngành 58)	01								
1.2. Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (ngành 59)	02								
1.3. Dịch vụ phát thanh, truyền hình (ngành 60)	03								
1.4. Dịch vụ viễn thông (ngành 61)	04								
1.5. Dịch vụ lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (ngành 62)	05								
1.6. Hoạt động dịch vụ thông tin (ngành 63)	06								
Trong đó: Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho	07								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin (631)									
2. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ									
2.1. Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán (ngành 69)	08								
2.2. Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật (ngành 71)	09								
2.3. Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển (ngành 72)	10								
2.4. Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường (ngành 73)	11								
2.5. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (ngành 74)	12								
2.6. Dịch vụ thú y (ngành 75)	13								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 012.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 007.Q/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông và chuyên môn khoa học công nghệ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số lao động của cơ sở tại thời điểm 31/12 tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3: Ghi số liệu doanh thu thuần theo các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

- Cột 4: Ghi số liệu doanh thu thuần của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 5: Ghi số liệu doanh thu thuần của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế ngoài Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 6: Ghi số liệu doanh thu thuần của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 7: Ghi doanh thu thuần bình quân một cơ sở (được tính bằng tổng doanh thu/tổng số cơ sở) tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 8: Ghi doanh thu thuần bình quân một lao động (được tính bằng tổng doanh thu/tổng số lao động tại thời điểm 31/12) tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp số liệu từ kết quả suy rộng của Điều tra doanh nghiệp hằng năm; Điều tra cá thể hằng năm và ước tính từ kết quả Tổng điều tra kinh tế đối với các đơn vị sự nghiệp, chi tiết theo loại hình kinh tế.

Lưu ý:

Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê và các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở số liệu đã có sẵn/suy rộng trong biểu/từ kết quả điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có cung cấp các dịch vụ kinh doanh thuộc các ngành J (dịch vụ thông tin và truyền thông) và ngành M (chuyên môn khoa học và công nghệ) thuộc VSIC 2018.

Biểu số: 013.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 /11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)			
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I. TỔNG DOANH THU THUẦN	**01**	Triệu đồng								
Chia ra:										
1. Dịch vụ tư vấn, môi giới, sàn giao dịch và đấu giá bất động sản	02	"								
2. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà) để ở	03	"								
3. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà và các công trình xây dựng) không phải để ở	04	"								
4. Dịch vụ mua bán bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	05	"								
Trong đó: Trị giá vốn hàng bán của bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	06	"								

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)			
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
5. Dịch vụ mua bán bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	07	"								
Trong đó: Trị giá vốn hàng bán của bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	08	"								
II. SỐ CƠ SỞ CÓ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12	**09**	Cơ sở								
III. LAO ĐỘNG CÓ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12	**10**	Người								
IV. DOANH THU TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG	**11**	Triệu đồng								

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 013.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 004.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản.

2. Cách ghi biểu

- Tương tự như Biểu số 011.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành.

- Mục IV: Mã 11 = Mã 03 + Mã 05

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Tương tự như Biểu số 011.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành.

Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê và các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở số liệu đã có sẵn/suy rộng trong biểu/từ kết quả điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có cung cấp các dịch vụ kinh doanh thuộc ngành L (dịch vụ kinh doanh bất động sản) thuộc VSIC 2018.

Biểu số: 014.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 /11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC NGÀNH DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, Y TẾ, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ VÀ DỊCH VỤ KHÁC (NGÀNH S TRỪ NGÀNH 94)

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)					
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số cơ sở	Tổng số lao	Tổng doanh thu thuần	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ													
1.1. Cho thuê máy móc thiết bị ... (ngành 77)	01												
1.2. Dịch vụ lao động và việc làm (ngành 78)	02												
1.3. Dịch vụ điều tra đảm bảo an toàn (ngành 80)	03												
1.4. Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (ngành 81)	04												

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)					
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số cơ sở	Tổng số lao	Tổng doanh thu thuần	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.5. Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (ngành 82)	05												
2. Dịch vụ giáo dục và đào tạo (ngành 85)	**06**												
3. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội													
3.1. Dịch vụ y tế (ngành 86)	07												
3.2. Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung (ngành 87)	08												
3.3. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung (ngành 88)	09												
4. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí													

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)					
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số cơ sở	Tổng số lao	Tổng doanh thu thuần	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4.1. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (ngành 90)	10												
4.2. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (ngành 92)	11												
Trong đó: Chi trả thưởng	12												
4.3. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí (ngành 93)	13												
5. Dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)													
5.1. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (ngành 95)	14												
5.2. Dịch vụ khác (ngành 96)	15												

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 014.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 005.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94).

2. Cách ghi biểu

- Tương tự như Biểu số 012.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông và chuyên môn khoa học công nghệ.

- Các cột so với năm trước: Tương tự như Biểu số 011.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Tương tự như Biểu số 011.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành.

Lưu ý: Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê và các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở số liệu đã có sẵn/suy rộng trong biểu/từ kết quả điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/TP có cung cấp các dịch vụ thuộc ngành N (dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo (ngành P), y tế (ngành Q), nghệ thuật, vui chơi và giải trí (ngành R) và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94) thuộc VSIC 2018.

Biểu số: 015.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số	01								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	02								
Chia theo các ngành kinh tế									
1. Vận tải đường bộ	03								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	04								
Kinh tế Nhà nước	05								
Kinh tế ngoài Nhà nước	06								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2. Vận tải đường sắt	08								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	09								
Kinh tế Nhà nước	10								
Kinh tế ngoài Nhà nước	11								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	12								
3. Vận tải ven biển và viễn dương	13								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	14								
Kinh tế Nhà nước	15								
Kinh tế ngoài Nhà nước	16								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	17								
4. Vận tải thuỷ nội địa	18								
Kinh tế Nhà nước	19								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Kinh tế ngoài Nhà nước	20								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	21								
5. Vận tải hàng không	22								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	23								
Kinh tế Nhà nước	24								
Kinh tế ngoài Nhà nước	25								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	26								
6. Vận tải khác (ghi rõ).....	27								

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 016.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 /11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HOÁ

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T)	Luân chuyển (1000T.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số	01								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	02								
Chia theo các ngành kinh tế									
1. Vận tải đường bộ	03								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	04								
Kinh tế Nhà nước	05								
Kinh tế ngoài Nhà nước	06								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07								
2. Vận tải đường sắt	08								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	09								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T)	Luân chuyển (1000T.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Kinh tế Nhà nước	10								
Kinh tế ngoài Nhà nước	11								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	12								
3. Vận tải ven biển và viễn dương	13								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	14								
Kinh tế Nhà nước	15								
Kinh tế ngoài Nhà nước	16								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	17								
4. Vận tải thuỷ nội địa	18								
Kinh tế Nhà nước	19								
Kinh tế ngoài Nhà nước	20								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	21								
5. Vận tải hàng không	22								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	23								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T)	Luân chuyển (1000T.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Kinh tế Nhà nước	24								
Kinh tế ngoài Nhà nước	25								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	26								
6. Vận tải khác (ghi rõ).....	27								

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 015.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động vận tải hành khách và Biểu số 016.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động vận tải hàng hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 006.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính kết quả hoạt động vận tải, kho bãi

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số lao động tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3, 4, 5: Ghi tổng doanh thu và sản lượng vận chuyển, luân chuyển tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 6, 7, 8: So sánh số liệu năm báo cáo ở Cột 3, 4, 5 so với số liệu tương ứng của năm trước của các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 017.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC DOANH THU HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, HỖ TRỢ VẬN TẢI

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện (Triệu đồng)	So với năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
Tổng số	**01**		
I. CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ			
1. Kinh tế Nhà nước	02		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04		
II. CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ (VẬN TẢI)			
1. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	05		
2. Bốc xếp hàng hóa	06		
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải khác	07		
4. Dịch vụ bưu chính chuyển phát	08		

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 017.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 006.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính kết quả hoạt động vận tải, kho bãi

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh thu tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: So sánh số liệu doanh thu năm báo cáo so với số liệu tương ứng của năm trước của các chỉ tiêu ở cột A.

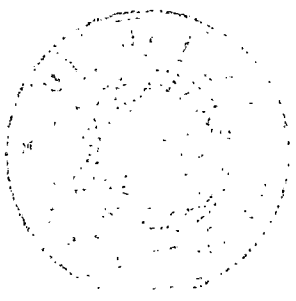
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.



Biểu số: 018.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRONG CÁC ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI CÓ TẠI NGÀY 31/12

Có tại ngày 31 tháng 12 năm…

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
I. VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ						
- Ô tô tải						
+ Số lượng	Chiếc	01				
+ Trọng tải	Tấn	02				
- Ô tô khách từ 9 chỗ ngồi trở lên						
+ Số lượng	Chiếc	03				
+ Chỗ ngồi	Ghế	04				
- Ô tô dưới 9 chỗ ngồi chở khách						
+ Số lượng	Chiếc	05				
+ Chỗ ngồi	Ghế	06				
II. VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA						
- Tàu ca nô chở hàng						

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
+ Số lượng	Chiếc	07				
+ Trọng tải	Tấn	08				
- Tàu ca nô chở khách						
+ Số lượng	Chiếc	09				
+ Chỗ ngồi	Ghế	10				
III. VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN						
- Tàu chở hàng						
+ Số lượng	Chiếc	11				
+ Trọng tải	Tấn	12				
- Tàu chở dầu						
+ Số lượng	Chiếc	13				
+ Trọng tải	Tấn	14				
- Tàu chở khách						
+ Số lượng	Chiếc	15				
+ Chỗ ngồi	Ghế	16				

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 018.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức số phương tiện vận tải trong các đơn vị kinh doanh vận tải có đến 31/12

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng phương tiện vận tải trong các đơn vị kinh doanh vận tải bao gồm các phương tiện đang tham gia hoạt động kinh doanh vận tải, không kể những phương tiện phải ngừng hoạt động trên 2/3 thời gian trong năm vì lý do kỹ thuật, pháp lý, đưa vào xưởng sửa chữa, xe bị tạm giữ... và xe chờ thanh lý.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số phương tiện vận tải có tại 31/12 năm báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2, 3, 4: Ghi số phương tiện vận tải theo từng loại hình kinh tế tương ứng với các cột và các chỉ tiêu ở cột A.

Phương tiện vận tải được chia theo:

- Loại hình vận tải của phương tiện: Phương tiện vận tải hành khách, phương tiện vận tải hàng hóa.

- Ngành đường: Bao gồm các loại phương tiện của các ngành đường: đường bộ, đường biển, đường thủy, hàng không.

- Với mỗi loại phương tiện của loại hình vận tải, theo các ngành đường có đơn vị tính phù hợp. Về số lượng tính theo đầu phương tiện (đơn vị là chiếc), cộng dồn trọng tải của phương tiện cùng loại để có được tổng trọng tải phương tiện cùng loại (đơn vị tính với hành khách là số ghế, với hàng hóa là số tấn).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 019.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 /11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000TTQ

	Mã số	Tổng số	Chia ra:		
			Trung ương quản lý	Địa phương quản lý	Doanh nghiệp
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số	01				
I. KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ BỐC XẾP QUA CẢNG BIỂN	02				
Chia ra : - Bốc xếp hàng xuất khẩu	03				
- Bốc xếp hàng nhập khẩu	04				
- Bốc xếp hàng nội địa	05				
II. KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ BỐC XẾP QUA CẢNG THỦY NỘI ĐỊA	07				
III. KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ BỐC XẾP QUA CẢNG HÀNG KHÔNG	08				

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 019.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức khối lượng hàng hóa thông qua cảng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- *Khối lượng hàng hoá thông qua cảng* là lượng hàng hoá thực tế xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là 1000TTQ (1000 tấn thông qua).

- Tổng số hàng hoá thông qua cảng bao gồm: Hàng xuất khẩu, nhập khẩu, xuất nội, nhập nội.

- Hàng xuất khẩu: Là số hàng hoá thực tế đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc biển pha sông để vận tải ra nước ngoài.

- Hàng nhập khẩu: Là số hàng hoá thực tế do phương tiện đường biển hoặc biển pha sông vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

- Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội.

+ Xuất nội: Là số hàng hoá đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc đường sông để vận tải đến các cảng khác ở trong nước (trừ khối lượng hàng hoá sang mạn trực tiếp từ phương tiện tàu biển sang phương tiện đường sông vì đã được tính ở nước nhập khẩu).

+ Nhập nội: Là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng bằng phương tiện đường thuỷ đã được cảng nhận bốc ra khỏi phương tiện (trừ số hàng hoá sang mạn trực tiếp từ phương tiện đường sông sang phương tiện đường biển đã được tính ở mục xuất khẩu).

- *Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:*

- Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.

- Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.

- Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số khối lượng hàng hóa bốc xếp thông qua cảng chia theo các loại cảng: cảng biển, cảng sông và cảng hàng không tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2 và Cột 3: Ghi số lượng hàng hóa bốc xếp thông qua các cảng do các cơ sở, doanh nghiệp trung ương và địa phương quản lý thực hiện tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 020.H/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 / 11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
- Quý I: Ngày 22 tháng 3
- Quý II: Ngày 22 tháng 6
- Quý III: Ngày 22 tháng 9
- Quý IV và năm: Ngày 22 tháng 11 năm báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU NGÀNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI

Quý ….. năm ….., Năm …..

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Ước thực hiện kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số	**01**				
Chia theo ngành kinh tế					
I. BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC (Ngành G)	02				
1. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (Ngành 45)	03				
- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04				
- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05				
- Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	06				

	Mã số	Ước thực hiện kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
2. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Ngành 46)	07				
3. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Ngành 47)	08				
II. VẬN TẢI, KHO BÃI (Ngành H)	09				
4. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống (Ngành 49)	10				
5. Vận tải đường thuỷ (Ngành 50)	11				
6. Vận tải hàng không (Ngành 51)	12				
7. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (Ngành 52)	13				
8. Bưu chính và chuyển phát (Ngành 53)	14				
III. DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG (Ngành I)	15				
9. Dịch vụ lưu trú (Ngành 55)	16				
10. Dịch vụ ăn uống (Ngành 56)	17				
IV. THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (NGÀNH J)	18				
11. Hoạt động xuất bản (Ngành 58)	19				

	Mã số	Ước thực hiện kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
12. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (Ngành 59)	20				
13. Hoạt động phát thanh, truyền hình (Ngành 60)	21				
14. Viễn Thông (Ngành 61)	22				
15. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính (Ngành 62)	23				
16. Hoạt động dịch vụ thông tin (Ngành 63)	24				
V. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN (Ngành L)	25				
17. Hoạt động kinh doanh bất động sản (Ngành 68)					
VI. HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ (Ngành N)	26				
18. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (Ngành 77)	27				
19. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm (Ngành 78)	28				
20. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Ngành 79)	29				

	Mã số	Ước thực hiện kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
21. Hoạt đông điều tra bảo đảm an toàn (Ngành 80)	30				
22. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (Ngành 81)	31				
22. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (Ngành 82)	32				
VII. HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC (Ngành S)	33				
23. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác (Ngành 94)	34				
24. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (Ngành 95)	35				
25. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác (Ngành 96)	36				

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 020.H/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu ngành thương mại, dịch vụ và vận tải

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Mục I. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (ngành G): Xem giải thích biểu số 001.T/BCC-TMDV và biểu số 002.T/BCC-TMDV;

- Mục II. Vận tải, kho bãi (ngành H): Xem giải thích biểu số 006.T/BCC-TMDV;

- Mục III. Dịch vụ lưu trú, ăn uống (ngành I): Xem giải thích biểu số 003.T/BCC-TMDV;

- Mục IV. Thông tin và truyền thông (ngành J): Xem giải thích biểu số: 007.Q/BCC-TMDV;

- Mục V. Hoạt động kinh doanh bất động sản (ngành L): Xem giải thích biểu số 004.T/BCC-TMDV;

- Mục VI. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (ngành N): Xem giải thích biểu số 005.T/BCC-TMDV;

- Mục VII. Hoạt động dịch vụ khác (ngành S): Xem giải thích biểu số 005.T/BCC-TMDV.

Lưu ý: Đối với ngành kinh tế "Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác (Ngành 94)" căn cứ vào cuộc tổng điều tra kinh tế (chu kỳ 5 năm), điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi (chu kỳ 5 năm); điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ; điều tra thống kê khác trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia và tình hình thực tế tại địa phương để báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu ước thực hiện kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột 3: Ghi ước thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

- Cột 4: Ghi ước thực hiện cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Ước tính quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 20 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.

+ Ước tính năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 11 để ước năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

- Điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức không vị lợi, Hiệp hội và tổ chức khác.

- Tổng điều tra kinh tế.

- Các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia và khai thác thông tin từ các nguồn số liệu khác.

Phụ lục VI

BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.T/BCC-XHMT	Báo cáo vi phạm môi trường	Tháng	Ngày 28 tháng báo cáo (riêng tháng 2 là ngày 27 tháng báo cáo)
2	002.Q/BCC-XHMT	Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội	Quý	Báo cáo Quý: Ngày 28 tháng cuối cùng quý báo cáo
3	003.H/BCC-XHMT	Báo cáo số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và năm	- Báo cáo tháng: Ngày 28 tháng báo cáo (riêng tháng 2 là ngày 27 tháng báo cáo) - Báo cáo 3 tháng, 6 tháng và 9 tháng: Ngày 28 tháng cuối cùng của kỳ báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 12 năm báo cáo

Biểu số: 001.T/BCC-XHMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng báo cáo (riêng tháng 2 là ngày 27 tháng báo cáo)

BÁO CÁO VI PHẠM MÔI TRƯỜNG

Tháng ….. năm …

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

STT		Mã số	Tháng trước	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tăng/giảm so với			Ghi chú (Giải trình nguyên nhân tăng/giảm đột biến)
						Tháng trước (%)	Tháng cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn cùng kỳ năm trước (%)	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(D)
1	Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	01							
2	Số vụ vi phạm đã xử lý (Vụ)	02							
3	Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	03							

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.T/BCC-XHMT: Báo cáo vi phạm môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Vi phạm môi trường bao gồm các hoạt động bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường được quy định theo Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể:

(1) Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

(2) Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường.

(3) Phát tán, thải ra môi trường chất độc hại, vi rút độc hại có khả năng lây nhiễm cho con người, động vật, vi sinh vật chưa được kiểm định, xác súc vật chết do dịch bệnh và tác nhân độc hại khác đối với sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.

(4) Gây tiếng ồn, độ rung vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xả thải khói, bụi, khí có mùi độc hại vào không khí.

(5) Thực hiện dự án đầu tư hoặc xả thải khi chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

(6) Nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

(7) Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế.

(8) Không thực hiện công trình, biện pháp, hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(9) Che giấu hành vi gây ô nhiễm môi trường, cản trở, làm sai lệch thông tin, gian dối trong hoạt động bảo vệ môi trường dẫn đến hậu quả xấu đối với môi trường.

(10) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

(11) Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(12) Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên.

(13) Phá hoại, xâm chiếm công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

(14) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Số vụ vi phạm môi trường (VPMT) đã phát hiện là số vụ VPMT đã được các cơ quan chức năng phát hiện trong kỳ báo cáo tháng.

- Số vụ vi phạm môi trường (VPMT) đã xử lý là số vụ VPMT xảy ra trong tháng báo cáo hoặc trước đó đã được các cơ quan chức năng xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử phạt hình sự trong kỳ báo cáo tháng.

- Số tiền xử phạt là số tiền thu được từ các hình thức xử phạt về VPMT trong kỳ báo cáo tháng.

2. Cách ghi biểu

Ghi số liệu tương ứng với các dòng.

- Cột 1: Ghi số liệu tháng trước tháng báo cáo.

- Cột 2: Ghi số liệu phát sinh tháng báo cáo.

- Cột 3: Ghi số liệu phát sinh cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

- Cột 4: Ghi số tăng/giảm so với số liệu tháng trước tháng báo cáo.

- Cột 5: Ghi số tăng/giảm so với số liệu tháng cùng kỳ năm trước.

- Cột 6: Ghi số tăng/giảm so với số liệu cộng dồn cùng kỳ năm trước.

- Thời điểm, thời kỳ thu thập số liệu: Kỳ báo cáo tháng được tính từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.

- Giải trình nguyên nhân tăng, giảm đột biến tại cột D (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Công an tỉnh.

- Khác (nếu có).

Lưu ý: Đề nghị rà soát kỹ các nguồn số liệu để tránh tính trùng, tính sót.



Biểu số: 002.Q/BCC-XHMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 /11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng cuối cùng quý báo cáo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

Quý … năm 202...

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế đến quý báo cáo	Tăng, giảm quý báo cáo so với quý trước		Tăng, giảm quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước		Tăng, giảm lũy kế so với cùng kỳ năm trước		Ghi chú (Ghi rõ nguồn số liệu đối với các số liệu tổng hợp và giải trình nguyên nhân tăng/giảm đột biến)
							(+/-)	(%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)=(2-1)	(5)=(4:1)x100	(6)	(7)	(8)	(9)	(E)
1	Hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng	01	Triệu đồng										
1.1	Trợ cấp, phụ cấp hằng tháng	02	Triệu đồng										
1.2	Hỗ trợ đột xuất	03	Triệu đồng										
2	Hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	04	Triệu đồng										

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế đến quý báo cáo	Tăng, giảm quý báo cáo so với quý trước		Tăng, giảm quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước		Tăng, giảm lũy kế so với cùng kỳ năm trước		Ghi chú (Ghi rõ nguồn số liệu đối với các số liệu tổng hợp và giải trình nguyên nhân tăng/giảm đột biến)
							(+/-)	(%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)=(2-1)	(5) = (4:1)x100	(6)	(7)	(8)	(9)	(E)
2.1	Trợ cấp, phụ cấp hằng tháng	05	Triệu đồng										
2.2	Hỗ trợ đột xuất	06	Triệu đồng										
3	Hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội **KHÔNG** thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP	07	Triệu đồng										
3.1	Trợ cấp, phụ cấp hằng tháng	08	Triệu đồng										
3.2	Hỗ trợ đột xuất	09	Triệu đồng										
4	Số thẻ bảo hiểm y tế cấp miễn phí cho các đối tượng	10	Thẻ										
5	Hỗ trợ gạo	11	Tấn										

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế đến quý báo cáo	Tăng, giảm quý báo cáo so với quý trước		Tăng, giảm quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước		Tăng, giảm lũy kế so với cùng kỳ năm trước		Ghi chú (Ghi rõ nguồn số liệu đối với các số liệu tổng hợp và giải trình nguyên nhân tăng/giảm đột biến)
							(+/-)	(%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)=(2-1)	(5)=(4:1)x100	(6)	(7)	(8)	(9)	(E)
6	Hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương (Ví dụ: Hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng thiên tai do hạn hán, xâm nhập mặn,...)	12	Triệu đồng										

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.Q/BCC-XHMT: Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Một số khái niệm

(1) Người có công và thân nhân của người có công với cách mạng: Căn cứ Điều 3 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số: 02/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Người có công với cách mạng bao gồm:

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945.

- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

- Liệt sĩ.

- Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

- Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến.

- Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh.

- Bệnh binh.

- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.

- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày.

- Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế.

- Người có công giúp đỡ cách mạng.

Thân nhân của người có công với cách mạng bao gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi liệt sĩ.

(2) Các đối tượng được cấp phát thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) miễn phí

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số: 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật bảo hiểm y tế số: 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014 của Quốc hội; Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của luật bảo hiểm y tế; Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, có 31 nhóm đối tượng sẽ được cấp thẻ BHYT miễn phí, cụ thể như sau:

- Các nhóm đối tượng do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng (6 nhóm).

+ Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng.

+ Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; công nhân cao su đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của Chính phủ.

+ Người lao động nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành.

+ Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng.

+ Người lao động trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.

+ Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

- Các nhóm đối tượng do ngân sách nhà nước (NSNN) đóng (21 nhóm).

+ Quân đội nhân nhân, Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu (quy định tại Điều 2 Nghị định 70/2015/NĐ-CP).

+ Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ NSNN.

+ Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ NSNN.

+ Người có công với cách mạng (quy định tại Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14).

+ Cựu chiến binh (quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP).

+ Người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc (quy định tại Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP).

+ Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm.

+ Trẻ em dưới 6 tuổi.

+ Người thuộc diện hưởng trợ cấp, trợ giúp xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi, người khuyết tật và trợ giúp xã hội.

+ Người thuộc hộ gia đình nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025: Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo theo quy định của Chính phủ.

+ Người được phong tặng danh hiệu nghệ sỹ nhân nhân dân (NSND), nghệ nhân ưu tú (NSUT) thuộc họ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng thấp hơn mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ.

+ Thân nhân của liệt sĩ bao gồm: cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ, người có công nuôi liệt sĩ.

+ Thân nhân của người có công, trừ các đối tượng thân nhân của liệt sĩ đã quy định ở trên.

+ Thân nhân của quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu.

+ Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến ghép mô tạng.

+ Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ NSNN.

+ Người phục vụ người có công với cách mạng sống ở gia đình (quy định tại Khoản 16 Điều 3 Nghị định 146/2018/NĐ-CP).

+ Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định của pháp luật về BHXH.

+ Vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác đang hưởng trợ cấp hằng tháng (quy định tại điểm a khoản 10 Điều 16 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14).

+ Người phục vụ người có công đang sống ở gia đình.

+ Người dân các xã an toàn khu, vùng an toàn khu cách mạng trong kháng chiến chống Pháp - Mỹ hiện đang cư trú tại các xã an toàn khu cách mạng trong kháng chiến chống Pháp - Mỹ đã được cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư & cư trú mà không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 12 Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi năm 2014. (Mới bổ sung tại Nghị định 75/2023/NĐ-CP).

- Các nhóm đối tượng do người sử dụng lao động đóng (03 nhóm).

+ Thân nhân của công nhân, viên chức quốc phòng đang phục vụ trong Quân đội.

+ Thân nhân của công nhân công an đang phục vụ trong CAND.

+ Thân nhân của người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu.

- Nhóm được cơ sở đào tạo đóng (01 nhóm).

+ Học viên đào tạo sĩ quan dự bị từ 03 tháng trở lên chưa tham gia BHXH, BHYT.

Trong trường hợp các văn bản pháp lý liên quan đến hướng dẫn này được sửa đổi, bổ sung, các khái niệm được áp dụng cập nhật theo văn bản pháp lý hiện hành.

b) Phương pháp tính

Thời kỳ thu thập thông tin từ ngày 26 tháng cuối cùng của quý trước đến hết ngày 25 tháng cuối cùng của quý báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Ghi số liệu tương ứng với các chỉ tiêu tại cột B.

- Cột 1: Ghi số phát sinh quý trước quý báo cáo.

- Cột 2: Ghi số phát sinh trong quý báo cáo.

- Cột 3: Ghi số lũy kế từ đầu năm đến quý báo cáo.

Riêng đối với chỉ tiêu mã số 10 Số thẻ bảo hiểm y tế cấp miễn phí cho các đối tượng (số liệu tại các cột (1), (2), (3)) là số thẻ BHYT miễn phí mà BHXH tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đang quản lý tại thời điểm lập báo cáo.

- Cột 4: Ghi số tăng/giảm tuyệt đối quý báo cáo so với quý trước.

- Cột 5: Ghi số tăng/giảm tương đối quý báo cáo so với quý trước.

- Cột 6: Ghi số tăng/giảm tuyệt đối quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước.

- Cột 7: Ghi số tăng/giảm tương đối quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước.

- Cột 8: Ghi số tăng/giảm lũy kế tuyệt đối so với cùng kỳ năm trước.

- Cột 9: Ghi số tăng/giảm lũy kế tương đối so với cùng kỳ năm trước.

- Cột E: Ghi chú lại nguồn số liệu và giải thích nguyên nhân nếu phát sinh số liệu báo cáo tăng/giảm đột biến.

- Thời điểm, thời kỳ thu thập số liệu: Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 26 tháng cuối cùng của quý trước đến hết ngày 25 tháng cuối cùng của quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột biến tại cột E (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Các chỉ tiêu mã số từ 01 đến 12 (trừ chỉ tiêu 10): Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Mặt trận Tổ quốc; Hội Chữ thập đỏ; Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương,...

- Chỉ tiêu mã số 10: Bảo biểm xã hội tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương

Lưu ý:

- Chỉ tiêu mã số 11: tổng hợp số lượng gạo thực tế đã cấp phát cho các đối tượng (bao gồm nguồn từ Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và xã hội hóa).

Các chỉ tiêu không phát sinh số liệu ghi "0", không thu thập được số liệu ghi "Không thu thập được".

- Báo cáo tổng hợp theo số liệu thực tế phát sinh (số thực hiện), KHÔNG tổng hợp theo số kế hoạch. Số liệu báo cáo tăng/giảm đột biến cần nêu rõ nguyên nhân tại cột E.

- Cục Thống kê rà soát, tổng hợp số liệu từ các nguồn, tránh trùng, sót số liệu và Ghi rõ nguồn số liệu vào cột E.

Biểu số: 003.H/BCC-XHMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2024/TT-BKHĐT ngày 13 /11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo tháng: Ngày 28 tháng báo cáo (riêng tháng 2 là ngày 27 tháng báo cáo)
- Báo cáo 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng: Ngày 28 tháng cuối cùng của kỳ báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 12 năm báo cáo.

BÁO CÁO
SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI

Tháng … năm …
… tháng năm …
Năm …

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

Loại thiên tai	Mã số	Số vụ	Thiệt hại về người						Thiệt hại về vật chất							Cứu trợ (Triệu đồng)	Ghi chú
			Số người chết (Người)		Số người mất tích (Người)		Số người bị thương (Người)		Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ									
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(C)
Tổng số	**1**																
Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, triều cường	2																
Mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt sở, lũ quét	3																

Loại thiên tai	Mã số	Số vụ	Thiệt hại về người						Thiệt hại về vật chất							Cứu trợ (Triệu đồng)	Ghi chú
			Số người chết (Người)		Số người mất tích (Người)		Số người bị thương (Người)		Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ									
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(C)
Mưa lốc, giông, sét, mưa đá	4																
Sương muối, sương mù, rét hại	5																
Hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn	6																
Sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông	7																
Thiên tai khác (ghi rõ)	8																

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.H/BCC-XHMT: Báo cáo số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng.
- Gió mạnh trên biển, triều cường.
- Áp thấp nhiệt đới.
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt.
- Lốc, sét, mưa đá.
- Sương muối, sương mù, rét hại.
- Xâm nhập mặn.
- Hạn hán, nắng nóng.
- Động đất.
- Sóng thần.
- Sạt lở, sụt lún đất.
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần cơ sở vật chất, vật nuôi, cây trồng (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê

bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...), vật nuôi, cây trồng.

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tốc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa mầu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa mầu bị thiệt hại không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính (dựa trên thiệt hại về cơ sở vật chất, vật nuôi, cây trồng) bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Cứu trợ do thiên tai là sự giúp đỡ dưới các hình thức khác nhau của nhà nước và cộng đồng cho các trường hợp bị thiệt hại do thiên tai gây ra để giúp họ sớm bảo đảm và ổn định cuộc sống. Hình thức cứu trợ do thiên tai bao gồm cứu trợ bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền (cứu trợ bằng hiện vật được quy ra giá trị bằng tiền theo giá thị trường tại thời điểm cứu trợ).

Phân loại thiên tai:

Mã 1: Gồm các loại thiên tai: Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển.

Mã 2: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa lũ lớn: Mưa lớn gây lũ lụt, gây sạt lở đất, lũ quét, ngập lụt.

Mã 3: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa ngắn: mưa giông, mưa lốc, mưa đá, sét đánh, giông sét.

Mã 4: Gồm các loại thiên liên quan tới rét: Sương muối, sương mù, rét đậm, rét hại, băng giá.

Mã 5: Gồm các loại thiên tai: hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn.

Mã 6: Gồm các loại thiên tai liên quan tới sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông.

Mã 7: Thiên tai khác là tất cả các loại thiên tai chưa kể đến ở các mã trên (Ví dụ: Động đất, sóng thần)

Lưu ý: Cháy rừng không thống kê vào thiên tai.

b) Phương pháp tính

Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ thiệt hại bị ảnh hưởng do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm có ảnh hưởng đến tỉnh, thành phố.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết là nam do thiên tai.

- Cột 3: Ghi tổng số người chết là nữ do thiên tai.

- Cột 4: Ghi tổng số người mất tích là nam do thiên tai.

- Cột 5: Ghi tổng số người mất tích là nữ do thiên tai.

- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương là nam do thiên tai.

- Cột 7: Ghi tổng số người bị thương là nữ do thiên tai.

- Cột 8: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).

- Cột 9: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến dưới 70%).

- Cột 10: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại.

- Cột 11: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại.

- Cột 12: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi

- Cột 13: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.

- Cột 14: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra. (tất cả thiệt hại ước bằng tiền mặt về vật chất, nông nghiệp, đường xá, cơ sở hạ tầng...).

- Cột 15: Ghi giá trị cứu trợ thiệt hại.

- Cột C: Ghi lại những chú thích cho từng loại thiên tai nếu cần (Ví dụ: Bão số 1,2...).

- *Thời kỳ thu thập số liệu*:

+ Báo cáo tháng: Kỳ báo cáo tháng tính từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo. Số liệu báo cáo là số liệu thực tế phát sinh được tổng hợp nhanh trong kỳ báo cáo.

+ Báo cáo 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng:

Kỳ báo cáo 3 tháng: Tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước báo cáo đến hết ngày 25 tháng 3. Số liệu báo cáo 3 tháng được cập nhật, tổng hợp đầy đủ số liệu thực tế phát sinh của tháng 1, tháng 2 (số sơ bộ) và số liệu của tháng 3 (số báo cáo nhanh).

Kỳ báo cáo 6 tháng: Tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước báo cáo đến hết ngày 25 tháng 6 . Số liệu báo cáo 6 tháng được cập nhật, tổng hợp đầy đủ số liệu thực tế phát sinh của tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5 (số sơ bộ) và số liệu của tháng 6 (số báo cáo nhanh).

Kỳ báo cáo 9 tháng: Tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước báo cáo đến hết ngày 25 tháng 9. Số liệu báo cáo 9 tháng được cập nhật, tổng hợp đầy đủ số liệu thực tế phát sinh của tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8 (số sơ bộ) và số liệu của tháng 9 (số báo cáo nhanh).

+ Báo cáo năm: Tính từ 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm báo cáo. Số liệu báo cáo năm là số liệu được tổng hợp đầy đủ số liệu thực tế phát sinh về thiệt hại do thiên tai gây ra của tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8, tháng 9, tháng 10, tháng 11 (số sơ bộ) và số liệu của tháng 12 (số báo cáo nhanh).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh/thành phố ….. (Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn tỉnh/thành phố …..).